



**VietinBank** 

**BÁO CÁO  
THƯỜNG NIÊN** | **2018**  
[www.vietinbank.vn](http://www.vietinbank.vn)



01

trang 5

**THÔNG TIN CHUNG VỀ VIETINBANK**

---

02

trang 41

**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2018**

---

03

trang 57

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

---

04

trang 69

**ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

---

05

trang 79

**QUẢN TRỊ CÔNG TY**

---

06

trang 87

**BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

---

07

trang 101

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2018  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

---

## THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### Thưa Quý vị!

Năm 2018, Chính phủ đã lãnh đạo, chỉ đạo tập trung thực hiện kịp thời, đồng bộ, hiệu quả các giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo điều kiện thuận lợi phát triển doanh nghiệp, thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Nền kinh tế Việt Nam đạt được những thành tựu tăng trưởng tích cực, toàn diện với kết quả nổi bật là GDP tăng 7,08%, mức tăng cao nhất trong 10 năm trở lại đây. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã chỉ đạo quyết liệt, điều hành đồng bộ chính sách tiền tệ, kết hợp hài hòa chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt với chính sách tài khóa chặt chẽ và thận trọng, qua đó góp phần tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, ổn định tỷ giá, lãi suất, tín dụng được phân bổ hiệu quả, tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hiệu quả.

Đối với VietinBank, năm 2018 đánh dấu quá trình 30 năm xây dựng và phát triển. Với những thành tích, nỗ lực vượt bậc, những đóng góp quan trọng, VietinBank đã vinh dự được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhất (lần thứ 2) và Cờ Thi đua của Chính phủ. Bên cạnh đó, năm 2018, VietinBank còn đạt được nhiều giải thưởng lớn do các tổ chức uy tín trong và ngoài nước bình chọn, trao tặng.

Bám sát định hướng, chỉ đạo của Chính phủ, NHNN, VietinBank triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp kinh doanh, đổi mới phương thức chỉ đạo điều hành, chú trọng ứng dụng công nghệ hiện đại trong phát triển kinh doanh và quản trị, góp phần nâng cao năng suất lao động và chất lượng dịch vụ; đơn giản hóa quy trình thủ tục, tạo điều kiện hỗ trợ tối đa cho doanh nghiệp và người dân tiếp cận thuận lợi và đầy đủ các dịch vụ ngân



Ông Lê Đức Thọ - Chủ tịch HĐQT VietinBank

hàng. Hoạt động kinh doanh toàn hệ thống đạt kết quả tích cực, chất lượng tăng trưởng được quản lý tốt, cơ cấu tín dụng chuyển dịch mạnh mẽ vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực, ngành nghề được Chính phủ ưu tiên khuyến khích. Mô hình kinh doanh tiếp tục được chuyển đổi mạnh mẽ sang hướng cải thiện chất lượng dịch vụ và phát triển hiệu quả. VietinBank đã xây dựng, được NHNN phê duyệt và đang chủ động triển khai tích cực phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020; qua đó đã định hướng lại toàn diện chiến lược phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động, năng lực cạnh tranh của VietinBank trong giai đoạn từ nay

tới năm 2020 và sau năm 2020, đảm bảo cho sự phát triển hiệu quả, an toàn và bền vững của VietinBank.

Năm 2019, trong bối cảnh có nhiều thuận lợi, nhưng cũng không ít khó khăn, thách thức đan xen, bám sát mục tiêu kế hoạch kinh doanh trung hạn và phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020 và phù hợp với chiến lược phát triển, VietinBank tiếp tục đổi mới, sáng tạo, nắm bắt cơ hội thị trường, chuyển đổi mạnh mẽ từ mô hình kinh doanh dựa vào tăng trưởng quy mô là chính sang dựa vào cải thiện, phát triển chất lượng dịch vụ và nâng cao hiệu quả kinh doanh trên cơ sở nền tảng ngân hàng hiện đại và đa dịch vụ, nâng cao năng lực quản trị tài chính, đổi mới hệ thống quản trị phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế tiên tiến, nâng cao chất lượng công tác quản trị rủi ro, kiểm soát tốt chất lượng tăng trưởng. Một số nhiệm vụ trọng tâm trong hoạt động kinh doanh năm 2019 như sau: (i) Triển khai hiệu quả kế hoạch hành động tại phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020, xử lý triệt để các vấn đề còn tồn tại; (ii) Tập trung cải thiện hiệu quả, duy trì tốc độ tăng trưởng hợp lý gắn với quản lý tốt chất lượng tăng trưởng; (iii) Cải thiện mạnh mẽ chất lượng dịch vụ, phát triển đa dạng sản phẩm dịch vụ hiện đại, không ngừng cải tiến, tinh gọn, hiện đại hóa quy trình cung cấp sản phẩm dịch vụ tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận sản phẩm dịch vụ toàn diện của ngân hàng; (iv) Tiếp tục thực hiện đồng bộ và mạnh mẽ các giải pháp nhằm tăng vốn tự có; tái cấu trúc danh mục tài sản có rủi ro; (v) Đẩy mạnh thu hồi nợ xử lý rủi ro, nợ xấu, nợ bán VAMC, nâng cao chất lượng tài sản; (vi) Phát huy truyền thống, giữ vững vai trò là ngân hàng thương mại Nhà nước chủ lực, trụ cột của nền kinh tế, tiếp tục thực hiện tốt các công tác an sinh xã hội, đóng góp cho cộng đồng.

Với nguồn lực và truyền thống đã tạo lập được trong quá trình xây dựng và phát triển; định hướng phát triển, kế hoạch và các giải pháp triển khai rõ ràng; đồng thời với những kế hoạch triển khai xây dựng và tạo lập các yếu tố nền tảng để phát triển bền vững; Tôi tin tưởng VietinBank sẽ thực hiện thành công, thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ kinh doanh đặt ra cho năm 2019, kế hoạch kinh doanh trung hạn và phương án cơ cấu lại VietinBank giai đoạn 2016-2020; trên cơ sở đó thực hiện thắng lợi chiến lược phát triển VietinBank.

Thay mặt Hội đồng Quản trị, Tôi xin trân trọng cảm ơn tập thể Ban Lãnh đạo và toàn thể cán bộ, nhân viên trong toàn hệ thống đã nỗ lực, tâm huyết, đoàn kết, thống nhất, chung sức xây dựng VietinBank. Tôi cũng xin gửi lời tri ân sâu sắc tới các cổ đông, khách hàng và đối tác đã tin cậy, hợp tác cùng VietinBank trong suốt chặng đường 30 năm xây dựng và phát triển và mong rằng Quý vị sẽ tiếp tục đồng hành cùng VietinBank hướng tới tương lai phát triển bền vững và thịnh vượng.

**Trân trọng!**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

**Lê Đức Thọ**

# 01

## THÔNG TIN CHUNG VỀ VIETINBANK

- Thông tin khái quát
- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
  - Cơ cấu bộ máy quản lý
    - Tổ chức và nhân sự
  - Định hướng phát triển
    - Các rủi ro

### HÀ NỘI, VIỆT NAM

Chính thức bước vào hoạt động từ ngày 8/7/1988, Ngân hàng Công Thương Việt Nam (nay là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - VietinBank) là ngân hàng chuyên doanh trong lĩnh vực công nghiệp, thương nghiệp. Sau 30 năm xây dựng, đổi mới và phát triển, VietinBank đã trở thành thương hiệu hàng đầu trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng ở Việt Nam với hệ thống gồm Trụ sở chính, 02 văn phòng đại diện, 7 công ty con, 9 đơn vị sự nghiệp, 155 Chi nhánh và gần 1.000 phòng giao dịch trên 63 tỉnh/thành phố trong cả nước. Trên thị trường quốc tế, VietinBank hội nhập mạnh mẽ với sự hiện diện của 2 chi nhánh ở Đức, 1 ngân hàng con 100% vốn tại Lào và 1 Văn phòng đại diện ở Myanmar.



## THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Tên giao dịch tiếng Việt:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

### Tên giao dịch quốc tế:

VIETNAM JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INDUSTRY AND TRADE

### Tên viết tắt:

VietinBank

### Mã giao dịch SWIFT:

ICBVNVX

### Giấy phép thành lập và hoạt động:

số 142/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 03/07/2009

### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

Mã số doanh nghiệp: 0100111948

Do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 3/7/2009

Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 1/11/2018

### Vốn điều lệ:

37.234.045.560.000 đồng

### Vốn chủ sở hữu:

67.455.517.000.000 đồng (tại thời điểm 31/12/2018)

### Địa chỉ Trụ sở chính:

108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam

### Số điện thoại:

(84-24) 3942 1030

### Số fax:

(84-24) 3942 1032

### Website:

www.vietinbank.vn

### Công ty kiểm toán:

Công ty TNHH Ernst & Young Vietnam

### Mã cổ phiếu:

CTG

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

Tổng số cổ phần: 3.723.404.556 cổ phần

## XẾP HẠNG TÍN NHIỆM

|                                | Ngắn hạn | Dài hạn | Triển vọng | Thời điểm  |
|--------------------------------|----------|---------|------------|------------|
| <b>FitchRatings</b>            | B        | BB-     | Ổn định    | 20/3/2019  |
| <b>MOODY'S</b>                 |          | Ba3     | Ổn định    | 14/11/2018 |
| <b>CI CAPITAL intelligence</b> | B        | BB-     | Ổn định    | 7/8/2018   |

## GIẢI ĐOẠN I

**7/1988 – 2000**

Xây dựng và chuyển đổi từ hệ thống ngân hàng một cấp thành hệ thống ngân hàng hai cấp: Ngân hàng Công Thương Việt Nam (NHCT) hình thành và đi vào hoạt động.

**26/3/1988**

NHCT được thành lập trên cơ sở tách ra từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Nghị định số 53/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng.

**1990**

NHCT là ngân hàng đầu tiên tham gia với ngân hàng nước ngoài thành lập ngân hàng liên doanh Indovina.

**2000**

NHCT mở rộng mạng lưới, khai trương website đầu tiên trong hệ thống ngân hàng Việt Nam.

## GIẢI ĐOẠN II

**2001 – 2008**

Thực hiện thành công Đề án tái cơ cấu NHCT về xử lý nợ, mô hình tổ chức, cơ chế chính sách và hoạt động kinh doanh.

**2003 – 2006**

Triển khai Hệ thống CoreBanking INCAS do Ngân hàng Thế giới tài trợ

**4/2008**

Ra mắt thương hiệu mới VietinBank.

**9/2008**

Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ được nâng cấp thành Trường Đào tạo và Phát triển Nguồn nhân lực VietinBank.

**25/12/2008**

Thực hiện thành công phiên đấu giá phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO).

## GIẢI ĐOẠN III

**2009 – 2013**

Thực hiện thành công cổ phần hoá, đổi mới mạnh mẽ, phát triển đột phá các mặt hoạt động ngân hàng.

**16/7/2009**

Chính thức niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán CTG.

**9/2011**

Khai trương Chi nhánh tại Frankfurt, CHLB Đức

**2011**

Bán 10% vốn điều lệ cho đối tác chiến lược nước ngoài IFC, là Ngân hàng TMCP Nhà nước đầu tiên có đối tác chiến lược nước ngoài.

**2/2012**

Mở chi nhánh tại Thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào.

**5/2013**

Bán 20% cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược nước ngoài MUFG Bank, trở thành Ngân hàng TMCP Nhà nước có cơ cấu cổ đông mạnh nhất Việt Nam.

## GIẢI ĐOẠN IV

**2014 – NAY**

Tập trung xây dựng và thực thi quản trị theo chiến lược, đột phá về công nghệ, tiếp tục đổi mới toàn diện hoạt động ngân hàng, thúc đẩy tăng trưởng kinh doanh gắn với bảo đảm hiệu quả, an toàn, bền vững.

**2014**

Tổ chức thành công kỳ họp đầu tiên của Đại hội đồng cổ đông nhiệm kỳ 2014 – 2019.

**2017**

Chuyển đổi thành công hệ thống Core Banking (SunShine), đưa VietinBank trở thành ngân hàng sở hữu nền tảng công nghệ bậc nhất ngành Ngân hàng Việt Nam.

**2018**

Tăng cường hợp tác khu vực và hội nhập quốc tế; giá trị thương hiệu VietinBank tăng trưởng liên tục giai đoạn 2015 – 2018.



## CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CƠ BẢN

| Chỉ tiêu                                                       | ĐVT           | 31/12/2018           | 31/12/2017    | 31/12/2016    | 31/12/2015    | 31/12/2014    |
|----------------------------------------------------------------|---------------|----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>MỘT SỐ CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                    |               |                      |               |               |               |               |
| Tổng tài sản                                                   | Tỷ đồng       | <b>1.164.435</b>     | 1.095.061     | 948.568       | 779.483       | 661.242       |
| Vốn chủ sở hữu                                                 | Tỷ đồng       | <b>67.455</b>        | 63.765        | 60.307        | 56.110        | 55.259        |
| Vốn điều lệ                                                    | Tỷ đồng       | <b>37.234</b>        | 37.234        | 37.234        | 37.234        | 37.234        |
| Tiền gửi khách hàng                                            | Tỷ đồng       | <b>825.816</b>       | 752.935       | 655.060       | 492.960       | 424.181       |
| Tổng dư nợ tín dụng                                            | Tỷ đồng       | <b>888.216</b>       | 837.180       | 706.876       | 591.110       | 477.326       |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                  | Tỷ đồng       | <b>5.954</b>         | 4.302         | 3.334         | 2.651         | 2.117         |
| Tổng thu nhập hoạt động kinh doanh (HĐKD)                      | Tỷ đồng       | <b>28.738</b>        | 32.620        | 26.361        | 22.744        | 21.031        |
| Tổng chi phí hoạt động                                         | Tỷ đồng       | <b>(14.256)</b>      | (15.070)      | (12.849)      | (10.719)      | (9.804)       |
| Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | Tỷ đồng       | <b>14.482</b>        | 17.550        | 13.512        | 12.024        | 11.226        |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                               | Tỷ đồng       | <b>(7.751)</b>       | (8.344)       | (5.059)       | (4.679)       | (3.923)       |
| Lợi nhuận trước thuế                                           | Tỷ đồng       | <b>6.730</b>         | 9.206         | 8.454         | 7.345         | 7.303         |
| Thuế thu nhập Doanh nghiệp                                     | Tỷ đồng       | <b>(1.314)</b>       | (1.747)       | (1.689)       | (1.629)       | (1.576)       |
| Lợi nhuận sau thuế                                             | Tỷ đồng       | <b>5.416</b>         | 7.459         | 6.765         | 5.717         | 5.727         |
| <b>CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ</b>                                       |               |                      |               |               |               |               |
| ROA                                                            | %             | <b>0,6%</b>          | 0,9%          | 1,0%          | 1,0%          | 1,2%          |
| ROE                                                            | %             | <b>8,3%</b>          | 12,0%         | 11,6%         | 10,3%         | 10,5%         |
| <b>CHỈ TIÊU AN TOÀN</b>                                        |               |                      |               |               |               |               |
| Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng                                    | %             | <b>1,60%</b>         | 1,13%         | 0,93%         | 0,81%         | 0,90%         |
| Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)                                        | %             | <b>&gt; 9%</b>       | > 9%          | > 9%          | > 9%          | > 9%          |
| <b>CỔ PHIẾU</b>                                                |               |                      |               |               |               |               |
| Cổ phiếu phổ thông                                             | cổ phiếu      | <b>3.723.404.556</b> | 3.723.404.556 | 3.723.404.556 | 3.723.404.556 | 3.723.404.556 |
| Giá cổ phiếu (thời điểm cuối năm)                              | đồng/cổ phiếu | <b>19.300</b>        | 24.200        | 15.050        | 18.600        | 13.800        |
| Giá trị vốn hóa thị trường                                     | tỷ đồng       | <b>71.862</b>        | 90.106        | 56.037        | 69.255        | 51.383        |
| EPS                                                            | đồng/cổ phiếu | <b>1.454</b>         | 1.546         | 1.432         | 1.208         | 1.266         |
| P/E                                                            | lần           | <b>13,27</b>         | 15,65         | 10,51         | 15,40         | 10,90         |

## GIẢI THƯỞNG VÀ DANH HIỆU TIÊU BIỂU NĂM 2018

### GIẢI THƯỞNG VÀ DANH HIỆU CỦA VIETINBANK



#### HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG NHẤT (LẦN THỨ 2) VÀ CỜ THI ĐUA CỦA CHÍNH PHỦ

Nhân Kỷ niệm 30 năm xây dựng và phát triển, Đảng và Nhà nước đã tặng thưởng VietinBank Huân chương Lao động hạng Nhất (lần thứ 2) và Cờ Thi đua của Chính phủ. Đây là sự ghi nhận và biểu dương những thành tích, nỗ lực vượt bậc và đóng góp quan trọng của VietinBank trong suốt 30 năm qua.

Brand Finance®

#### TOP 400 THƯƠNG HIỆU NGÂN HÀNG GIÁ TRỊ NHẤT THẾ GIỚI

Với vị trí 310 trong Bảng xếp hạng toàn cầu của Brand Finance, năm 2018, VietinBank lọt vào Top 400 Thương hiệu Ngân hàng giá trị nhất thế giới và lần thứ 6 VietinBank lọt vào Top 500 Thương hiệu Ngân hàng giá trị nhất thế giới. Cú thăng hạng ngoạn mục 98 bậc so với năm 2017 đã đưa VietinBank trở thành ngân hàng đứng thứ 3 trong Top các ngân hàng tăng hạng mạnh nhất. Đồng thời, Giá trị Thương hiệu của VietinBank cũng tăng tới 51,3% - tương ứng với 381 triệu USD và Sức mạnh Thương hiệu xếp hạng AA-.

Trong khu vực, VietinBank xác lập vị trí thứ 24 trong Bảng xếp hạng các ngân hàng ASEAN. Tại Việt Nam, VietinBank giữ vững vị thế đứng đầu trong số các ngân hàng trong nước góp mặt ở Bảng xếp hạng. Đồng thời, VietinBank cũng nằm trong Top 10 Thương hiệu giá trị nhất Việt Nam.

Forbes

#### TOP 2.000 DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT THẾ GIỚI

Lần thứ 7 liên tiếp, VietinBank lọt vào danh sách Forbes Global 2000 (Top 2000 Doanh nghiệp lớn nhất thế giới) do tạp chí uy tín Forbes của Mỹ công bố. Forbes xác định VietinBank đạt doanh thu 3,4 tỷ USD và giá trị thị trường đạt 4,8 tỷ USD.



#### THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA VIỆT NAM

Lần thứ 5 liên tiếp VietinBank là doanh nghiệp có sản phẩm, dịch vụ đạt Thương hiệu Quốc gia. Đây là giải thưởng uy tín và cao quý được Thủ tướng Chính phủ giao cho Hội đồng Thương hiệu Quốc gia, Ban Thư ký Thương hiệu Quốc gia phối hợp với Cục Xúc tiến Thương mại (Bộ Công Thương) tổ chức. Chương trình Thương hiệu Quốc gia là chương trình duy nhất của Chính phủ Việt Nam nhằm quảng bá hình ảnh Quốc gia qua thương hiệu sản phẩm, dịch vụ.



#### TOP DẪN ĐẦU THƯƠNG HIỆU MẠNH VIỆT NAM

Đây là lần thứ 14 liên tiếp VietinBank được trao danh hiệu Thương hiệu mạnh Việt Nam và cũng là lần thứ 14 liên tiếp giữ vững vị trí Top dẫn đầu. Chương trình nhằm ghi nhận, động viên và cổ vũ những doanh nghiệp có thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tốc độ tăng trưởng cao và có nhiều đóng góp cho đất nước.

### GIẢI THƯỞNG CỦA VIETINBANK TRONG CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

#### BỘ ĐÔI GIẢI VÀNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA VÀ GIẢI THƯỞNG CHẤT LƯỢNG CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG



VietinBank là doanh nghiệp duy nhất trong ngành ngân hàng đạt Giải Vàng Chất lượng Quốc gia trong lĩnh vực doanh nghiệp dịch vụ quy mô lớn. Đây là Giải thưởng cao quý cấp Quốc gia được Thủ tướng Chính phủ trao tặng nhằm tôn vinh những doanh nghiệp tiêu biểu, xứng đáng, góp phần nâng cao năng lực của các doanh nghiệp Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế đất nước với kinh tế khu vực và thế giới.

Bộ đôi Giải Vàng Chất lượng Quốc gia năm 2018 và Giải thưởng Best in Class của Tổ chức Chất lượng Châu Á - Thái Bình Dương cho thấy định hướng và tổ chức hoạt động của VietinBank là đúng đắn và phù hợp thông lệ quốc tế, góp phần đưa VietinBank liên tục tăng trưởng.

Đặc biệt, trong công tác nâng cao chất lượng dịch vụ, VietinBank cũng vừa nhận giải thưởng "Trung tâm Dịch vụ khách hàng dẫn đầu Việt Nam 2018" của Tạp chí Global Banking & Finance Review.

GLOBAL BANKING & Finance review

#### ĐẠT NHIỀU GIẢI THƯỞNG UY TÍN VỀ LĨNH VỰC NGÂN HÀNG BÁN LẺ

VietinBank đã vinh dự 3 năm liên tiếp đạt Giải thưởng Ngân hàng Bán lẻ tốt nhất Việt Nam của Tạp chí Global Banking & Finance Review cùng nhiều giải thưởng uy tín khác: Ngân hàng Bán lẻ tốt nhất Việt Nam của Tạp chí International Finance Magazine; cú đúp giải thưởng "Ngân hàng Bán lẻ tiêu biểu nhất 2018" và "Ngân hàng điện tử tiêu biểu 2018" của Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (VNBA) phối hợp với Tập đoàn Dữ liệu Quốc tế IDG trao tặng.

GLOBAL FINANCE

#### ĐƠN VỊ CUNG CẤP DỊCH VỤ NGOẠI HỐI TỐT NHẤT

VietinBank được Tạp chí Global Finance vinh danh giải thưởng "Đơn vị cung cấp dịch vụ ngoại hối tốt nhất Việt Nam 2018". Giải thưởng minh chứng cho những đổi mới và tăng trưởng mạnh trong hoạt động ngoại hối với định hướng nâng cao vị thế của VietinBank trên thị trường ngoại hối cùng nhiều giải pháp kinh doanh đồng bộ và hiệu quả.

#### NGÂN HÀNG CUNG CẤP DỊCH VỤ TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI TỐT NHẤT VIỆT NAM

Năm 2018, hoạt động Thanh toán quốc tế (TTQT) và Tài trợ thương mại (TTTM) của VietinBank đạt được nhiều kết quả nổi bật với các giải thưởng: Ngân hàng cung cấp dịch vụ TTTM tốt nhất Việt Nam (Global Finance); Ngân hàng TTTM tốt nhất Việt Nam năm 2018 (Tạp chí The Asian Banker); Ngân hàng có chất lượng TTQT xuất sắc (Bank of New York Mellon); Ngân hàng đạt chất lượng xử lý điện TTQT đặc biệt xuất sắc 2018 và Ngân hàng đạt chất lượng xử lý điện TTTM xuất sắc 2018 (JP Morgan Chase).

#### DOANH NGHIỆP CÓ CHÍNH SÁCH LƯƠNG THƯỞNG HIỆU QUẢ

Tại Giải thưởng Nhân sự Việt Nam 2018 (VietNam HR Awards) do Công ty TalentNet và Báo Lao động – Xã hội tổ chức dưới sự bảo trợ của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, VietinBank đã đạt giải Doanh nghiệp có chính sách lương thưởng hiệu quả. VietinBank là 1 trong 3 doanh nghiệp Việt Nam đạt giải và là doanh nghiệp có vốn Nhà nước duy nhất đạt giải trong bảng dành cho các doanh nghiệp lớn.



2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

TIỀN GỬI

Hoạt động chính của VietinBank là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân

CHO VAY

Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng

THANH TOÁN

Thực hiện thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân

GIAO DỊCH

Thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG

Mạng lưới quốc tế

| Chi nhánh | NH Con | VPDD |
|-----------|--------|------|
| 2         | 1      | 1    |

2 chi nhánh tại Đức;  
1 Ngân hàng (NH) con tại Lào;  
1 văn phòng đại diện (VPDD) tại Myanmar.

Mạng lưới trong nước

| TSC | Chi nhánh | PGD | VPDD | ĐVSN | NH đại lý | Vùng lãnh thổ |
|-----|-----------|-----|------|------|-----------|---------------|
| 1   | 155       | 958 | 2    | 9    | 1.000     | 90            |

VietinBank có Trụ sở chính (TSC) đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

155 chi nhánh (CN) & 958 phòng giao dịch (PGD) trải dài trên 63 tỉnh, thành phố trên cả nước

2 VPDD ở TP. Hồ Chí Minh và TP. Đà Nẵng;

9 đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) (Trung tâm Tài trợ Thương mại, Trung tâm Thẻ, Trung tâm Công nghệ Thông tin, Trường Đào tạo & Phát triển Nguồn nhân lực, 5 Trung tâm Quản lý Tiền mặt)

Ngoài ra, VietinBank còn có quan hệ với trên 1.000 ngân hàng (NH) đại lý tại hơn 90 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới.

SỨ MỆNH, TẦM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LỖI, TRIẾT LÝ KINH DOANH

SỨ MỆNH

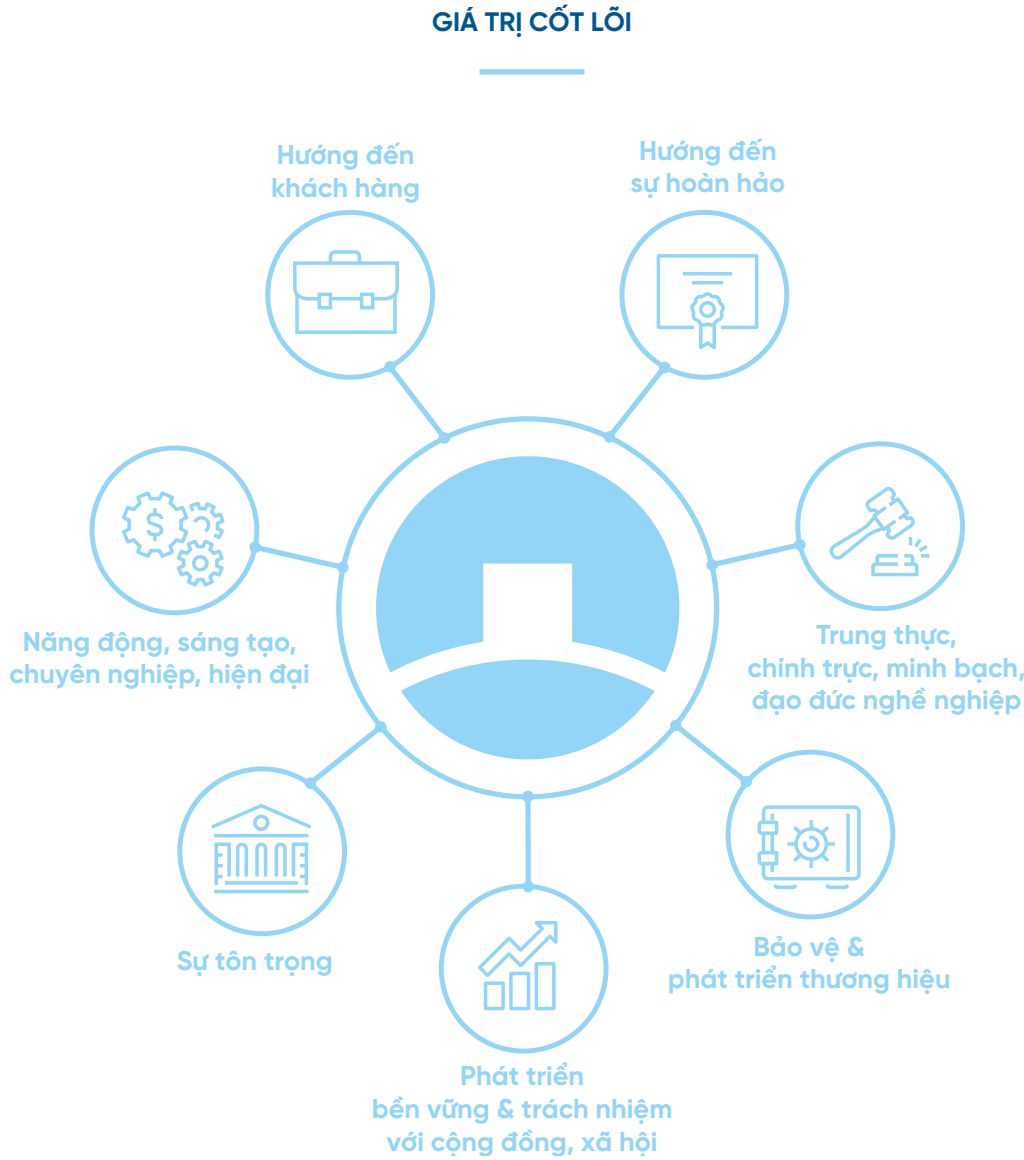
Là ngân hàng số 1 của hệ thống ngân hàng Việt Nam, cung cấp sản phẩm, dịch vụ tài chính ngân hàng hiện đại, tiện ích, tiêu chuẩn quốc tế.

TRIẾT LÝ KINH DOANH

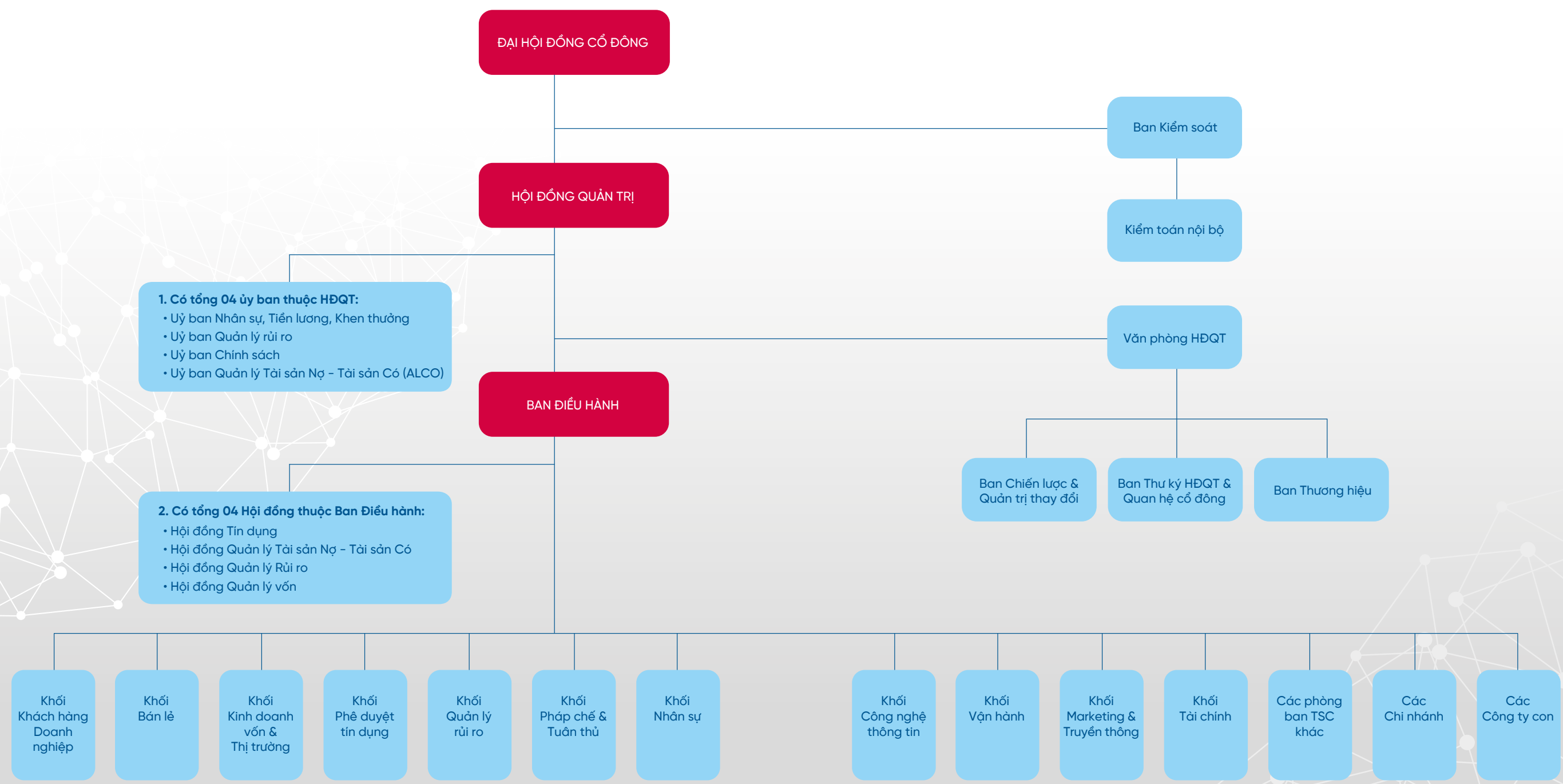
- An toàn, hiệu quả và bền vững;
- Trung thành, tận tụy, đoàn kết, đổi mới, trí tuệ, kỷ cương;
- Sự thành công của khách hàng là sự thành công của VietinBank.

TẦM NHÌN

Trở thành Ngân hàng dẫn đầu Việt Nam, ngang tầm khu vực, hiện đại, đa năng, theo chuẩn quốc tế.



3. CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ



## 4. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

### 4.1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị (HĐQT) là cơ quan quản trị của VietinBank, có toàn quyền nhân danh VietinBank để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của VietinBank, trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ).



## ÔNG LÊ ĐỨC THỌ

### Chủ tịch HĐQT

Sinh năm 1970.

Tiến sỹ Kinh tế.

Công tác tại VietinBank từ năm 1991.

Được bầu giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT VietinBank từ ngày 31/10/2018.

Hiện là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ Khối Doanh nghiệp TW, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐQT VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó Trưởng Phòng Kinh doanh - VietinBank Chi nhánh Phú Thọ; Phó Trưởng Phòng Cân đối Tổng hợp, Phó Trưởng Phòng Kế hoạch tổng hợp và Đầu tư, Trưởng Phòng Đầu tư VietinBank, Phó Tổng Giám đốc VietinBank; Chánh văn phòng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (TGD) VietinBank.





## Ông TRẦN MINH BÌNH

Thành viên HĐQT  
kiêm Tổng Giám đốc

Sinh năm 1974.

Thạc sĩ Quản trị kinh doanh.

Công tác tại VietinBank từ năm 1999.

Được bầu vào HĐQT VietinBank và giữ chức vụ TGD VietinBank từ ngày 8/12/2018.

Hiện là Ủy viên Ban Kiểm tra Đảng ủy khối Doanh nghiệp TW, Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy VietinBank, Thành viên HĐQT kiêm TGD VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó Phòng Thẻ, Giám đốc Trung tâm Thẻ, Trưởng Phòng Đầu tư VietinBank, Giám đốc VietinBank Chi nhánh Nguyễn Trãi, Phó Giám đốc, Giám đốc VietinBank Chi nhánh TP. Hà Nội, Giám đốc Khối Kinh doanh Vốn và Thị trường VietinBank kiêm Chủ tịch Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào, Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Kinh doanh Vốn và Thị trường kiêm Giám đốc Khối Phê duyệt Tín dụng VietinBank, Quyền TGD VietinBank.



## ÔNG CÁT QUANG DƯƠNG

Thành viên HĐQT

Sinh năm 1959.

Thạc sĩ Tài chính - ngân hàng.

Được bầu vào HĐQT VietinBank từ tháng 2/2012 (kiêm nhiệm). Từ 1/1/2017, là Thành viên HĐQT chuyên trách tại VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó Phòng Vụ tín dụng, Trưởng Phòng Vụ tín dụng NHNN Việt Nam, Phó Vụ trưởng Vụ tín dụng NHNN Việt Nam; Thành viên Phụ trách HĐQT VietinBank (từ 23/7/2018 – 30/10/2018).



## Bà TRẦN THU HUYỀN

Thành viên HĐQT

Sinh năm 1977.

Thạc sĩ Quản trị kinh doanh.

Công tác tại VietinBank từ năm 2001.

Được bầu vào HĐQT VietinBank từ tháng 7/2014.

Hiện là Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Khối Nhân sự VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó Phòng, Trưởng Phòng Tổ chức Cán bộ và Đào tạo VietinBank.



## ÔNG PHÙNG KHẮC KẾ

Thành viên HĐQT độc lập

Sinh năm 1948.

Tiến sĩ Kinh tế.

Là thành viên HĐQT độc lập VietinBank từ tháng 7/2014.

Từng giữ các chức vụ: Phó Trưởng Phòng - Vụ Kinh tế - Kế hoạch, Phó Chánh văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tín dụng NHNN; TGD VietinBank; Phó Thống đốc NHNN Việt Nam; Thành viên HĐQT độc lập Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng.



**Ông HIROSHI YAMAGUCHI**

Thành viên HĐQT kiêm  
Phó Tổng Giám đốc

Sinh năm 1966, quốc tịch Nhật Bản.  
Cử nhân Kinh tế.

Được bầu vào HĐQT VietinBank từ ngày 17/4/2017; kiêm nhiệm Phó TGD VietinBank từ ngày 15/5/2017.

Từng giữ các chức vụ: Trưởng Phòng Nghiên cứu Ngành Công nghiệp của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi tại Nhật Bản; Trưởng Phòng Nghiên cứu của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ tại Hồng Kông (Trung Quốc); Trưởng Phòng Khách hàng Doanh nghiệp số 6/Trưởng Phòng Tín dụng Khách hàng doanh nghiệp/Trưởng Phòng chủ chốt Phòng Khách hàng Doanh nghiệp số 3 của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ tại Nhật Bản; Trưởng Phòng Điều hành/Phó Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp Châu Á của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ tại New York; Phó Giám đốc Khách hàng Doanh nghiệp số 3 Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ tại Nhật Bản.



**ÔNG HIDEAKI TAKASE**

Thành viên HĐQT

Sinh năm 1968, quốc tịch Nhật Bản.  
Thạc sĩ Quản trị kinh doanh.

Được bầu vào HĐQT VietinBank từ ngày 21/4/2018.

Hiện là thành viên HĐQT VietinBank, đồng thời là Thành viên điều hành và Giám đốc điều hành Khối Kế hoạch Ngân hàng Thương mại Toàn cầu của Ngân hàng MUFG Bank (Nhật Bản).

Từng giữ các chức vụ: Trưởng Phòng Kế hoạch Khách hàng Doanh nghiệp, Phó Giám đốc Khối Kế hoạch Khách hàng Doanh nghiệp của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Bank tại Nhật Bản; Trưởng bộ phận Khách hàng Doanh nghiệp Châu Á của Ngân hàng MUFG Union Bank tại Mỹ; Thành viên điều hành, Giám đốc Khối Kế hoạch Toàn cầu của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ tại Nhật Bản.

**NHỮNG THAY ĐỔI CỦA HĐQT TRONG NĂM 2018**

| STT | HỌ VÀ TÊN            | CHỨC VỤ                  | NGÀY BỔ NHIỆM/THÔI NHIỆM                                                                                                          |
|-----|----------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Ông Lê Đức Thọ       | Chủ tịch HĐQT            | Được bầu giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT từ ngày 31/10/2018 theo Nghị quyết số 568/NQ-HĐQT-NHCT1.2 của HĐQT VietinBank ngày 31/10/2018. |
| 2   | Ông Trần Minh Bình   | Thành viên HĐQT kiêm TGD | Bầu bổ sung giữ chức vụ Thành viên HĐQT theo Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2018 số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8/12/2018.                  |
| 3   | Ông Hideaki Takase   | Thành viên HĐQT          | Được bầu giữ chức vụ từ ngày 21/4/2018 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2018 số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/4/2018.                      |
| 4   | Ông Nguyễn Văn Thắng | Nguyên Chủ tịch HĐQT     | Thôi giữ chức vụ từ ngày 13/7/2018.                                                                                               |
| 5   | Bà Nguyễn Hồng Vân   | Nguyên Thành viên HĐQT   | Thôi giữ chức vụ Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2014 - 2019 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2018 số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8/12/2018.    |
| 6   | Ông Yotaro Agari     | Nguyên Thành viên HĐQT   | Thôi giữ chức vụ Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2014 - 2019 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2018 số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/4/2018.       |

4.2. BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát (BKS) là cơ quan thay mặt các cổ đông để giám sát hoạt động và việc tuân thủ quy định Pháp luật và Điều lệ VietinBank trong việc quản trị và điều hành VietinBank; chịu trách nhiệm trước Pháp luật, Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình, Ban Kiểm soát được sử dụng các quyền theo quy định của Pháp luật và Điều lệ VietinBank. Ban Kiểm soát có vai trò thực hiện kiểm toán nội bộ, kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của Pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT.

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

| TT | Họ và tên           | Chức vụ        | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|----|---------------------|----------------|-------------------|------------------|
| 1  | Ông Nguyễn Thế Huân | Trưởng BKS     | 0                 | 0%               |
| 2  | Bà Phạm Thị Thơm    | Thành viên BKS | 0                 | 0%               |
| 3  | Ông Trần Minh Đức   | Thành viên BKS | 0                 | 0%               |



BÀ PHẠM THỊ THƠM

Thành viên Ban Kiểm soát

Sinh năm 1969.

Thạc sỹ Tài chính - Ngân hàng.

Được bầu vào Ban Kiểm soát VietinBank từ tháng 7/2009 và được bầu lại vào tháng 4/2014 (nhiệm kỳ 2014 - 2019).

Hiện là Trưởng Phòng Chế độ, Vụ Kế toán - Tài chính, NHNN Việt Nam kiêm Thành viên Ban Kiểm soát VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó Phòng Kế toán, Trưởng Phòng Kế toán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nội; Phó Phòng, Trưởng Phòng Chế độ, Vụ Kế toán - Tài chính, NHNN Việt Nam.

ÔNG TRẦN MINH ĐỨC

Thành viên Ban Kiểm soát

Sinh năm 1977.

Cử nhân Luật.

Công tác tại VietinBank từ năm 2000.

Được bầu vào Ban Kiểm soát VietinBank từ tháng 4/2015.

Từng giữ các chức vụ: Phó phòng Quản lý rủi ro & Nợ có vấn đề, VietinBank Ba Đình, Phó Phòng Pháp chế, Phó Phụ trách Phòng Pháp chế VietinBank.



Ông NGUYỄN THẾ HUÂN

Trưởng Ban Kiểm soát

Sinh năm 1974.

Cử nhân Luật, Ngôn ngữ và Tài chính - Ngân hàng.

Công tác tại VietinBank từ năm 1995.

Được bầu vào Ban Kiểm soát VietinBank từ tháng 4/2015

Hiện là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ, Trưởng Ban Kiểm soát VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó Phòng Khách hàng Doanh nghiệp Lớn, Trưởng Phòng Khách hàng Doanh nghiệp VietinBank Ba Đình, Phó Phòng Xây dựng & Quản lý ISO, Phó Phòng Khách hàng Cá nhân VietinBank, Phó Giám đốc VietinBank Bắc Giang, Phó Phòng Kiểm tra Kiểm soát Nội bộ, Phó Phòng Kiểm toán Nội bộ VietinBank.

THAY ĐỔI THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2018

Trong năm 2018, Bà Phạm Thị Hồng Phương đã thôi giữ chức vụ Thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2014 - 2019 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2018 số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/12/2018 để nghỉ hưu theo chế độ.

4.3. BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành chịu trách nhiệm quản lý công việc hằng ngày của VietinBank theo Điều lệ VietinBank và Quy chế Tổ chức và hoạt động Ban Điều hành. Ban Điều hành chịu sự lãnh đạo, quản lý, giám sát trực tiếp và toàn diện của HĐQT.

| STT | HỌ VÀ TÊN               | CHỨC VỤ                                                                     | TỶ LỆ SỞ HỮU CP |
|-----|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Ông Trần Minh Bình      | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ 8/12/2018)                                       | 0,0001%         |
| 2   | Ông Hiroshi Yamaguchi   | Phó Tổng Giám đốc                                                           | 0%              |
| 3   | Bà Nguyễn Hồng Vân      | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 8/12/2018) kiêm Giám đốc khối Tài chính | 0,0001%         |
| 4   | Ông Nguyễn Hoàng Dũng   | Phó Tổng Giám đốc                                                           | 0,00003%        |
| 5   | Ông Nguyễn Đức Thành    | Phó Tổng Giám đốc                                                           | 0%              |
| 6   | Ông Trần Công Quỳnh Lâm | Phó Tổng Giám đốc                                                           | 0%              |
| 7   | Ông Nguyễn Đình Vinh    | Phó Tổng Giám đốc                                                           | 0%              |
| 8   | Bà Lê Như Hoa           | Phó Tổng Giám đốc                                                           | 0,0007%         |
| 9   | Ông Nguyễn Hải Hưng     | Kế toán trưởng                                                              | 0,0005%         |

NHỮNG THAY ĐỔI THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH TRONG NĂM 2018

| STT | HỌ VÀ TÊN          | CHỨC VỤ           | NGÀY BỔ NHIỆM/THÔI NHIỆM            |
|-----|--------------------|-------------------|-------------------------------------|
| 1   | Ông Lê Đức Thọ     | Tổng Giám đốc     | Thôi giữ chức vụ từ ngày 31/10/2018 |
| 2   | Ông Trần Minh Bình | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 8/12/2018             |
| 3   | Bà Nguyễn Hồng Vân | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 8/12/2018             |



ÔNG TRẦN MINH BÌNH

Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Sinh năm 1974.

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh.

Công tác tại VietinBank từ năm 1999.

Được bầu vào HĐQT VietinBank và giữ chức vụ TGD VietinBank từ ngày 8/12/2018.

Hiện là Ủy viên Ủy Ban Kiểm tra Đảng ủy Khối Doanh nghiệp TW, Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy VietinBank, Thành viên HĐQT kiêm TGD VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó Phòng Thẻ, Giám đốc Trung tâm Thẻ, Trưởng Phòng Đầu tư VietinBank, Giám đốc VietinBank Chi nhánh Nguyễn Trãi, Phó Giám đốc, Giám đốc VietinBank Chi nhánh TP. Hà Nội, Giám đốc Khối Kinh doanh vốn và Thị trường VietinBank kiêm Chủ tịch Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào, Phó TGD kiêm Giám đốc Khối Kinh doanh Vốn và Thị trường kiêm Giám đốc Khối Phê duyệt Tín dụng VietinBank, Quyền TGD VietinBank.



## ÔNG HIROSHI YAMAGUCHI

Thành viên HĐQT kiêm  
Phó Tổng Giám đốc

Sinh năm 1966, quốc tịch Nhật Bản.

Cử nhân Kinh tế.

Được bầu vào HĐQT VietinBank từ ngày 17/4/2017; kiêm nhiệm Phó TGD VietinBank từ ngày 15/5/2017.

Từng giữ các chức vụ: Trưởng Phòng Nghiên cứu Ngành Công nghiệp của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi tại Nhật Bản; Trưởng Phòng Nghiên cứu của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ tại Hồng Kông (Trung Quốc); Trưởng Phòng Khách hàng Doanh nghiệp số 6/Trưởng Phòng Tín dụng Khách hàng doanh nghiệp/Trưởng Phòng chủ chốt Phòng Khách hàng Doanh nghiệp số 3 của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ tại Nhật Bản; Trưởng Phòng Điều hành/Phó Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp Châu Á của Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ tại New York; Phó Giám đốc Khách hàng Doanh nghiệp số 3 Ngân hàng Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ tại Nhật Bản.



## BÀ NGUYỄN HỒNG VÂN

Phó Tổng Giám đốc

Sinh năm 1969.

Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng.

Công tác tại VietinBank từ năm 1990.

Được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó TGD VietinBank từ ngày 8/12/2018.

Hiện là Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Phó TGD kiêm Giám đốc Khối Tài chính VietinBank, Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm VietinBank (VBI) và Chủ tịch Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó Phòng Cân đối tổng hợp, Trưởng Phòng Kế hoạch Tổng hợp và đầu tư, Trưởng Phòng Kế hoạch Tổng hợp và hỗ trợ ALCO VietinBank, Thành viên HĐQT VietinBank.



## ÔNG NGUYỄN HOÀNG DŨNG

Phó Tổng Giám đốc

Sinh năm 1962.

Thạc sĩ Kinh tế.

Công tác tại VietinBank từ tháng 12/1988.

Được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó TGD VietinBank từ tháng 3/2011.

Hiện là Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy Khối Ngân hàng TP. HCM, Phó TGD VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó Phòng Kiểm soát, Trợ lý Giám đốc, Trưởng Phòng Tổ chức Hành chính VietinBank tỉnh Minh Hải; Trưởng Phòng Kinh doanh, Trưởng Phòng Phòng Giao dịch Thành phố, Phó Giám đốc, Giám đốc VietinBank Cà Mau.



## ÔNG NGUYỄN ĐỨC THÀNH

Phó Tổng Giám đốc

Sinh năm 1970.

Thạc sĩ Kinh tế.

Công tác tại VietinBank từ tháng 2/2010.

Được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó TGD VietinBank từ tháng 8/2012.

Hiện là Phó TGD kiêm Giám đốc Khối Kinh doanh Vốn và Thị trường VietinBank; kiêm nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào.

Từng giữ các chức vụ: Tùy viên thương mại - Đại sứ quán Việt Nam tại Cộng hòa Ả Rập Ai Cập; Phó Vụ trưởng - Thư ký Bộ trưởng Bộ Thương mại, Phó Cục trưởng Cục Quản lý cạnh tranh kiêm Thư ký Bộ trưởng Bộ Thương mại, Phó Cục trưởng Cục Quản lý cạnh tranh - Bộ Công Thương; Trưởng phòng Định chế Tài chính VietinBank, đồng Giám đốc VietinBank Chi nhánh CHLB Đức.



## ÔNG TRẦN CÔNG QUỲNH LÂN

Phó Tổng Giám đốc

Sinh năm 1979.

Thạc sĩ Tin học.

Công tác tại VietinBank từ tháng 5/2012.

Được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó TGD VietinBank từ tháng 3/2015.

Hiện là Phó TGD kiêm Giám đốc Trung tâm Công nghệ Thông tin VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Trợ lý Giám đốc Ngân hàng OCBC Singapore, Trợ lý Phó chủ tịch Ngân hàng OCBC Singapore, Phó Chủ tịch phụ trách Công nghệ Thông tin - Ngân hàng Bán lẻ, Quản lý kênh phân phối điện tử và đầu tư Ngân hàng OCBC Singapore; Giám đốc Trung tâm Công nghệ Thông tin VietinBank.



## ÔNG NGUYỄN ĐÌNH VINH

Phó Tổng Giám đốc

Sinh năm 1980.

Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh.

Công tác tại VietinBank từ năm 2002.

Được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó TGD VietinBank từ tháng 7/2015.

Hiện là Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Chủ tịch Công đoàn VietinBank, Phó TGD kiêm Giám đốc khối Quản lý Rủi ro VietinBank; kiêm nhiệm chức vụ Chủ tịch Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó phòng, Phó Phụ trách Phòng Khách hàng Doanh nghiệp lớn VietinBank; Phó Giám đốc VietinBank Quang Trung; Giám đốc VietinBank Hải Dương; Trưởng phòng Quản lý Nợ có vấn đề VietinBank; Giám đốc VietinBank TP. Hà Nội.



## BÀ LÊ NHƯ HOA

Phó Tổng Giám đốc

Sinh năm 1969.

Thạc sĩ Tài chính, Ngân hàng và Bảo hiểm.

Công tác tại VietinBank từ năm 1990.

Được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó TGD VietinBank từ tháng 8/2016.

Hiện là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ VietinBank, Phó TGD VietinBank.

Từng giữ các chức vụ: Phó Phòng Kế toán tài chính, Trưởng Phòng Kế toán tài chính, Trưởng Phòng Kế toán giao dịch, Phó Phòng Kinh doanh VietinBank Phúc Yên; Trưởng Phòng Tổ chức hành chính, Phó Giám đốc VietinBank TP. Hà Nội; Trưởng Phòng Quản lý Kế toán Tài chính VietinBank.



## ÔNG NGUYỄN HẢI HƯNG

Kế toán trưởng

Sinh năm 1972.

Cử nhân Kinh tế.

Công tác tại VietinBank từ năm 1991.

Được bổ nhiệm giữ chức vụ Kế toán trưởng VietinBank từ tháng 6/2011.

Từng giữ các chức vụ: Phó Phòng, Trưởng Phòng Kế toán Thanh toán VietinBank.



5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN



MỤC TIÊU NĂM 2019

Bước vào năm 2019, mục tiêu kinh doanh của VietinBank là duy trì tốc độ tăng trưởng hợp lý và phát triển bền vững, tập trung nguồn lực phát triển hoạt động kinh doanh theo chiều sâu, tăng trưởng bút phá về hiệu quả thông qua quản trị tốt chất lượng tăng trưởng; tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh doanh và cơ cấu thu nhập; cải thiện mạnh mẽ chất lượng dịch vụ, phát triển sản phẩm dịch vụ hiện đại, tăng thu dịch vụ và thu ngoài lãi, cải thiện cơ cấu thu nhập; quản trị tốt chi phí hoạt động, nâng cao hiệu quả sử dụng chi phí; đẩy mạnh thu hồi nợ xấu, nợ xử lý rủi ro, nâng cao chất lượng tài sản; tiếp tục thực hiện đồng bộ các biện pháp nhằm tăng năng lực tài chính, tăng vốn tự có. VietinBank định hướng tiếp tục thực hiện có kết quả Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 – 2020, không ngừng chuẩn hóa toàn diện mọi mặt hoạt động, phát triển cơ sở hạ tầng, hiện đại hóa công nghệ thông tin, nâng cao năng lực quản trị rủi ro, quản trị điều hành theo tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế.



ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN

Mục tiêu trong trung, dài hạn của VietinBank là trở thành ngân hàng có quy mô lớn với hiệu quả hoạt động tốt nhất hệ thống ngân hàng Việt Nam vào năm 2020. VietinBank đã xác định những trọng tâm chiến lược trong giai đoạn tiếp theo là tiếp tục tăng trưởng kinh doanh có chọn lọc, hiệu quả, bền vững, chuyển dịch mạnh cơ cấu khách hàng, cơ cấu thu nhập; tiếp tục tự động hóa dịch vụ với tiện ích cao, cải thiện mạnh mẽ chất lượng dịch vụ, đẩy mạnh dịch vụ phi tín dụng, đặc biệt chú trọng dịch vụ thanh toán ứng dụng nền tảng công nghệ hiện đại; nâng cao năng lực tài chính, tăng cường hiệu quả hoạt động ngân hàng và công ty con, công ty liên kết; cải thiện năng suất lao động, quản trị hiệu quả chi phí.



CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Với vị thế là ngân hàng thương mại hàng đầu Việt Nam, bên cạnh mục tiêu kinh doanh hiệu quả và tăng trưởng lợi nhuận, VietinBank còn đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; cùng Đảng, Chính phủ thực hiện cải thiện môi trường xã hội, xóa đói, giảm nghèo nhanh và bền vững. VietinBank không ngừng nâng cao năng lực tài chính, con người, công nghệ... để đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững của ngân hàng cũng như toàn xã hội. Trong năm 2019, VietinBank phấn đấu tiếp tục thực hiện tốt nghĩa vụ với cộng đồng, triển khai các dự án và công trình an sinh xã hội, thể hiện đúng triết lý kinh doanh “Nâng giá trị cuộc sống”.



## 6. CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỦI RO



### RỦI RO VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

Kinh tế Việt Nam năm 2018 đạt mức tăng trưởng 7,08%, mức tăng cao nhất kể từ năm 2008, cùng mức lạm phát được kiểm soát trong mục tiêu dưới 4%/năm, qua đó khẳng định tính kịp thời và hiệu quả của các giải pháp được Chính phủ ban hành, chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành, các địa phương nỗ lực thực hiện. Theo phân tích của Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia, mức tăng trưởng này nhờ động lực chính là các Ngành Công nghiệp chế biến chế tạo, Ngành Dịch vụ và nông - lâm - thủy sản tăng trưởng tốt; trong đó, Ngành Công nghiệp chế biến chế tạo đóng góp khoảng 2,5%, Ngành Dịch vụ đóng góp khoảng 2,75% vào tăng trưởng. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã hướng tới thực chất hơn và giảm phụ thuộc vào tăng trưởng tín dụng.

Năm 2019 mở ra nhiều cơ hội đối với nền kinh tế Việt Nam. Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) chính thức có hiệu lực kể từ tháng 1/2019 và khả năng cao Hiệp định thương mại tự do Châu Âu - Việt Nam (EVFTA) cũng sẽ được Nghị viện Châu Âu thông qua trong năm; qua đó giúp hàng hoá Việt Nam có khả năng dễ dàng tiếp cận thị trường các nước, thúc đẩy cải cách mạnh về thể chế kinh tế trong nước, mở cửa thị trường và đón nhận thêm các luồng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Các cơ hội với nền kinh tế Việt Nam đi cùng những thách thức từ nhiều phía. Đối với nền kinh tế trong nước, tỷ lệ Nợ/GDP vẫn tiếp tục trên mức khuyến nghị 130% (số liệu từ World Bank năm 2017 là 141,85%), trong khi đó, mức tăng trưởng tín dụng hàng năm dự kiến tiếp tục ở mức hai con số đặt ra những bài toán cho phát triển kinh tế bền vững. Bên cạnh đó, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực có thể đối mặt với áp lực về việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm đặt ra từ các Hiệp định tự do. Ngoài ra, kinh tế Việt Nam đạt mức thịnh vượng cân bằng thương mại ấn tượng nhưng chủ yếu tới từ khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. NHNN bổ sung thêm dự trữ ngoại hối trong các năm gần đây đến từ các dòng vốn đầu tư gián

tiếp nước ngoài vào các phương án cổ phần hóa các doanh nghiệp lớn và thịnh dư thương mại nhưng mức dự trữ vẫn xoay quanh ngưỡng khuyến nghị 3 tháng nhập khẩu.

Thị trường quốc tế tiềm ẩn những sự kiện biến động lớn, gia tăng thách thức đối với nền kinh tế có độ mở lớn như Việt Nam, cụ thể: Tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại cùng các căng thẳng thương mại toàn cầu tác động rõ rệt tới kinh tế các nước, các khu vực; kinh tế Trung Quốc và Châu Âu ảm đạm; Brexit chưa tìm được lối ra trước ngưỡng lịch sử và tốc độ tăng lãi suất cơ bản USD giảm.

Với hệ thống ngân hàng Việt Nam, áp lực sẽ rất lớn khi lộ trình áp dụng Thông tư 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30/12/2016 về tỷ lệ an toàn vốn theo Basel II đang đến gần. Các ngân hàng sẽ phải tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh doanh để đáp ứng tăng trưởng bền vững, hạn chế phát sinh nợ xấu song song với kiểm soát chất lượng tín dụng chặt chẽ nhằm đáp ứng các giới hạn an toàn vốn mà NHNN đã đề ra.



### RỦI RO TÍN DỤNG

Năm 2019, nhu cầu tín dụng đầu tư mới và/hoặc mở rộng sản xuất kinh doanh tiếp tục gia tăng. Tuy nhiên, sức khỏe tài chính và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp còn hạn chế, đặc biệt là các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ. Trước những thách thức của nền kinh tế, VietinBank sẽ tiếp tục chú trọng quản trị rủi ro tín dụng từ cấp độ tổng thể đến cấp độ giao dịch, kiện toàn dữ liệu tính toán tài sản tính theo rủi ro tín dụng (RWA) và định hướng cơ cấu danh mục tín dụng theo hướng giảm rủi ro tập trung, đảm bảo mục tiêu tối ưu hoá hiệu quả kinh doanh trên cơ sở sử dụng hiệu quả vốn tự có, giảm thiểu chi phí vốn của ngân hàng. Với mục tiêu tăng trưởng tín dụng an toàn, bền vững, VietinBank kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng vào những lĩnh vực rủi ro cao thông qua: Thiết lập hạn mức rủi ro tín dụng, định hướng chi nhánh trong quá trình phát triển khách hàng, áp dụng các bộ điều kiện chặt chẽ trong việc lựa chọn khách hàng để nâng cao chất lượng danh mục. Đồng thời, VietinBank tiếp tục ưu tiên chú trọng đầu tư hệ thống công nghệ

thông tin hỗ trợ, đảm bảo công tác quản lý danh mục tín dụng, cảnh báo sớm khách hàng tiềm ẩn rủi ro, giám sát rủi ro tín dụng chi nhánh được thực hiện tự động, giảm thiểu thời gian xử lý dữ liệu và nâng cao chất lượng thông tin quản trị.



### RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Năm 2018, NHNN đã điều hành chính sách tiền tệ theo hướng chủ động, linh hoạt, thận trọng, duy trì ổn định thị trường tiền tệ và ngoại hối. Năm 2019, tỷ giá USD/VND và mặt bằng lãi suất trong nước tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức. Lãi suất cơ bản USD của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) được dự báo sẽ tiếp tục tăng mặc dù với tốc độ chậm hơn, các ngân hàng trung ương (NHTW) lớn khác dự kiến sẽ cần các biện pháp kích thích kinh tế nhằm đối phó với đà tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại. Bên cạnh đó, kinh tế Trung Quốc đang suy yếu với đà tăng trưởng chậm lại khiến NHTW nước này đã và đang có các biện pháp mở rộng tiền tệ mạnh mẽ, trong bối cảnh cuộc đối đầu với Mỹ dự kiến khó giải quyết trong thời gian ngắn. Nếu nguồn cung CNY tăng thêm với khối lượng lớn sẽ gây áp lực mất giá của đồng CNY và tăng tỷ giá USD/VND. Việc Mỹ tiếp tục tăng lãi suất cơ bản đồng USD và CNY dự kiến giảm giá cũng sẽ tạo sức ép lớn đến lãi suất trong nước để có thể giữ ổn định kinh tế vĩ mô. Trong khi áp lực từ trong nước không quá lớn khi mục tiêu tín dụng năm 2019 toàn Ngành ở mức 14% (tương đương năm 2018) thì lạm phát năm 2019 có thể là nhân tố tác động đến lãi suất khi giá dầu đang khó đoán định, có thể đảo chiều khiến lạm phát tăng gây sức ép đến lãi suất.

Trước những thách thức tiềm ẩn đến từ biến động thị trường nêu trên, VietinBank đã và đang áp dụng chính sách quản lý rủi ro thị trường một cách toàn diện, hiệu quả và phù hợp với thông lệ quốc tế. Rủi ro thị trường phát sinh do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường; trong đó trọng yếu là rủi ro tiền tệ tác động đến trạng thái ngoại tệ của ngân hàng; rủi ro lãi suất tác động tới giá trị giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, sản phẩm phái sinh lãi suất trên Sổ Kinh doanh của

ngân hàng. Để kiểm soát rủi ro này, VietinBank áp dụng chính sách quản lý tập trung tại TSC thông qua đơn vị đầu mối là Phòng Kinh doanh vốn và đơn vị giám sát độc lập là Phòng Quản lý rủi ro (QLRR) thị trường. VietinBank thiết lập quy định, quy trình QLRR thị trường; bộ hạn mức, khẩu vị rủi ro về trạng thái (trạng thái ngoại tệ, trạng thái giấy tờ có giá tự doanh...), giá trị chịu rủi ro (Value at Risk), hạn mức cắt lỗ... nhằm kiểm soát rủi ro này. Hoạt động tự doanh được thực hiện và kiểm soát chặt chẽ từ Front tới Back thông qua hệ thống Treasury MX3. Trạng thái rủi ro và tình hình thực hiện các hạn mức được theo dõi hằng ngày; các báo cáo đo lường, giám sát rủi ro đảm bảo thể hiện đầy đủ, toàn diện lợi nhuận theo giá trị thị trường, giám sát thẩm quyền trong hoạt động kinh doanh vốn; thông tin kịp thời tới Ban Lãnh đạo và bộ phận kinh doanh hỗ trợ trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng an toàn, hiệu quả.

Rủi ro lãi suất trên Sổ Ngân hàng phát sinh do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của VietinBank. Tương tự rủi ro thị trường, VietinBank áp dụng chính sách quản lý tập trung rủi ro lãi suất tại TSC thông qua đơn vị đầu mối là Phòng Quản lý Cân đối vốn và Kế hoạch Tài chính và đơn vị giám sát độc lập là Phòng QLRR Thị trường. VietinBank thiết lập quy định, quy trình QLRR lãi suất trên Sổ Ngân hàng; quản lý chênh lệch kỳ định giá lại lãi suất, thiết lập hạn mức đối với thay đổi thu nhập lãi thuần và thay đổi giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu, sử dụng các sản phẩm phái sinh phù hợp nhằm kiểm soát rủi ro ở cấp độ danh mục. Ở cấp độ giao dịch, VietinBank áp dụng các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất trong các hợp đồng tín dụng nhằm đảm bảo ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; xác định lãi suất cho vay phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng. VietinBank cũng xây dựng và vận hành hệ thống ALM chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại, báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... qua đó giúp công tác QLRR lãi suất được chủ động, hiệu quả.



## RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Gian lận trong lĩnh vực ngân hàng: Thời gian qua, hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam ghi nhận nhiều vụ việc gian lận nội bộ và gian lận bên ngoài, trong đó một số cá nhân, tổ chức đã nghiên cứu kỹ quy định/quy trình nghiệp vụ của các ngân hàng để lợi dụng sơ hở trong các hoạt động tiền gửi/tiền vay/cầm cố/bảo lãnh nhằm chiếm đoạt tiền/tài sản của ngân hàng và khách hàng. Một phần nguyên nhân xảy ra vụ việc bắt nguồn từ tâm lý chủ quan, cả nể, không tuân thủ các bước tác nghiệp theo quy định/quy trình của cán bộ cũng như sự cả tin của khách hàng. Trước tình hình trên, VietinBank tập trung kiện toàn lại cơ cấu tổ chức, nâng cao công tác quản trị rủi ro và hiệu quả hệ thống kiểm soát nội bộ, đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 13/2018/TT-NHNN ban hành ngày 18/5/2018 quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của TCTD (Thông tư 13) và các yêu cầu quản trị theo tiêu chuẩn quốc tế cũng như truyền thông/cảnh báo đến khách hàng để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro gian lận.

An toàn thông tin - bảo mật thông tin: Trong thời đại kỹ thuật số, thông tin khách hàng đang được các tổ chức/cá nhân sử dụng để nghiên cứu xu hướng tiêu dùng, phát triển tập khách hàng, gia tăng doanh số, bán chéo sản phẩm, v.v... Một số cán bộ NHTM chủ động chia sẻ thông tin, kể cả các thông tin nhạy cảm của khách hàng như số dư tiền gửi, tên người dùng, mật khẩu... với bạn bè, người thân, thậm chí mua bán công khai thông tin khách hàng mà không thận trọng được hành động này vi phạm Nghị định 117/2018/NĐ-CP về giữ bí mật, cung cấp thông tin khách hàng, tiềm ẩn rủi ro pháp lý/tuân thủ và rủi ro danh tiếng cho ngân hàng. Nhận diện rủi ro này, VietinBank đã phát triển phương pháp luận và các công cụ/hệ thống để ngăn ngừa thất thoát thông tin, đồng thời tăng cường truyền thông/đào tạo để nâng cao nhận thức của cán bộ trong toàn hệ thống, bảo vệ danh tiếng cho VietinBank và tài sản của khách hàng.



## RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro khi ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản được xét trên hai khía cạnh: (i) Rủi ro thanh khoản nguồn vốn: Là rủi ro ngân hàng không đáp ứng được các nghĩa vụ chi trả đến hạn; và (ii) Rủi ro thanh khoản thị trường: là rủi ro ngân hàng không thể chuyển các tài sản thành tiền mà không làm ảnh hưởng đáng kể đến giá thị trường do điều kiện thị trường thiếu thanh khoản hoặc bị gián đoạn.

Rủi ro thanh khoản tại VietinBank được quản lý tập trung tại TSC thông qua đơn vị đầu mối là Phòng Quản lý Cân đối vốn và Kế hoạch Tài chính, đơn vị giám sát độc lập là Phòng QLRR Thị trường. VietinBank chủ trương duy trì đủ tài sản có tính thanh khoản cao để đáp ứng nhu cầu thanh khoản trong điều kiện hoạt động bình thường và có diễn biến bất lợi về thanh khoản; đồng thời xây dựng chiến lược nguồn vốn đảm bảo đa dạng hoá về kênh huy động và cấu trúc kỳ hạn, phù hợp với cơ cấu kỳ hạn sử dụng nguồn. Đồng thời, VietinBank thiết lập các chỉ số hạn mức về khả năng chi trả, tỷ lệ dư nợ cho vay so với tiền gửi, nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn... để kiểm soát rủi ro thanh khoản. Hệ thống quản lý tài sản Nợ - Có (ALM) được xây dựng theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo cân đối vốn và báo cáo dòng tiền để tính toán trạng thái thanh khoản hằng ngày của VietinBank, đồng thời có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai. Qua đó, rủi ro thanh khoản của VietinBank được quản lý chặt chẽ theo từng đồng tiền chính (VND, USD, ngoại tệ khác quy USD) trên cơ sở phân tích nhu cầu thanh khoản, nguồn thanh khoản của từng hoạt động kinh doanh; cơ cấu Tài sản/Nợ phải trả và dòng tiền của các khoản mục nội bảng và ngoại bảng; khả năng tiếp cận thanh khoản trên thị trường. VietinBank thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản nhằm đánh giá khả năng thực hiện các nghĩa vụ, cam kết và xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản; thiết lập và duy trì quan hệ hạn mức giao dịch với các TCTD khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết.



## RỦI RO HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (CNTT)

Năm 2018, hệ thống NHTM Việt Nam tiếp tục ghi nhận các cuộc tấn công có chủ đích vào các hệ thống CNTT để chiếm đoạt tài sản của các ngân hàng như: tấn công hệ thống thanh toán quốc tế SWIFT, dịch vụ Internet Banking, Mobile Banking hay lây nhiễm mã độc vào máy tính các ngân hàng để mã hóa dữ liệu, v.v... Nhiều vụ tấn công vào các ngân hàng ở Việt Nam đã gây thiệt hại với số tiền lớn. Ngoài Ngành Ngân hàng, tin tặc tấn công nhiều công ty, tổ chức có hệ thống mạng lưới và ứng dụng công nghệ rộng, qua đó gián tiếp ảnh hưởng đến các NHTM. Những hình thức tấn công từ bên ngoài ngày càng tăng và đa dạng, thủ đoạn tinh vi và số tiền chiếm đoạt thành công lớn, làm ảnh hưởng đến thương hiệu, uy tín của tổ chức. VietinBank đang ngày càng mở rộng hệ thống CNTT, triển khai nhiều sản phẩm dịch vụ trên nền tảng CNTT, kết nối với các hệ thống của nhiều đối tác hơn. Do đó, rủi ro về hệ thống CNTT cũng có khả năng tăng cao như rủi ro tấn công từ bên ngoài, rủi ro về tính sẵn sàng của hệ thống, v.v...

Nhận diện được các vấn đề này, VietinBank chủ động thường xuyên rà soát mức độ an ninh, an toàn trên toàn hệ thống, đồng thời triển khai nhiều biện pháp kiểm soát rủi ro CNTT như:

- Triển khai các giải pháp bảo đảm sẵn sàng của các hệ thống CNTT, đồng thời diễn tập chuyển hệ thống, phục hồi và đảm bảo an toàn dữ liệu từ trung tâm dữ liệu chính sang trung tâm dự phòng thảm họa.
- Triển khai các dự án đáp ứng các tiêu chuẩn bảo mật quốc tế.
- Triển khai nhiều quy trình bảo đảm an toàn hệ thống CNTT.
- Nghiên cứu, thử nghiệm nhiều hệ thống giám sát, phòng chống tấn công thể hệ mới và bảo đảm sẵn sàng hệ thống.
- Ngoài ra, VietinBank cũng thường xuyên cảnh báo khách hàng về những rủi ro CNTT trong các dịch vụ của ngân hàng và đào tạo nâng cao nhận thức an toàn thông tin cho cán bộ ngân hàng.





ĐÀ NẴNG, VIỆT NAM

Năm 2018, VietinBank lần thứ 3 lọt vào Top 400 Thương hiệu Ngân hàng giá trị nhất thế giới theo Bảng xếp hạng toàn cầu của Brand Finance và lần thứ 6 lọt vào Top 500 Thương hiệu Ngân hàng giá trị nhất thế giới.

Ảnh: Shutterstock

# 02

## TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2018

- Tình hình hoạt động kinh doanh
- Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án
  - Tình hình tài chính năm 2018
- Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2018

Bám sát những định hướng đã được Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thông qua, HĐQT VietinBank đã chỉ đạo triển khai quyết liệt các giải pháp kinh doanh ngay từ đầu năm, linh hoạt trong chỉ đạo điều hành, thúc đẩy triển khai mạnh mẽ các giải pháp kinh doanh hướng tới mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững. Hoạt động kinh doanh năm 2018 của toàn hệ thống VietinBank đã có những chuyển biến tích cực, hoàn thành phần lớn các chỉ tiêu kinh doanh ĐHĐCĐ giao; tuy nhiên việc phương án tăng vốn của VietinBank chưa được NHNN phê duyệt đã làm giảm quy mô tăng trưởng của ngân hàng. Cụ thể kết quả thực hiện một số chỉ tiêu ĐHĐCĐ giao năm 2018 như sau:

• Tổng tài sản của VietinBank đến 31/12/2018 đạt hơn 1,16 triệu tỷ đồng, tăng 6,3% so với năm 2017 và đạt kế hoạch ĐHĐCĐ đề ra. Mặc dù phương án tăng vốn chưa được phê duyệt và VietinBank buộc phải giảm quy mô những tháng cuối năm nhưng VietinBank vẫn cố gắng bảo đảm đáp ứng tối đa nhu cầu vốn thiết yếu của doanh nghiệp và người dân thông qua việc thực hiện toàn diện các biện pháp để tăng trưởng tín dụng ngay từ đầu năm. Mặc dù dư nợ tín dụng cuối kỳ tăng 6,1%, không đạt kế hoạch ĐHĐCĐ, tuy nhiên dư nợ cho vay bình quân cả năm 2018 tăng gần 18%, đảm bảo chỉ tiêu hiệu quả. Cơ cấu dư nợ chuyển dịch tích cực về đồng tiền và phân khúc khách hàng, cụ thể: dư nợ VND bình quân tăng 18% so với năm 2017, dư nợ bình quân phân khúc khách hàng bán lẻ và khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng lần lượt 31% và 29,5%. Tín dụng được ưu tiên cho khách hàng có dự án/phương án sản xuất kinh doanh khả thi, xếp hạng tín nhiệm tốt, hiệu quả sinh lời cao, sử dụng nhiều sản phẩm, dịch vụ và doanh nghiệp thuộc lĩnh vực ưu tiên khuyến khích. Tín dụng vào những lĩnh vực có hệ số rủi ro cao được kiểm soát chặt chẽ. Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng ở mức 1,6%, đạt kế hoạch ĐHĐCĐ đề ra.

- Nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư đến 31/12/2018 đạt gần 826 nghìn tỷ đồng, tăng 9,7% so với năm 2017, đạt kế hoạch ĐHĐCĐ đề ra. VietinBank luôn chủ động triển khai đồng bộ các giải pháp huy động vốn; tập trung khai thác nguồn vốn trên thị trường 1, đặc biệt đẩy mạnh thu hút nguồn vốn chi phí rẻ và CASA; đảm bảo an toàn thanh khoản và hiệu quả kinh doanh của hệ thống.
- Hiệu quả hoạt động được đảm bảo. Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ năm 2018 đạt 6.365 tỷ đồng, đạt 102,7% kế hoạch ĐHĐCĐ đề ra. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 6.730 tỷ đồng, đạt 100,4% kế hoạch ĐHĐCĐ đề ra. Hoạt động kinh doanh của VietinBank bám sát định hướng, cơ cấu thu nhập chuyển dịch tích cực, đa dạng hóa, nâng cao chất lượng dịch vụ và hướng đến khách hàng phù hợp với định hướng phát triển ngân hàng hiện đại trên nền tảng đa dịch vụ. Tổng thu phí dịch vụ của VietinBank năm 2018 đạt gần 6 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 38,4% so với năm 2017. VietinBank tăng cường phát triển dịch vụ theo chuỗi liên kết, đẩy mạnh bán chéo; chú trọng ứng dụng CNTT, hợp tác với các công ty Fintech; đơn giản, tinh gọn thủ tục, hồ sơ; nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ nhằm tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp và người dân tiếp cận, sử dụng đầy đủ, kịp thời các dịch vụ ngân hàng an toàn, hiện đại với chất lượng tốt.
- Hoạt động kinh doanh tăng trưởng bền vững, an toàn hiệu quả, đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu an toàn theo quy định của NHNN.

1.2. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SO VỚI KẾ HOẠCH

Đơn vị: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu                                       | 31/12/2017 | 31/12/2018 | 31/12/2018 so với 31/12/2017 |        | Kế hoạch ĐHĐCĐ 2018 | So KH 2018 |
|------------------------------------------------|------------|------------|------------------------------|--------|---------------------|------------|
|                                                |            |            | +/-                          | +/- %  |                     |            |
| Tổng tài sản                                   | 1.095.061  | 1.164.435  | 69.374                       | 6,3%   | Tăng trưởng 6%-8%   | Đạt        |
| Dư nợ tín dụng                                 | 837.180    | 888.216    | 51.035                       | 6,1%   | Tăng trưởng 8%-9%   | Chưa đạt   |
| Nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế & dân cư | 752.935    | 825.816    | 72.881                       | 9,7%   | Tăng trưởng 9%-10%  | Đạt        |
| Nợ xấu/dư nợ tín dụng                          | 1,13%      | 1,60%      |                              |        | <3%                 | Đạt        |
| LNTT riêng lẻ                                  | 8.350      | 6.365      | -1.985                       | -23,8% | 6.200               | 102,7%     |
| LNTT hợp nhất                                  | 9.206      | 6.730      | -2.476                       | -26,9% | 6.700               | 100,4%     |



## 2. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

### 2.1. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN

Trong năm 2018, VietinBank không thực hiện mới các khoản đầu tư lớn, bao gồm các khoản đầu tư tài chính và đầu tư dự án.

### 2.2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

#### Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

VBI tiền thân là liên doanh giữa Ngân hàng Công Thương Việt Nam và Công ty Bảo hiểm Châu Á của Singapore. Ngày 17/12/2008, VBI được Bộ Tài chính cấp Giấy phép chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trên cơ sở mua lại toàn bộ phần vốn góp của phía đối tác nước ngoài để trở thành Công ty trực thuộc 100% vốn của VietinBank. Ngày 02/11/2017, VBI được Bộ Tài chính cấp Giấy phép chuyển đổi thành Tổng Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức pháp lý doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

**Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018:** Năm 2018, hoạt động kinh doanh của VBI tiếp tục phát triển và mở rộng. Doanh thu phí bảo hiểm đạt 1.252 tỷ đồng, tăng mạnh 41% so với năm 2017- là năm thứ 5 tiếp tục duy trì mức tăng trưởng mạnh. Trong đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc đạt 1.476 tỷ đồng, tăng 66% so với năm 2017; doanh thu phí nhận tái là 143 tỷ đồng; doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm là 274 tỷ đồng, tăng 18% so với năm 2017 và doanh thu hoa hồng nhượng tái đạt 75 tỷ đồng. Với mức tăng trưởng doanh thu như trên, thị phần và hình ảnh của Công ty trên thị trường tiếp tục được nâng cao. Cụ thể, thị phần của VBI đã liên tục được mở rộng từ 0,8% năm 2014 lên 2,5% năm 2016 và đạt trên 3% năm 2018. Lợi nhuận trước thuế của Công ty năm 2018 đạt 102 tỷ đồng, tăng 20,7% so với năm 2017.



Tập thể lãnh đạo và cán bộ nhân viên VBI

#### VietinBank CAPITAL

#### Tên viết tắt

VietinBank Capital

#### Trụ sở chính

Tầng 6, Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam, 34 phố Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

#### Liên hệ

ĐT: 024 3938 8855  
Fax: 024 3938 8500

#### Giấy phép hoạt động

50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010

#### Lĩnh vực hoạt động

Quản lý quỹ

#### Vốn điều lệ (31/12/2018)

950 tỷ đồng

#### Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

100%

#### Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

VietinBank Capital được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26/10/2010, sửa đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh của Giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ số 01/GPĐC-UBCK ngày 08/01/2019.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực quản lý quỹ, thực hiện các nghiệp vụ: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục ủy thác đầu tư; Tư vấn đầu tư chứng khoán và một số nghiệp vụ khác được pháp luật cho phép.

**Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018:** Tổng tài sản của công ty tại 31/12/2018 đạt 1.079 tỷ đồng, tăng nhẹ 1,67% so với 31/12/2017. Năm 2018, tổng doanh thu của công ty đạt 86,19 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế năm 2018 đạt 83,4 tỷ đồng, tăng 11,16% so với năm 2017 (2017: 75,03 tỷ đồng) chủ yếu do hoàn trích lập dự phòng rủi ro đầu tư tài chính. Tại 31/12/2018, Công ty đang quản lý 02 quỹ đầu tư, trong đó có 01 quỹ mở là Quỹ trái phiếu VTBF với quy mô vốn 84 tỷ đồng và 01 quỹ đóng là Quỹ đầu tư Khám phá Giá trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với quy mô vốn 100 tỷ đồng.



Tập thể lãnh đạo và cán bộ nhân viên VietinBank Capital

#### VietinBank INSURANCE

#### Tên viết tắt

VBI

#### Trụ sở chính

Tầng 10,11, Tòa nhà 126 Đội Cấn, quận Ba Đình, TP. Hà Nội

#### Liên hệ

ĐT: 024 3942 5650  
Fax: 024 3942 5646

#### Giấy phép hoạt động

21/GPĐC23/KDBH

#### Lĩnh vực hoạt động

Bảo hiểm phi nhân thọ

#### Vốn điều lệ (31/12/2018)

500 tỷ đồng

#### Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

97,83%



#### Tên viết tắt

VietinBank Securities

#### Trụ sở chính

306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

#### Liên hệ

ĐT: 024 6278 0012  
Fax: 024 3974 1760

#### Giấy phép hoạt động

107/UBCK-GP ngày 01/07/2009 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các giấy phép điều chỉnh

#### Lĩnh vực hoạt động

Chứng khoán

#### Vốn điều lệ (31/12/2018)

1.064 tỷ đồng

#### Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

75,61%

### Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

VietinBank Securities tiền thân là Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam thành lập tháng 9/2000, là một trong những công ty chứng khoán uy tín và lâu đời nhất tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01/07/2009 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK ngày 21/08/2015, số 50/GPĐC-UBCK ngày 30/10/2015 và số 44/GPĐC-UBCK ngày 13/09/2017; bổ sung Giấy phép điều chỉnh số 82/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2018.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán, bao gồm: môi giới, tự doanh, bảo lãnh phát hành, tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính và lưu ký chứng khoán.

**Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018:** Năm 2018, doanh thu của VietinBank Securities đạt 652,58 tỷ đồng, tăng mạnh 128% so với năm 2017, trong đó ghi nhận doanh thu tăng mạnh ở hoạt động đầu tư chứng khoán và góp vốn, tăng 386% so với năm 2017. Doanh thu hoạt động môi giới và doanh thu hoạt động khác (hoạt động margin, hoạt động lưu ký, đại lý đăng ký lưu ký, đại lý thanh toán trái phiếu) cũng tăng trưởng mạnh so với năm 2017; doanh thu hoạt động môi giới bằng 140% và doanh thu hoạt động khác bằng 130% so với năm 2017. Các mảng hoạt động khác cũng có mức tăng trưởng đáng kể so với năm 2017. Lợi nhuận trước thuế năm 2018 đạt 181,84 tỷ đồng, tăng 36% so với năm 2017.



Tập thể lãnh đạo và cán bộ nhân viên VietinBank Securities



#### Tên viết tắt

VietinBank Leasing

#### Trụ sở chính

16 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, Hà Nội

#### Liên hệ

ĐT: 024 3823 3045  
Fax: 024 3733 3579

#### Giấy phép hoạt động

GCN ĐKDN số 0101047075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/8/2009, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 26/10/2015

#### Lĩnh vực hoạt động

Cho thuê tài chính

#### Vốn điều lệ (31/12/2018)

1.000 tỷ đồng

#### Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

100%

### Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

VietinBank Leasing là công ty con 100% vốn của VietinBank, được thành lập theo quyết định số 53/1998/QĐ-NHNN5 ngày 26/01/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực cho thuê tài chính đối với các doanh nghiệp, cá nhân, hộ gia đình, các tổ chức khác thuộc đối tượng cho vay vốn của TCTD.

**Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018:** Tổng tài sản của VietinBank Leasing đạt 2.852,1 tỷ đồng, tăng 20,6% so với thời điểm 31/12/2017. Tổng dư nợ cho thuê tài chính (trước trích lập dự phòng) tại thời điểm 31/12/2018 đạt 2.486,9 tỷ đồng, tăng trưởng 8,3% so với năm 2017 và đứng thứ 2 về thị phần dư nợ cho thuê tài chính tại Việt Nam. Công tác quản lý chất lượng nợ của Công ty năm 2018 được cải thiện đáng kể so với năm 2017: Tỷ lệ nợ xấu tiếp tục giảm xuống dưới 0,31%; nợ nhóm 2, nợ xấu và nợ ngoại bảng thu hồi được là 24,2 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế của Công ty đạt 131,6 tỷ đồng, tăng 12,8% so với năm 2017.



Tập thể lãnh đạo và cán bộ nhân viên VietinBank Leasing



#### Tên viết tắt

VietinBank Gold & Jewellery

#### Trụ sở chính

Tầng 2 tòa nhà Hoàng Thành, 114 Mai Hắc Đế, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

#### Liên hệ

ĐT: 024 3942 1051  
Fax: 024 3939 3502

#### Giấy phép hoạt động

GCN ĐKDN số 0105011873 đăng ký lần đầu ngày 25/11/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội

#### Lĩnh vực hoạt động

Kinh doanh, sản xuất gia công chế tác vàng, bạc, đá quý

#### Vốn điều lệ (31/12/2018)

300 tỷ đồng

#### Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

100%

#### Công ty TNHH Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

VietinBank Gold & Jewellery là Công ty do VietinBank cấp 100% vốn điều lệ, được thành lập theo quyết định số 1521/QĐ-HĐQT-NHCT1 ngày 15/9/2010 của HĐQT VietinBank.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vàng, bạc và các kim loại quý khác.

**Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018:** Năm 2018, VietinBank Gold & Jewellery đã có nhiều nỗ lực trong việc triển khai hoạt động kinh doanh nhưng kết quả kinh doanh còn hạn chế do chính sách vàng miếng vẫn tiếp tục nằm trong danh sách không khuyến khích kinh doanh, giá vàng ít biến động; kinh doanh kim cương bị cạnh tranh mạnh mẽ bởi doanh nghiệp trong và ngoài nước. Kinh doanh vàng trang sức có chuyển biến tích cực với việc mở rộng hệ thống cửa hàng tại các trung tâm thương mại sang trọng, tiếp cận được với các đối tác nổi tiếng; đưa ra thị trường các sản phẩm độc đáo, đẳng cấp. Lợi nhuận trước thuế năm 2018 đạt 10,6 tỷ đồng, tăng 42,9% so với năm 2017.



Tập thể lãnh đạo và cán bộ nhân viên VietinBank Gold & Jewellery



#### Tên viết tắt

VietinBank AMC

#### Trụ sở chính

76 Nguyễn Văn Cừ, phường Nguyễn Cư Trinh, quận I, TP. Hồ Chí Minh

#### Liên hệ

ĐT: 028 3920 2020  
Fax: 028 3920 3982

#### Giấy phép hoạt động

GCN ĐKDN số 0302077030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp

#### Lĩnh vực hoạt động

Quản lý tài sản

#### Vốn điều lệ (31/12/2018)

120 tỷ đồng

#### Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

100%

#### Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

VietinBank AMC là công ty do VietinBank cấp 100% vốn điều lệ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000331 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp ngày 17/01/2007. Ngày 20/7/2010, Công ty đổi tên thành Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302077030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp đăng ký lần đầu và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 11/11/2013.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực tiếp nhận tài sản thế chấp, cầm cố, bảo lãnh, định giá tài sản đảm bảo...

**Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018:** là đơn vị độc lập trực thuộc VietinBank với nhiệm vụ chính là hỗ trợ cho các chi nhánh VietinBank trong công tác thẩm định giá trị tài sản bảo đảm, VietinBank AMC góp phần tích cực vào công tác quản trị rủi ro trong hệ thống VietinBank. Hiệu quả hoạt động của Công ty thể hiện ở kết quả kinh doanh chung của toàn hệ thống. Kết thúc năm 2018, tổng thu nhập Công ty đạt 34,51 tỷ đồng, trong đó mảng nghiệp vụ kinh doanh chính là định giá tài sản đạt doanh thu 30,3 tỷ đồng, tăng 33% so với năm 2017 và thu nhập khác mà chủ yếu là lãi tiền gửi là 4,07 tỷ đồng. Tổng chi phí năm 2018 là 34,47 tỷ đồng, trong đó chi phí nhân viên tăng mạnh 14,6 tỷ đồng so với năm 2017.



Tập thể lãnh đạo và cán bộ nhân viên VietinBank AMC



#### Tên viết tắt

VietinBank Money Transfer

#### Trụ sở chính

Tầng 3, Tòa nhà VietinBank, 126 phố Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội

#### Liên hệ

ĐT: 024 3942 8690  
024 3942 8691

Fax: 024 3942 8693

#### Giấy phép hoạt động

GCN ĐKDN số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 3/1/2012

#### Lĩnh vực hoạt động

Trung gian tiền tệ

#### Vốn điều lệ (31/12/2018)

50 tỷ đồng

#### Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

100%

### Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

VietinBank Money Transfer là Công ty do VietinBank cấp 100% vốn điều lệ, nhằm chuyên nghiệp hóa hoạt động, tạo động lực phát triển dịch vụ chuyển tiền cá nhân. Từ ngày 1/3/2012, Công ty TNHH MTV Chuyển tiền toàn cầu chính thức đi vào hoạt động với vai trò là đơn vị đầu mối phát triển dịch vụ kiều hối và dịch vụ chuyển tiền cá nhân của hệ thống VietinBank.

**Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018:** Năm 2018, hoạt động kinh doanh của Công ty tiếp tục đạt kết quả đáng khích lệ, khẳng định uy tín và thương hiệu VietinBank trên thị trường quốc tế. Mặc dù đối diện với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt từ các ngân hàng thương mại trong nước, doanh số từ thu phí dịch vụ chuyển tiền của Công ty vẫn tăng 35% so với năm 2017, riêng khoản thu phí dịch vụ kiều hối đạt mức tăng trưởng ấn tượng 65% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận trước thuế đạt 55,9 tỷ đồng, tăng 64% so với năm 2017. Các chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh năm 2018: ROE đạt 43,3% và ROA đạt 9,4%.



Tập thể lãnh đạo và cán bộ nhân viên VietinBank Money Transfer



#### Tên viết tắt

VietinBank Laos

#### Trụ sở chính

Số 29 Khounboulom, Vatchan, quận Chanthabouly, Thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào

#### Liên hệ

ĐT: +856 2126 3997  
Fax: +856 2126 1026

#### Giấy phép hoạt động

số 512/ERO ngày 27/07/2016

#### Lĩnh vực hoạt động

Dịch vụ tài chính - ngân hàng Quản lý tài sản

#### Vốn điều lệ (31/12/2018)

50 triệu USD

#### Tỷ lệ sở hữu của VietinBank

100%

### Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào

VietinBank Lào là ngân hàng 100% vốn đầu tiên tại nước ngoài của VietinBank, được thành lập ngày 1/8/2015 theo giấy phép kinh doanh số 512/ERO ngày 27/7/2016.

**Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018** (số liệu chưa kiểm toán) Sau gần 7 năm có mặt tại thị trường Lào, VietinBank Lào đang hoạt động hiệu quả và đã dần khẳng định được thương hiệu trên đất nước bạn. Tính đến thời điểm 31/12/2018, tổng dư nợ của Ngân hàng đạt hơn 249,26 triệu USD, tăng gần 22% so với năm 2017; tổng nguồn vốn huy động đạt gần 298,73 triệu USD, tăng gần 23% so với năm 2017; tổng tài sản tại 31/12/2018 đạt 358,32 triệu USD, tăng gần 14% so với năm 2017. Lợi nhuận trước thuế năm 2018 đạt 5,87 triệu USD, hoàn thành 104% kế hoạch được VietinBank giao với tỷ lệ ROE đạt khoảng 7,29%.

Bên cạnh những con số kinh doanh đầy triển vọng và tích cực, VietinBank Lào còn luôn chú trọng việc đào tạo cán bộ, xây dựng bộ máy tổ chức nhân sự có chất lượng và chuyên nghiệp. Với nỗ lực mang đến cho khách hàng những sản phẩm tiện ích hiện đại, hỗ trợ sự phát triển của các doanh nghiệp và cá nhân, VietinBank Lào hy vọng đóng góp vào việc tạo nên cầu nối thúc đẩy giao lưu kinh tế, thương mại, đầu tư giữa hai nước Việt - Lào.



Tập thể lãnh đạo và cán bộ nhân viên VietinBank Laos



Tên viết tắt

IVB

Trụ sở chính

97A Nguyễn Văn Trỗi,  
phường 12, quận Phú  
Nhật, TPHCM

Liên hệ

ĐT: 028 3942 1042  
Fax: 028 3942 1043

Giấy phép hoạt động

08/NH – GP do Ngân  
hàng Nhà nước  
Việt Nam cấp ngày  
29/10/1992

Lĩnh vực hoạt động

Ngân hàng

Vốn điều lệ (31/12/2018)

193 triệu USD

Tỷ lệ sở hữu của  
VietinBank

50%

Ngân hàng Liên doanh Indovina

IVB là ngân hàng liên doanh đầu tiên tại Việt Nam, được thành lập ngày 21/11/1990 theo giấy phép ban đầu của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư số 135/GP và sau đó được thay bằng giấy phép số 08/NH–GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29/10/1992 và các giấy phép điều chỉnh. Các bên liên doanh hiện nay của IVB là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank) và Ngân hàng Cathay United (Cathay United Bank – CUB) của Đài Loan.

**Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018:** Tổng tài sản của IVB tại thời điểm 31/12/2018 đạt 48,8 nghìn tỷ đồng, tăng 21% so với năm 2017. Dư nợ cho vay đạt 27.503 tỷ đồng, tăng 22,9% so với năm 2017, chiếm 56,32% tổng tài sản, trong đó, tỷ lệ nợ xấu chỉ ở mức 0,86%. Tổng thu nhập của Ngân hàng năm 2018 đạt 1.441 tỷ đồng, trong đó: Thu nhập lãi thuần đạt 1.396,68 tỷ đồng, tăng 9% so với năm 2017; thu thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 40,78 tỷ đồng, tăng 20% so với năm 2017; thu thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư đạt 35,78 tỷ đồng, giảm 85% so với năm 2017 do trích lập dự phòng rủi ro cho khoản đầu tư trái phiếu. Tổng chi phí hoạt động năm 2018 là 496 tỷ đồng, tăng 7,76% so với năm 2017. Lợi nhuận trước thuế năm 2018 đạt 819,96 tỷ đồng, tăng 23,5% so với năm 2017.



Không gian giao dịch khách hàng của IVB

3. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2018

Đơn vị: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu                                    | Năm 2018  | Năm 2017  | % tăng giảm |
|---------------------------------------------|-----------|-----------|-------------|
| Tổng tài sản có                             | 1.164.435 | 1.095.061 | 6,3%        |
| Nguồn vốn huy động từ TCKT và dân cư        | 825.816   | 752.935   | 9,7%        |
| Dư nợ tín dụng                              | 888.216   | 837.180   | 6,1%        |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 74.176    | 65.277    | 13,63%      |
| Lợi nhuận trước thuế                        | 6.730     | 9.206     | -26,9%      |
| Lợi nhuận sau thuế                          | 5.416     | 7.459     | -27,4%      |

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

| CHỈ TIÊU                                    | Đơn vị tính | Năm 2018  | Năm 2017  |
|---------------------------------------------|-------------|-----------|-----------|
| <b>1. Quy mô vốn</b>                        |             |           |           |
| Vốn điều lệ                                 | Tỷ đồng     | 37.234    | 37.234    |
| Vốn chủ sở hữu                              | Tỷ đồng     | 67.456    | 63.765    |
| Tổng tài sản                                | Tỷ đồng     | 1.164.435 | 1.095.061 |
| Tỷ lệ an toàn vốn                           | %           | > 9%      | > 9%      |
| <b>2. Kết quả hoạt động kinh doanh</b>      |             |           |           |
| Nợ nhóm 2                                   | Tỷ đồng     | 5.800     | 3.627     |
| Nợ xấu                                      | Tỷ đồng     | 14.172    | 9.492     |
| Tổng dư nợ cho vay/Nguồn vốn huy động (LDR) | %           | 87,96%    | 88,34%    |
| Tỷ lệ nợ nhóm 2/Tổng dư nợ tín dụng         | %           | 0,65%     | 0,43%     |
| Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ tín dụng            | %           | 1,60%     | 1,13%     |
| <b>3. Khả năng thanh toán</b>               |             |           |           |
| Tỷ lệ dự trữ thanh khoản                    | %           | 13,39%    | 14,23%    |
| Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn    | %           | 32,99%    | 35,62%    |

4. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

4.1. CỔ PHẦN

- Tổng số cổ phiếu phổ thông: 3.723.404.556 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 3.723.404.556 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại: 0 cổ phiếu.
- Danh sách cổ đông có số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng (tại thời điểm 31/12/2018):

| STT | TÊN CÁ NHÂN/TỔ CHỨC                                                  | SỐ CMND/<br>ĐKKD/ MÃ SỐ<br>GD | TỔNG SỐ CP<br>SỞ HỮU | TỶ LỆ<br>SỞ HỮU (%) | SỐ CỔ PHẦN<br>BỊ HẠN CHẾ<br>CHUYỂN NHƯỢNG |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------|---------------------|-------------------------------------------|
| 1   | <b>Cổ đông Nhà nước (NHNN Việt Nam)</b><br>Trong đó:                 | 15/SL                         | <b>2.400.204.956</b> | <b>64,46%</b>       | <b>2.400.204.956</b>                      |
|     | Ông Lê Đức Thọ, Chủ tịch HĐQT đại diện 40%:                          |                               | 960.081.982          | 25,78%              | 960.081.982                               |
|     | Ông Trần Minh Bình, Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc đại diện 30%: |                               | 720.061.487          | 19,34%              | 720.061.487                               |
|     | Ông Cát Quang Dương, Thành viên HĐQT đại diện 30%:                   |                               | 720.061.487          | 19,34%              | 720.061.487                               |
| 2   | <b>Cổ đông nội bộ</b>                                                |                               | <b>93.415</b>        | <b>0,0025%</b>      | <b>41.361</b>                             |
|     | - Hội đồng Quản trị                                                  |                               | 41.361               | 0,0011%             | 41.361                                    |
|     | - Ban Kiểm soát                                                      |                               | 0                    | 0%                  | 0                                         |
|     | - Ban Điều hành                                                      |                               | 52.054               | 0,0014%             | 0                                         |
| 3   | <b>Công đoàn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</b>                 | <b>310/ToC-CĐNH</b>           | <b>42.734.749</b>    | <b>1,15%</b>        | <b>26.800.000</b>                         |
| 4   | <b>Cổ đông chiến lược MUFG Bank, Ltd.</b>                            | <b>CA6217</b>                 | <b>734.604.384</b>   | <b>19,73%</b>       | <b>0</b>                                  |

4.2. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2018

| STT | CỔ ĐÔNG (Theo tỷ lệ sở hữu)                           | Số lượng cổ phiếu    | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----|-------------------------------------------------------|----------------------|------------------|
| 1   | <b>Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn điều lệ trở lên)</b> | <b>3.335.673.739</b> | <b>89,59%</b>    |
| 1.1 | Cổ đông Nhà nước (NHNN Việt Nam)                      | 2.400.204.956        | 64,46%           |
| 1.2 | MUFG Bank, Ltd.                                       | 734.604.384          | 19,73%           |
| 1.3 | IFC Capitalization (Equity) Fund, L.P.                | 200.864.399          | 5,39%            |
| 2   | <b>Cổ đông nhỏ</b>                                    | <b>387.730.817</b>   | <b>10,41%</b>    |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>3.723.404.556</b> | <b>100%</b>      |

| STT | CỔ ĐÔNG (Theo loại hình tổ chức/cá nhân) | Số lượng cổ phiếu    | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----|------------------------------------------|----------------------|------------------|
| 1   | <b>Cổ đông tổ chức</b>                   | <b>3.561.456.769</b> | <b>95,65%</b>    |
|     | Trong đó:                                |                      |                  |
|     | - Cổ đông Nhà nước (NHNN Việt Nam)       | 2.400.204.956        | 64,46%           |
|     | - Cổ đông tổ chức khác                   | 1.161.251.813        | 31,19%           |
| 2   | <b>Cổ đông cá nhân</b>                   | <b>161.947.787</b>   | <b>4,35%</b>     |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>3.723.404.556</b> | <b>100%</b>      |

| STT | CỔ ĐÔNG (Theo loại hình trong nước/nước ngoài)                         | Số lượng cổ phiếu    | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----|------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------|
| 1   | <b>Cổ đông Nhà nước (NHNN Việt Nam)</b><br>Trong đó:                   | <b>2.400.204.956</b> | <b>64,46%</b>    |
|     | - Ông Lê Đức Thọ, Chủ tịch HĐQT đại diện 40%:                          | 960.081.982          | 25,78%           |
|     | - Ông Trần Minh Bình, Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc đại diện 30%: | 720.061.487          | 19,34%           |
|     | - Ông Cát Quang Dương, Thành viên HĐQT đại diện 30%:                   | 720.061.487          | 19,34%           |
| 2   | <b>Công đoàn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</b>                   | <b>42.734.749</b>    | <b>1,15%</b>     |
| 3   | <b>Cổ đông khác</b>                                                    | <b>1.280.464.851</b> | <b>34,39%</b>    |
| 3.1 | <b>Cổ đông trong nước</b>                                              | <b>179.806.848</b>   | <b>4,83%</b>     |
|     | - Tổ chức trong nước                                                   | 22.757.836           | 0,61%            |
|     | - Cá nhân trong nước                                                   | 157.049.012          | 4,22%            |
| 3.2 | <b>Cổ đông nước ngoài</b>                                              | <b>1.100.658.003</b> | <b>29,56%</b>    |
|     | - Tổ chức nước ngoài                                                   | 1.095.759.228        | 29,43%           |
|     | - Cá nhân nước ngoài                                                   | 4.898.775            | 0,13%            |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                       | <b>3.723.404.556</b> | <b>100%</b>      |

4.3. TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU: KHÔNG CÓ

4.4. GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ: KHÔNG CÓ

4.5. CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC: KHÔNG CÓ

# 03

## BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

- Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018
- Phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch kinh doanh năm 2019

### TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM

VietinBank là ngân hàng thương mại chủ lực, tích cực huy động vốn, đáp ứng nhu cầu cho vay, đầu tư của nền kinh tế. Với sự thành công trong cổ phần hóa và lựa chọn cổ đông chiến lược nước ngoài, VietinBank được đánh giá là ngân hàng có cơ cấu cổ đông mạnh nhất trong hệ thống ngân hàng Việt Nam.



## BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Năm 2018, kinh tế trong nước đối mặt với không ít thách thức trong bối cảnh kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm lại cùng với diễn biến phức tạp của chiến tranh thương mại giữa các nền kinh tế lớn; giá cả hàng hóa, thị trường chứng khoán, tiền tệ thế giới biến động mạnh. Trong bối cảnh đó, Chính phủ đã triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, phát huy tối đa các nguồn lực phát triển kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân, tạo nguồn nội lực mạnh mẽ phát triển kinh tế - xã hội. Nhờ đó, tăng trưởng kinh tế đạt mức 7,08%, cao nhất trong vòng 10 năm trong khi vẫn đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát ở mức dưới 4%, cán cân thương mại thặng dư cao, quy mô dự trữ ngoại hối được cải thiện.

Thị trường tài chính, tiền tệ năm 2018 tiếp tục ổn định, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Với các giải pháp điều hành đồng bộ, linh hoạt của NHNN, lãi suất, tỷ giá nhìn chung không có biến động lớn, thanh khoản của hệ thống ngân hàng được đảm bảo. Tín dụng được điều hành theo hướng chặt chẽ với mức tăng khoảng 14%, tập trung vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên theo định hướng của Chính phủ. NHNN tiếp tục thực hiện các giải pháp cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020 giúp nâng cao chuẩn mực quản trị rủi ro, chất lượng tài sản, tăng cường an

toàn, hiệu quả hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD).

Bám sát chỉ đạo của Chính phủ, NHNN, Ban Lãnh đạo VietinBank thực hiện đổi mới, sáng tạo, quyết liệt trong điều hành, chỉ đạo toàn hệ thống triển khai có kết quả Phương án cơ cấu lại VietinBank giai đoạn 2016 - 2020 và kế hoạch kinh doanh trung hạn giai đoạn 2018 - 2020. Hoạt động kinh doanh (HĐKD) tăng trưởng an toàn, bền vững, chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu thu nhập, phát triển đa dạng sản phẩm, dịch vụ, tăng các nguồn thu ngoài lãi. Đi đôi với thúc đẩy HĐKD, cơ cấu tổ chức được kiện toàn, tinh gọn, năng suất lao động được nâng cao. Công tác quản trị điều hành, quản lý rủi ro từng bước chuẩn hóa theo thông lệ quốc tế và tuân thủ các quy định của NHNN, tạo nền tảng thúc đẩy HĐKD của hệ thống VietinBank phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới. Tuy nhiên, việc triển khai các biện pháp theo lộ trình Tái cơ cấu, trong đó bao gồm bán dư nợ cho VAMC cùng với việc phương án tăng vốn năm 2018 chưa được phê duyệt đã tác động lớn tới dư địa tăng trưởng của VietinBank trong năm 2018. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh 2018 của VietinBank đã được trình bày cụ thể ở trang 43.

## 1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2018

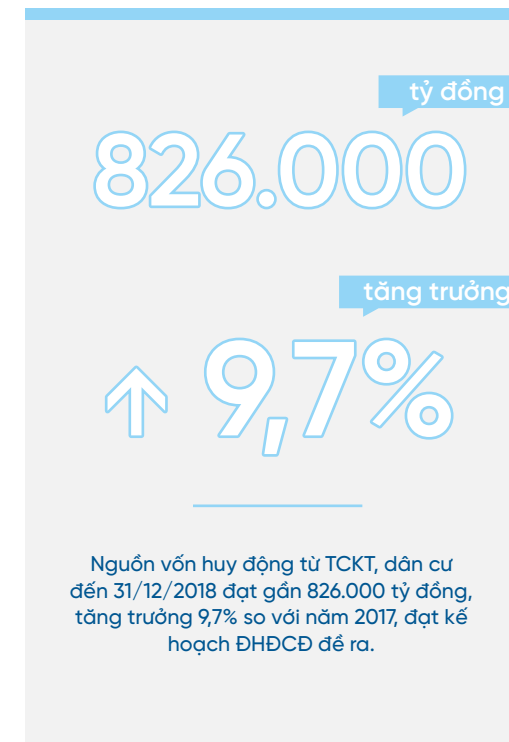
### 1.1. TĂNG TRƯỞNG QUY MÔ ĐI ĐÔI VỚI KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG, CƠ CẤU TÍN DỤNG CHUYỂN DỊCH THEO HƯỚNG TÍCH CỰC

Trong năm 2018, VietinBank đã được NHNN phê duyệt Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020. Những định hướng lớn tại Phương án được NHNN phê duyệt trở thành kim chỉ nam cho toàn diện hoạt động của VietinBank trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020. Trong đó, một số nhiệm vụ trọng tâm cần ưu tiên nguồn lực thực hiện là xử lý triệt để những tồn tại trong hoạt động, hướng tới tuân thủ chuẩn mực an toàn mới, nâng cao chất lượng tài sản có, tối ưu hóa các nguồn lực hướng tới mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững. Việc triển khai hiệu quả Phương án tái cơ cấu có tác động tới tăng trưởng quy mô tín dụng và lợi nhuận năm 2018 do cuối tháng 12/2018 VietinBank đã thực hiện bán dư nợ cho VAMC khiến quy mô tín dụng giảm hơn 13 ngàn tỷ VNĐ. Tuy nhiên, việc chủ động áp dụng các chuẩn mực khắt khe về chất lượng tín dụng theo Basel II để lành mạnh hóa bảng cân đối sẽ mang lại triển vọng phát triển mạnh mẽ cho VietinBank, tạo tiền đề phát triển hoạt động kinh doanh hiệu quả, an toàn, bền vững trong những năm tới.

Bên cạnh đó, phương án tăng vốn của VietinBank chưa được phê duyệt trong năm 2018 cũng tác động khiến dư địa tăng trưởng tín dụng của Ngân hàng không đạt được như kỳ vọng. Mặc dù đẩy mạnh tăng trưởng dư nợ ngay từ đầu năm để nâng cao hiệu quả với dư nợ cho vay bình quân tăng 17,6% so với bình quân năm 2017, song cùng với việc bán dư nợ cho VAMC để thực hiện Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng phải kiểm soát quy mô tín dụng các tháng cuối năm khiến dư nợ tín dụng tới 31/12/2018 đạt trên 888.000 tỷ đồng, tăng trưởng 6,1% so với cuối năm 2017.

Trong bối cảnh dư nợ tín dụng không được tăng nhiều, VietinBank đã chuyển dịch mạnh mẽ về định hướng kinh doanh theo hướng nâng cao hiệu quả và chất lượng tăng trưởng, đồng thời vẫn tiếp tục ưu tiên cung ứng vốn cho các lĩnh vực được Chính phủ ưu tiên khuyến khích và các dự án trọng điểm của Quốc gia. Cơ cấu tín dụng chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng tín dụng có hiệu quả cao, dư nợ bán lẻ và khách hàng nhỏ và vừa bình quân năm 2018 lần lượt tăng 31% và 29,5% so với bình quân năm 2017. Chất lượng tín dụng luôn được kiểm soát chặt chẽ, tuân thủ quy định của pháp luật và các giới hạn an toàn theo quy định của NHNN.

### 1.2. TIẾP TỤC DUY TRÌ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG NGUỒN VỐN PHÙ HỢP VỚI NHU CẦU SỬ DỤNG VỐN, CƠ CẤU VỐN ĐƯỢC ĐA DẠNG HÓA



Nguồn vốn huy động từ TCKT, dân cư đến 31/12/2018 đạt gần 826.000 tỷ đồng, tăng trưởng 9,7% so với năm 2017, đạt kế hoạch ĐHĐCĐ đề ra. VietinBank luôn chủ động khai thác nguồn vốn dồi dào cả Việt Nam đồng và ngoại tệ với chi phí hợp lý, trong đó đẩy mạnh tăng trưởng nguồn tiền gửi không kỳ hạn.

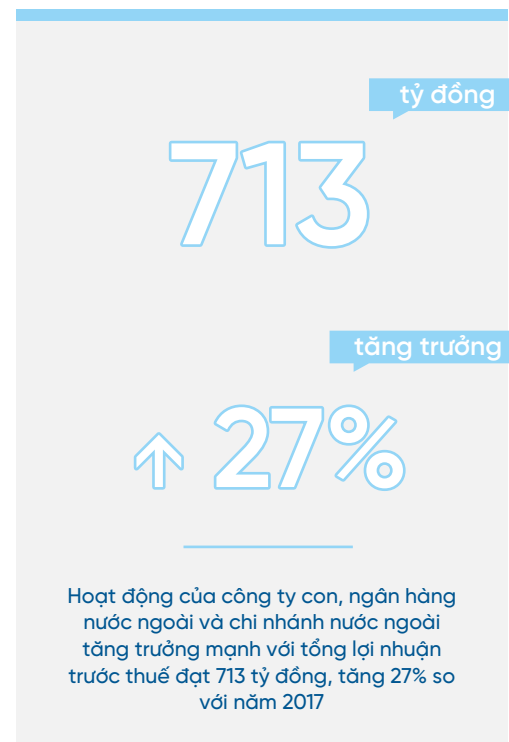
Bên cạnh đó, năm 2018, VietinBank đã phát hành hơn 4.000 tỷ đồng trái phiếu thứ cấp, tái cấu trúc vốn tự có cấp 1 và cấp 2, trên cơ sở đó nâng cao năng lực tài chính của ngân hàng trong thời gian chờ kế hoạch tăng vốn được Chính phủ phê duyệt.

### 1.3. BÊN CẠNH HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG VÀ NGUỒN VỐN TRUYỀN THỐNG, VIETINBANK CHỦ TRỌNG PHÁT TRIỂN ĐA DẠNG HÓA SẢN PHẨM, DỊCH VỤ, TỔNG THU PHÍ DỊCH VỤ TĂNG TRƯỞNG MẠNH



Tổng thu phí dịch vụ năm 2018 đạt gần 6.000 tỷ đồng, tăng trưởng 38,4% so với năm 2017, tương đương mức tăng hơn 1.600 tỷ đồng; tỷ trọng thu phí dịch vụ trên tổng thu nhập được nâng cao. Bên cạnh việc cải thiện mạnh mẽ chất lượng dịch vụ, VietinBank tích cực triển khai công nghệ hiện đại, hợp tác với các công ty Fintech trong phát triển sản phẩm dịch vụ, nâng cao kỹ năng bán hàng, phát triển chuỗi liên kết và tăng cường bán chéo từ đó tăng thu dịch vụ và thu ngoài lãi, cải thiện cơ cấu thu nhập. Trong năm 2018, VietinBank là 1 trong 2 ngân hàng đầu tiên ở Việt Nam đạt chuẩn SWIFT GPI – Sáng kiến Đổi mới Thanh toán Toàn cầu của SWIFT, là ngân hàng trong nước đầu tiên cung cấp dịch vụ Internet Banking cho giao dịch tài trợ thương mại (VietinBank Trade Portal). VietinBank đã nhận được nhiều giải thưởng uy tín trong và ngoài nước như “Giải vàng Chất lượng quốc gia” do Thủ tướng Chính phủ trao tặng, giải thưởng “Best in Class” do tổ chức chất lượng Châu Á Thái Bình Dương trao tặng.

### 1.4. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON, NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI, CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI, CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT ĐẠT NHIỀU KẾT QUẢ TÍCH CỰC



Hoạt động của công ty con, ngân hàng nước ngoài và chi nhánh nước ngoài tăng trưởng mạnh với tổng lợi nhuận trước thuế đạt 713 tỷ đồng, tăng 27% so với năm 2017. Các khoản đầu tư vào liên doanh, công ty liên kết của VietinBank đều là các khoản đầu tư an toàn với mục tiêu đầu tư dài hạn. Các doanh nghiệp mà VietinBank đầu tư đều là các doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực hoạt động, có tiềm lực tài chính và hiệu quả sản xuất kinh doanh tốt.

### 1.5. HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐƯỢC ĐẢM BẢO

Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ năm 2018 đạt 6.365 tỷ đồng, đạt 102,7% kế hoạch ĐHCĐ. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 6.730 tỷ đồng, đạt 100,4% kế hoạch ĐHCĐ.

## 2. ĐỔI MỚI, NÂNG CAO CÔNG TÁC TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 2.1. NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH, NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG ĐẢM BẢO HIỆU QUẢ TOÀN HÀNG

Năm 2018, VietinBank tập trung cải thiện mạnh mẽ hiệu quả quản trị tài chính với việc thành lập Khối Tài chính. Chi phí hoạt động được quản trị hiệu quả, giảm 5,4% so với năm 2017. Những thay đổi trong công tác quản trị chi phí cùng với cải tiến và tinh gọn quy trình, chính sách, nâng cao chất lượng nhân sự và khai thác tối ưu các tính năng ưu việt trên hệ thống CoreBanking mới đã góp phần cải thiện đáng kể năng suất lao động toàn hàng.

### 2.2. TIẾP TỤC KIẾN TOÀN CÔNG TÁC CÁN BỘ VÀ MÔ HÌNH TỔ CHỨC

Năm 2018, VietinBank đã thông qua thay đổi cơ cấu nhân sự cấp cao; bổ sung, kiện toàn, cơ cấu; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đặc biệt là cán bộ quản lý cấp cao và cấp trung; luân chuyển, bổ nhiệm cán bộ đáp ứng yêu cầu công việc ở các vị trí mới, tạo động lực cho cán bộ phấn đấu, cống hiến cho sự phát triển của VietinBank.

Ngân hàng tiếp tục kiện toàn và thu hút lao động đặc thù, chất lượng cao đối với các mảng nghiệp vụ trọng yếu; ban hành và triển khai áp dụng Quy định chi trả tiền lương mới, Quy định chế độ phúc lợi đãi ngộ tổng thể đối với cán bộ nhân viên (CBNV) toàn hệ thống, Quy định chế độ phúc lợi đãi ngộ vượt trội đối với cán bộ VietinBank Top 500 nhằm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao đời sống và tăng cường gắn kết nhân viên; nâng cao chất lượng công tác đào tạo theo hướng sát thực với yêu cầu thực tiễn; thực hiện rà soát, sắp xếp, kiện toàn lại cơ cấu tổ chức theo kết quả dự án ORP, tinh thần Nghị quyết Trung ương 18/NQ-TW, chỉ đạo của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và đảm bảo tinh gọn bộ máy.

### 2.3. TIẾP TỤC TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỦI RO

VietinBank chủ động trong công tác phòng chống gian lận bên trong và bên ngoài bằng các giải pháp công nghệ, đẩy mạnh công tác quản lý an toàn thông tin; tiếp tục hiện đại hóa các công cụ hỗ trợ quản lý rủi ro; tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động kiểm tra kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ trong toàn hệ thống.



#### 2.4. TẬN DỤNG TỐI ĐA NỀN TẢNG CÔNG NGHỆ ĐÃ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN GIÚP TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG, CẢI TIẾN VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ, HỖ TRỢ TÍCH CỰC CHO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH

Hệ thống dữ liệu của VietinBank được lưu trữ khoa học, chi tiết theo các chuẩn mực quốc tế về công nghệ thông tin cung cấp các báo cáo phân tích và quản trị đa chiều, hỗ trợ đơn vị kinh doanh thúc đẩy bán chéo sản phẩm, phát triển sản phẩm, dịch vụ mới đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng, đồng thời phục vụ kịp thời cho công tác điều hành, định hướng hoạt động kinh doanh của Ban Lãnh đạo Ngân hàng.

VietinBank đẩy mạnh hợp tác với các công ty Fintech để phát triển sản phẩm, dịch vụ hiện đại, tiện ích như kết nối doanh nghiệp trên nền tảng số, tích hợp quản lý doanh nghiệp ERP trên dịch vụ ngân hàng điện tử; áp dụng công nghệ sinh trắc học trong nhận diện, phân loại khách hàng...

#### 2.5. TIẾP TỤC THỰC HIỆN TỐT CÔNG TÁC AN SINH XÃ HỘI, THỂ HIỆN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI, GÓP PHẦN NÂNG CAO VỊ THẾ VÀ THƯƠNG HIỆU VIETINBANK

VietinBank thực thi có hiệu quả chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ về công tác xóa đói, giảm nghèo, khắc phục hậu quả thiên tai, hỗ trợ phát triển y tế, giáo dục thông qua các chương trình từ thiện, an sinh xã hội trên phạm vi cả nước; thực hiện tốt công tác đền ơn, đáp nghĩa, tri ân với các Anh hùng Liệt sỹ, gia đình chính sách, người có công với cách mạng.



### 3. THỰC HIỆN CÓ KẾT QUẢ PHƯƠNG ÁN CƠ CẤU LẠI GẮN VỚI XỬ LÝ NỢ XẤU GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Bám sát chỉ đạo Chính phủ, NHNN về việc tái cấu trúc toàn diện về tổ chức và hoạt động, VietinBank đã tập trung xây dựng, hoàn chỉnh Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020. Ngày 27/11/2018, NHNN VN đã có quyết định số 2337/QĐ-NHNN về việc *Phê duyệt một số nội dung về mục tiêu, định hướng, giải pháp và lộ trình thực hiện Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam*. VietinBank đã ban hành kế hoạch chi tiết và lộ trình triển khai cụ thể trên toàn hệ thống, khẩn trương thực hiện đồng bộ các giải pháp, biện pháp theo kế hoạch, góp phần thúc đẩy quá trình tái cơ cấu nền kinh tế theo định hướng của Chính phủ và NHNN.

Ngoài các kết quả đã đạt được về hiệu quả kinh doanh, tích cực chuyển đổi mô hình kinh doanh từ phụ thuộc hoạt động tín dụng sang mô hình kinh doanh đa dịch vụ, tăng tỷ trọng thu nhập ngoài lãi, nâng cao năng lực quản trị, điều hành, quản trị tài chính và tính minh bạch trong hoạt động như đã đề cập ở trên, VietinBank đã đạt được một số kết quả thiết thực trong quá trình triển khai các biện pháp nâng cao năng lực tài chính và chất lượng tài sản theo lộ trình đặt ra tại phương án cơ cấu lại như sau:

- **Nâng cao năng lực tài chính, từng bước đáp ứng chuẩn mực vốn Basel II (theo phương pháp tiêu chuẩn) vào năm 2020:** Bên cạnh việc thực hiện phương án tăng vốn điều lệ trình các cấp có thẩm quyền xem xét, VietinBank còn thực hiện đồng bộ các biện pháp nâng

cao năng lực tài chính, quản trị và tối ưu hoá hiệu quả điều chỉnh rủi ro như phát hành thành công hơn 4.000 tỷ trái phiếu thứ cấp để tăng vốn cấp 2, nâng cao hiệu quả đầu tư, góp vốn thông qua giám sát chặt chẽ và toàn diện hoạt động của các công ty con/công ty liên kết, mở rộng quy mô hoạt động bán chéo sản phẩm giữa VietinBank với các công ty con như đẩy bán dịch vụ Bancas giữa VietinBank và Công ty Bảo hiểm VBI, đẩy mạnh phát triển dịch vụ Ngân hàng Đầu tư thông qua việc phối hợp với CTCP Chứng khoán VietinBank và Công ty Quản lý Quỹ...

- **Về kiểm soát, nâng cao chất lượng tài sản, tăng cường các biện pháp thu hồi các khoản nợ, nợ xấu, nợ đã bán VAMC và nợ đã xử lý rủi ro:** VietinBank tiếp tục thực hiện kiểm soát, nâng cao chất lượng tài sản, chất lượng tín dụng, hạn chế nợ xấu phát sinh thông qua việc thường xuyên giám sát danh mục tín dụng, cảnh báo sớm các khách hàng có dấu hiệu tiềm ẩn rủi ro, ưu tiên phát triển tín dụng vào những lĩnh vực bền vững có hệ số rủi ro thấp, thắt chặt điều kiện cấp tín dụng với những lĩnh vực có hệ số rủi ro cao nhằm tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn. Đồng thời, VietinBank đã xây dựng kế hoạch, lộ trình xử lý cụ thể đối với từng khách hàng, danh mục nợ xấu, nợ xử lý rủi ro, nợ tiềm ẩn rủi ro nhằm giám sát chặt chẽ tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, tình hình thu hồi nợ của khách hàng; triển khai thực hiện quyết liệt, chủ động, linh hoạt các biện pháp nhằm nâng cao công tác thu hồi nợ xấu, nợ xử lý rủi ro.



4. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2019

Năm 2019, kinh tế thế giới được dự báo tăng trưởng chậm lại với những rủi ro, thách thức từ chiến tranh thương mại, biến động khó lường trên thị trường tài chính, tiền tệ. Trong bối cảnh đó, dự báo kinh tế Việt Nam duy trì đà tăng trưởng nhờ nền tảng vĩ mô ổn định, chất lượng tăng trưởng, năng lực cạnh tranh được cải thiện và triển vọng từ những hiệp định thương mại mới. Chính sách tiền tệ tiếp tục được điều hành linh hoạt, góp phần hỗ trợ tăng trưởng và kiểm soát lạm phát bình quân khoảng 4%. Môi trường vĩ mô ổn định tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của Ngành Ngân hàng. Tuy nhiên trong bối cảnh dư địa tăng trưởng về quy mô gặp hạn chế, đòi hỏi toàn hệ thống không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả và khả năng ứng phó với thay đổi của môi trường kinh doanh.

Trên cơ sở bám sát chỉ đạo của Đảng, Chính phủ tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 1/1/2019 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019, chỉ đạo của NHNN tại Chỉ thị 01/CT-NHNN ngày 8/1/2019 về tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của Ngành Ngân hàng năm 2019, mục tiêu, kế hoạch kinh doanh trung hạn

và Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 – 2020, toàn hệ thống VietinBank năm 2019 tiếp tục đổi mới, sáng tạo, nắm bắt cơ hội thị trường, tận dụng cơ hội, tập trung tăng trưởng hiệu quả, đa dạng cơ cấu doanh thu, tăng cường xử lý các khoản nợ rủi ro, nợ xấu, quản trị chi phí phù hợp với tốc độ tăng trưởng quy mô kinh doanh. VietinBank sẽ tiếp tục đổi mới hệ thống quản trị phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế tiên tiến, nâng cao chất lượng công tác quản trị rủi ro, kiểm soát tốt chất lượng tăng trưởng và nâng cao hiệu quả kinh doanh, định hướng trở thành ngân hàng cung cấp chất lượng dịch vụ tốt nhất.

Năm 2019, kế hoạch kinh doanh của VietinBank tiếp tục phụ thuộc chủ yếu vào lộ trình tăng vốn đang trình các cơ quan có thẩm quyền. Trong trường hợp VietinBank được giữ lại toàn bộ lợi nhuận năm 2017, 2018 và thực hiện các biện pháp cải thiện tỷ lệ an toàn vốn khác như thoái vốn ở các công ty con, bán danh mục đầu tư trong năm 2019, VietinBank cần triển khai quyết liệt để hoàn thành tốt các các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh và một số nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2019.

4.1. MỤC TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

| CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)                               | MỤC TIÊU 2019                                                        |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| Tổng tài sản                                                | Tăng 2% - 5%                                                         |
| Dư nợ tín dụng                                              | Tăng 6% - 7%                                                         |
| Nguồn vốn huy động từ TCKT và dân cư                        | Tăng 10% - 12%                                                       |
| Tỷ lệ nợ xấu (nội bảng)                                     | < 2%                                                                 |
| Lợi nhuận trước thuế (LNTT) hợp nhất                        | 9.500 tỷ VND<br>(trong đó, LNTT riêng lẻ tối thiểu đạt 9.000 tỷ VND) |
| Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu riêng lẻ, hợp nhất              | Tuân thủ quy định của NHNN                                           |
| Tỷ lệ khả năng chi trả                                      |                                                                      |
| Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung dài hạn |                                                                      |
| Tỷ lệ cho vay so với tổng tiền gửi                          |                                                                      |

Ghi chú: Cụ thể theo phê duyệt của ĐHĐCD thường niên 2019 và nhiệm kỳ 2019-2024

4.2. NHIỆM VỤ CỤ THỂ

4.2.1. Đối với công tác kinh doanh

- **Tiếp tục nâng cao năng lực tài chính**, bám sát phương án tăng vốn đang trình Chính phủ xem xét phê duyệt, chủ động thực hiện các phương án cải thiện vốn tự có thông qua phát hành trái phiếu thứ cấp, bán các khoản trái phiếu thứ cấp đang đầu tư tại các TCTD khác; tái cấu trúc danh mục tài sản có rủi ro, nâng cao hiệu quả đầu tư, góp vốn đồng thời thực hiện kiểm soát, cơ cấu lại các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Thực hiện thoái vốn đầu tư ngoài Ngành, các đơn vị không hiệu quả. Kiểm soát quy mô tài sản có rủi ro theo hướng tối ưu hóa cơ cấu dư nợ, tài sản, ưu tiên tài sản có hệ số rủi ro thấp, đẩy mạnh hoạt động dịch vụ qua đó giảm bớt áp lực tăng vốn tự có.
- **Đẩy mạnh tăng trưởng quy mô an toàn, hiệu quả theo hướng phù hợp với kế hoạch vốn nhằm đảm bảo các tỷ lệ an toàn theo quy định thông qua công tác giao kế hoạch, đánh giá kết quả thực hiện, cơ chế động lực:** Thúc đẩy tăng trưởng trọng tâm vào các phân khúc có hiệu quả sinh lời cao như khách hàng bán lẻ và khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV); đồng thời duy trì thị phần phù hợp, giữ vững và chọn lọc những khách hàng tốt, khách hàng có khả năng phát triển đa dạng dịch vụ và bán chéo ở phân khúc khách hàng doanh nghiệp lớn, khách hàng FDI. Đẩy mạnh hiệu quả ở tất cả các phân khúc, đảm bảo kiểm soát quy mô tăng trưởng nhưng vẫn giữ được khách hàng tốt và đáp ứng những nhu cầu vốn chính đáng, cấp thiết của nền kinh tế. Bên cạnh hoạt động tín dụng, công tác huy động vốn tiếp tục là nhiệm vụ trọng tâm, trong đó tập trung khai thác nguồn vốn có chi phí thấp, nguồn tiền gửi CASA, qua đó quản trị hiệu quả chi phí vốn.
- **Tiếp tục thúc đẩy đa dạng hóa cơ cấu thu nhập, đẩy mạnh thu phí.** Phát triển mạnh sản phẩm, dịch vụ về ngân hàng thanh toán và ngân hàng đầu tư hiện đại. Tập trung rà soát tổng thể các sản phẩm, dịch vụ, cung cấp các sản phẩm phù hợp nhu cầu khách hàng, tập trung phát triển các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, tăng tính tiện ích, đi trước, khác biệt. Định vị khách hàng mục tiêu, đổi mới cách thức tiếp cận khách hàng. Đẩy mạnh bán chéo, bán thêm sản phẩm, dịch vụ, tăng cường cơ chế động lực về phí, nâng cao hiệu quả thu phí. Tiếp tục cải tiến, đổi mới, hiện đại hóa quy trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ

theo hướng đơn giản hóa thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng trong giao dịch với ngân hàng, tăng cường áp dụng các công cụ hỗ trợ bán hàng, công cụ đánh giá hiệu quả sản phẩm, dịch vụ, đánh giá sự hài lòng của khách hàng nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng.

4.2.2. Hoạt động quản trị rủi ro

- **Thực hiện tái cơ cấu ngân hàng gắn với tích cực xử lý nợ xấu, nợ ngoại bảng, nợ đã bán cho VAMC:** Đẩy mạnh công tác xử lý thu hồi nợ có vấn đề. Xây dựng và bám sát kế hoạch xử lý nợ, đặc biệt phương án xử lý đối với từng khoản nợ lớn. Tích cực xử lý các khoản nợ có vấn đề áp dụng theo Nghị quyết 42/2017QH14 về thí điểm xử lý nợ xấu của các TCTD.
- **Nâng cao vai trò quản trị rủi ro, bảo đảm sự tuân thủ, an toàn trong hệ thống VietinBank, phát triển kinh doanh gắn liền với tăng cường quản trị rủi ro.** Triển khai quyết liệt, hiệu quả Thông tư 13/2018/TT-NHNN, hoàn thiện mô hình hoạt động quản lý rủi ro tiệm cận với thông lệ quốc tế và quy định của NHNN. Đặc biệt chú trọng công tác nhận diện, cảnh báo sớm rủi ro, quản lý tốt các rủi ro hiện hữu và tiềm ẩn tác động tới VietinBank. Bám sát tình hình hoạt động kinh doanh của khách hàng, chủ động nhận diện rủi ro trong hoạt động kinh doanh khách hàng để có kế hoạch xử lý tín dụng phù hợp, chủ động, phòng ngừa rủi ro. Chú trọng chất lượng công tác phát triển khách hàng, thẩm định tín dụng, thẩm định hiệu quả phương án/dự án và khả năng trả nợ của khách hàng, quyết định cấp tín dụng, công tác kiểm tra, giám sát trong và sau giải ngân, kiểm soát việc sử dụng vốn vay, bảo đảm kỷ cương, kỷ luật kinh doanh. Hình thành đội ngũ chuyên gia thẩm định tín dụng chuyên sâu trong một số lĩnh vực, ngành nghề. Giám sát chặt chẽ, có biện pháp xử lý các khoản nợ có nguy cơ tiềm ẩn rủi ro, không để phát sinh nợ nhóm 2, nợ xấu ngoài kế hoạch. Nâng cao hiệu quả năng lực của hoạt động kiểm tra kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, bảo đảm sự tuân thủ, an toàn trong hệ thống VietinBank.

4.2.3. Công tác quản trị hiệu quả chi phí

Thực hiện tốt quản trị tài chính, hiệu quả hoạt động đầu tư, xây dựng cơ bản, kế hoạch hóa định biên lao động, kiểm soát chặt chẽ chi phí hoạt động bảo đảm thiết thực, phục vụ hoạt động kinh doanh, hướng tới nâng cao năng suất lao động và tiết kiệm chi phí trong toàn hệ

thống. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị mạng lưới, đặc biệt là các phòng giao dịch; có biện pháp xử lý dứt điểm, mạnh mẽ với các phòng giao dịch không hiệu quả.

4.2.4. Công tác hiện đại hóa Ngân hàng

Hoàn thiện Chiến lược CNTT trong thời kỳ Cách mạng Công nghiệp 4.0 phát triển mạnh mẽ. Khai thác triệt để các tính năng vượt trội của hệ thống CoreBanking mới trong việc nâng cao hiệu quả kênh phân phối, phát triển sản phẩm dịch vụ, hỗ trợ tối đa cho hoạt động kinh doanh, quản trị rủi ro, các hoạt động nghiệp vụ và tăng năng suất lao động toàn hệ thống.

4.2.5. Công tác nhân sự

Tiếp tục rà soát, kiện toàn mô hình hoạt động, các khối nghiệp vụ từ Trụ sở chính tới Chi nhánh trên cơ sở yêu cầu của thực tiễn hoạt động và vận dụng thông lệ quốc tế, tinh gọn bộ máy, kiện toàn mạnh mẽ, nâng cao hiệu quả hoạt động các đơn vị mạng lưới. Thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nâng cao chất lượng nhân sự theo hướng tinh gọn và tinh nhuệ; đánh giá, đề bạt cán bộ đúng người, đúng việc, chí công vô tư. Đổi mới cơ chế thi đua theo hướng gắn với kết quả thực hiện kế hoạch, giảm chỉ tiêu trung gian, tập trung vào chỉ tiêu hiệu quả, nâng cao năng suất lao động. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế tiền lương góp phần phát triển nguồn nhân lực và tạo động lực mạnh mẽ cho toàn hệ thống.

4.2.6. Công tác truyền thông

Triển khai chiến lược truyền thông chủ động, thiết thực, hiệu quả, gắn với hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Chủ động phối hợp với các cơ quan truyền thông, các đơn vị truyền thông trong Ngành để truyền thông về chính sách điều hành vĩ mô, tiền tệ và hoạt động của VietinBank, tăng cường sự ủng hộ của người dân, doanh nghiệp đối với công tác của Ngành Ngân hàng và VietinBank.

4.2.7. Công tác an sinh xã hội

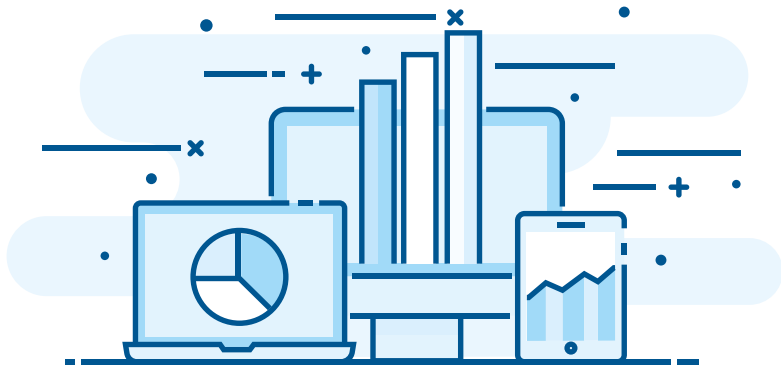
Tiếp tục phát huy vai trò, trách nhiệm là NHTM lớn, trụ cột của Ngành Ngân hàng trong việc triển khai mạnh mẽ công tác an sinh xã hội, chung tay chia sẻ với cộng đồng trong công tác xóa đói giảm nghèo, tăng trưởng bền vững theo đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước.

5. GIẢI TRÌNH CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Không có



Khách hàng giao dịch tại VietinBank





#### FRANKFURT, CHLB ĐỨC

Ngày 6/9/2011, VietinBank khai trương chi nhánh tại Frankfurt, CHLB Đức và trở thành ngân hàng Việt Nam đầu tiên mở chi nhánh tại Châu Âu. Ngày 28/5/2012, VietinBank khai trương chi nhánh tại Thủ đô Berlin, CHLB Đức. Gia nhập thị trường tài chính châu Âu là bước ngoặt trong chiến lược vươn ra nước ngoài của VietinBank, đánh dấu sự phát triển của Ngành Tài chính Ngân hàng Việt Nam trong tiến trình đổi mới, hội nhập kinh tế quốc tế và đóng góp tích cực vào việc xây dựng, phát triển kinh tế Đức cũng như cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam tại Đức.

Ảnh: Shutterstock

# 04

## ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của ngân hàng
  - Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Điều hành
- Kế hoạch, định hướng của HĐQT năm 2019

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

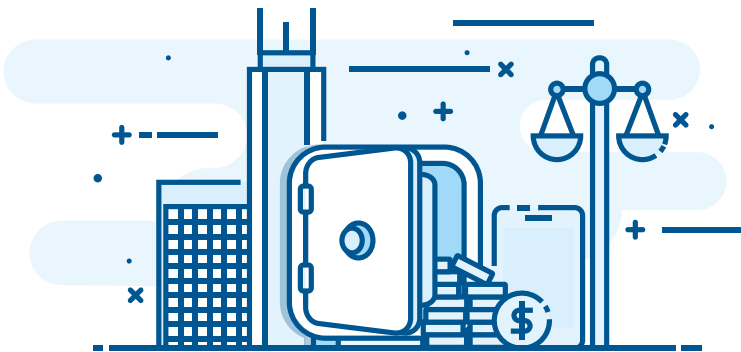
Năm 2018, kinh tế - xã hội nước ta đã có những chuyển biến tích cực, toàn diện, hoàn thành 12/12 chỉ tiêu, tăng trưởng GDP đạt 7,08% (mức tăng cao nhất kể từ năm 2008 tới nay), góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết của Quốc hội.

Với phương châm hành động “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả”, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã lãnh đạo, chỉ đạo các bộ, ngành và địa phương tập trung thực hiện kịp thời, đồng bộ, hiệu quả các giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo điều kiện thuận lợi phát triển doanh nghiệp, thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

Trong năm 2018, NHNN đã chủ động, linh hoạt điều hành chính sách tiền tệ, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát (dưới 4%) và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Tốc độ tăng trưởng tín dụng được kiểm soát chặt chẽ; tín dụng được phân bổ hiệu quả, tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên, khuyến khích. Công tác cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu được triển khai mạnh

mẽ và đạt được kết quả tích cực, theo đúng lộ trình. Bên cạnh đó, khuôn khổ pháp lý tiền tệ và hoạt động ngân hàng đã được NHNN tiếp tục hoàn thiện, tạo sự đồng bộ, hiệu quả, khả thi.

Năm 2018 đánh dấu chặng đường phát triển 30 năm của VietinBank với những đóng góp quan trọng cho sự phát triển của nền kinh tế trong quá trình đổi mới đất nước. Trong năm 2018, NHNN đã phê duyệt Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của VietinBank giai đoạn 2016 - 2020, định hướng cơ cấu lại toàn diện, nâng cao hiệu quả hoạt động, năng lực cạnh tranh của VietinBank trong giai đoạn từ nay tới năm 2020 và sau năm 2020. Bám sát định hướng, chỉ đạo của Chính phủ, NHNN, HĐQT VietinBank đã tập trung triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp kinh doanh, đổi mới phương thức chỉ đạo, điều hành; chú trọng ứng dụng CNTT trong phát triển hoạt động kinh doanh và quản trị; đơn giản hóa, tinh gọn thủ tục, hồ sơ, nâng cao năng suất lao động; nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, tạo điều kiện hỗ trợ tối đa cho doanh nghiệp và người dân tiếp cận thuận lợi, sử dụng đầy đủ, kịp thời các dịch vụ ngân hàng an toàn, hiện đại với chất lượng tốt.



1. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Bám sát những định hướng đã được Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thông qua, HĐQT VietinBank đã chỉ đạo triển khai quyết liệt các giải pháp kinh doanh ngay từ đầu năm, linh hoạt trong chỉ đạo điều hành, thúc đẩy triển khai mạnh mẽ các giải pháp kinh doanh hướng tới mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững. Hoạt động kinh doanh năm 2018 của toàn hệ thống VietinBank đã có những chuyển biến tích cực, hoàn thành phần lớn các chỉ tiêu kinh doanh ĐHĐCĐ giao. Tuy nhiên, việc phương án tăng vốn của VietinBank chưa được NHNN phê duyệt đã làm giảm quy mô tăng trưởng của Ngân hàng. Cụ thể kết quả thực hiện một số chỉ tiêu ĐHĐCĐ giao năm 2018 như sau:

1.1. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2018

Đơn vị: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu (hợp nhất)                 | 31/12/2017 | 31/12/2018 | 31/12/2018 so với 31/12/2017 |        | Kế hoạch ĐHĐCĐ 2018 | % thực hiện KH 2018 |
|-------------------------------------|------------|------------|------------------------------|--------|---------------------|---------------------|
|                                     |            |            | +/-                          | +/- %  |                     |                     |
| Tổng tài sản                        | 1.095.061  | 1.164.435  | 69.374                       | 6,3%   | 6%-8%               | Đạt                 |
| Dư nợ tín dụng                      | 837.180    | 888.216    | 51.035                       | 6,1%   | 8%-9%               | Chưa đạt            |
| Nguồn vốn huy động từ TCKT & dân cư | 752.935    | 825.816    | 72.881                       | 9,7%   | 9%-10%              | Đạt                 |
| Nợ xấu/dư nợ tín dụng               | 1,13%      | 1,60%      |                              |        | <3%                 | Đạt                 |
| LNTT riêng lẻ                       | 8.350      | 6.365      | -1.985                       | -23,8% | 6.200               | 102,7%              |
| LNTT hợp nhất                       | 9.206      | 6.730      | -2.476                       | -26,9% | 6.700               | 100,4%              |

- Tổng tài sản của VietinBank đến 31/12/2018 đạt hơn 1,16 triệu tỷ đồng, tăng 6,3% so với năm 2017 và đạt kế hoạch ĐHĐCĐ đề ra. Mặc dù phương án tăng vốn chưa được phê duyệt và VietinBank buộc phải giảm quy mô những tháng cuối năm nhưng VietinBank vẫn cố gắng bảo đảm đáp ứng tối đa nhu cầu vốn thiết yếu của doanh nghiệp và người dân thông qua việc thực hiện toàn diện các biện pháp để tăng trưởng tín dụng ngay từ đầu năm. Mặc dù dư nợ tín dụng cuối kỳ tăng 6,1%, không đạt kế hoạch ĐHĐCĐ, tuy nhiên dư nợ cho vay bình quân cả năm 2018 tăng 17,6%, đảm bảo chỉ tiêu hiệu quả. Cơ cấu dư nợ chuyển dịch tích cực về đồng tiền và phân khúc khách hàng, cụ thể: dư nợ VND bình quân tăng 18% so với năm 2017, dư nợ bình quân phân khúc khách hàng bán lẻ và khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng lần lượt 31% và 29,5%. Tín dụng được ưu tiên cho khách hàng có dự án/phương án sản xuất kinh doanh khả thi, xếp hạng tín nhiệm tốt, hiệu quả sinh lời cao, sử dụng nhiều sản phẩm, dịch vụ và doanh nghiệp thuộc lĩnh vực ưu tiên khuyến khích. Tín dụng vào những lĩnh vực có hệ số rủi ro cao được kiểm soát chặt chẽ. Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng ở mức 1,6%, đạt kế hoạch ĐHĐCĐ đề ra.

- Nguồn vốn huy động từ TCKT và dân cư đến 31/12/2018 đạt gần 826 nghìn tỷ đồng, tăng 9,7% so với năm 2017, đạt kế hoạch ĐHCĐ đề ra. VietinBank luôn chủ động triển khai đồng bộ các giải pháp huy động vốn; tập trung khai thác nguồn vốn trên thị trường 1, đặc biệt đẩy mạnh thu hút nguồn vốn chi phí rẻ và CASA; đảm bảo an toàn thanh khoản và hiệu quả kinh doanh của hệ thống.
- Hiệu quả hoạt động được đảm bảo. Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ năm 2018 đạt 6.365 tỷ đồng, đạt 102,7% kế hoạch ĐHCĐ đề ra. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 6.730 tỷ đồng, đạt 100,4% kế hoạch ĐHCĐ đề ra. Hoạt động kinh doanh bám sát định hướng, cơ cấu thu nhập chuyển dịch tích cực, đa dạng hóa, nâng cao chất lượng dịch vụ và hướng đến khách hàng phù hợp với định hướng phát triển ngân hàng hiện đại trên nền tảng đa dịch vụ. Tổng thu phí dịch vụ của VietinBank năm 2018 đạt gần 6.000 tỷ đồng, tăng trưởng 38,4% so với năm 2017. VietinBank tăng cường phát triển dịch vụ theo chuỗi liên kết, đẩy mạnh bán chéo; chú trọng ứng dụng CNTT, hợp tác với các công ty Fintech; đơn giản, tinh gọn thủ tục, hồ sơ; nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ nhằm tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp và người dân tiếp cận, sử dụng đầy đủ, kịp thời các dịch vụ ngân hàng an toàn, hiện đại với chất lượng tốt.
- Hoạt động kinh doanh tăng trưởng bền vững, an toàn hiệu quả, đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu an toàn theo quy định của NHNN.

## 1.2. CÔNG TÁC QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH

### 1.2.1. Kiện toàn nhân sự lãnh đạo cấp cao

Năm 2018, HĐQT VietinBank gồm các thành viên:

- Ông Lê Đức Thọ - Chủ tịch HĐQT;
- Ông Trần Minh Bình - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc;
- Ông Cát Quang Dương - Thành viên HĐQT;
- Bà Trần Thu Huyền - Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Khối Nhân sự;
- Ông Hideaki Takase - Thành viên HĐQT;
- Ông Hiroshi Yamaguchi - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc;

- Ông Phùng Khắc Kế - Thành viên HĐQT độc lập;
- Ông Nguyễn Văn Thắng - Nguyên Chủ tịch HĐQT thôi giữ chức vụ từ ngày 13/7/2018 để thực hiện luân chuyển cán bộ theo Công văn số 7143-CV/VPTW ngày 12/7/2018 của Văn phòng Trung ương Đảng;
- Bà Nguyễn Hồng Vân - Nguyên Thành viên HĐQT thôi giữ chức vụ từ ngày 8/12/2018 để bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tài chính.

HĐQT VietinBank đã đồng thuận, thống nhất quản trị hoạt động của toàn hệ thống, hoàn thành cơ bản các nhiệm vụ mà ĐHCĐ thường niên và ĐHCĐ bất thường năm 2018 đề ra; chỉ đạo kiện toàn mô hình tổ chức; xây dựng chiến lược kinh doanh; hoàn thiện cơ chế chính sách theo quy định của pháp luật; sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để toàn hệ thống hoạt động an toàn, bền vững và tiến tới thực hiện thành công Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020 đã được NHNN phê duyệt.

### 1.2.2. Kiện toàn mô hình tổ chức và quản trị mạng lưới

Năm 2018, để đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực quản trị, kiểm soát rủi ro, VietinBank đã kiện toàn mô hình Khối Quản lý rủi ro, Khối Kinh doanh vốn và Thị trường, Khối Nhân sự; thành lập Văn phòng HĐQT, Khối Tài chính, Khối Pháp chế và tuân thủ; tinh gọn, chuyên môn hóa chức năng nhiệm vụ một số phòng ban Trụ sở chính để tăng cường hiệu quả phối hợp giữa các đơn vị, hướng tới thông lệ của các ngân hàng quốc tế. Đồng thời, thực hiện luân chuyển, chuyển đổi, bổ nhiệm cán bộ có đủ năng lực trình độ, đáp ứng yêu cầu công việc ở các vị trí mới, tạo động lực cho cán bộ không ngừng phấn đấu, cống hiến cho sự phát triển của hệ thống VietinBank.

Mạng lưới của VietinBank đến hết năm 2018 như sau: (i) Ở trong nước gồm: Trụ sở chính tại Hà Nội, 155 Chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện, 9 Đơn vị sự nghiệp (Trung tâm Thẻ, Trung tâm CNTT, Trường Đào tạo & Phát triển Nguồn nhân lực, Trung tâm Tài trợ Thương mại, 5 Trung tâm Quản lý tiền mặt) và 958 Phòng giao dịch; (ii) Tại nước ngoài gồm: 2 Chi nhánh tại Đức, 1 Văn phòng đại diện tại Myanmar và 1 Ngân hàng 100% vốn tại Lào.

### 1.2.3. Nâng cao công tác quản trị rủi ro và thực hiện các quy định về kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ

Công tác kiểm tra, kiểm soát, quản trị rủi ro được tăng cường. VietinBank xác định hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) hiệu quả là yếu tố then chốt cho sự phát triển bền vững, đảm bảo các mục tiêu kinh doanh trong dài hạn, giúp toàn hệ thống tuân thủ các quy định của pháp luật và các quy định nội bộ, giảm thiểu các rủi ro phát sinh trong hoạt động ngân hàng. Công tác kiểm tra, KSNB, quản trị rủi ro được chú trọng, tăng cường; thường xuyên đánh giá, giám sát, kiểm soát để nhận diện kịp thời, ngăn ngừa và quản trị rủi ro hiệu quả. Bộ máy kiểm toán nội bộ (KTNB) đã triển khai tích cực các giải pháp nâng cao năng lực; phát hiện kịp thời những tồn tại, rủi ro tiềm ẩn trong các nghiệp vụ, hệ thống văn bản chính sách nội bộ, các chốt kiểm soát trong quy trình nghiệp vụ và hệ thống thông tin, dữ liệu, báo cáo; kiến nghị các biện pháp nhằm khắc phục các tồn tại, hạn chế; cải tiến hệ thống KSNB, tăng cường quản trị rủi ro để đảm bảo hoạt động của VietinBank an toàn và hiệu quả, phù hợp với quy định của pháp luật.

Quy trình cho vay được kiểm soát chặt chẽ từ khâu khách hàng, thẩm định, phê duyệt, giải ngân vốn vay. Bám sát quyết định 1058/QĐ-TTg ngày 19/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020 và Nghị quyết 42/2017/QH14 về thí điểm xử lý nợ xấu của các TCTD, trong năm 2018, VietinBank tiếp tục kiểm soát, nâng cao chất lượng tài sản, đặc biệt là chất lượng tín dụng; tăng cường các biện pháp thu hồi các khoản nợ quá hạn, nợ xấu, nợ xấu bán cho VAMC.

### 1.2.4. Nâng cao năng lực quản trị tài chính, khai thác và ứng dụng tối đa công nghệ thông tin, tối ưu hóa công tác vận hành để hỗ trợ kinh doanh, nâng cao năng suất lao động và quản trị ngân hàng hiệu quả

Năm 2018, HĐQT đã chỉ đạo triển khai đồng bộ các biện pháp nâng cao hiệu quả quản trị tài chính, thành lập Khối Tài chính nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh. Năng suất lao động của hệ thống tiếp tục được cải thiện nhờ cải tiến quy trình, tinh gọn bộ máy và ứng dụng công nghệ, khai thác các tính năng trên hệ thống CoreBanking. VietinBank đã ứng dụng công nghệ phòng chống rủi ro, nhằm đảm bảo an toàn bảo mật, vận hành thông suốt dịch vụ ngân hàng điện tử và nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ CNTT.

Với sự lớn mạnh của công nghệ tài chính, VietinBank đang tích cực kết nối với các công ty Fintech, tạo ra các sản phẩm đa dạng, hiện đại với hàm lượng công nghệ cao, điển hình là sản phẩm Business Matching - thấu hiểu và kết nối kinh doanh toàn cầu, sàng lọc và giới thiệu đối tác phù hợp nhất cho doanh nghiệp. Hiện tại đã có hơn 15.000 doanh nghiệp tại hơn 110 quốc gia tham gia vào nền tảng kết nối doanh nghiệp số này.

HĐQT định hướng tập trung hóa và tối ưu hóa hoạt động vận hành nhằm nâng cao năng suất lao động, đảm bảo nhiệm vụ hỗ trợ kinh doanh và công tác quản trị ngân hàng thông suốt, an toàn, hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ, cải thiện sự hài lòng của khách hàng.

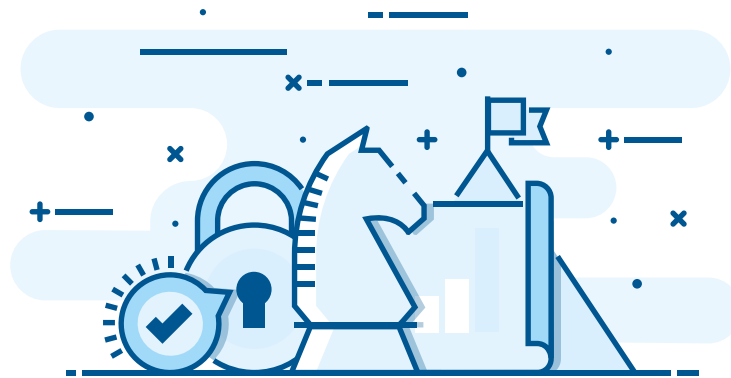
## 2. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Điều hành (BDH) luôn được thực hiện theo Quy chế quản trị nội bộ, Quy chế Tổ chức và hoạt động của HĐQT và Quy chế Tổ chức và hoạt động của BDH. Mặt khác, TGD cũng đồng thời là Thành viên HĐQT (TV HĐQT), do vậy VietinBank luôn đảm bảo sự giám sát của HĐQT trong hoạt động điều hành. HĐQT cũng giao BDH bám sát tình hình kinh tế vĩ mô và diễn biến thị trường, các định hướng, chỉ đạo của Chính phủ, NHNN để triển khai nghiêm túc và quyết liệt các giải pháp kinh doanh, đổi mới phương thức chỉ đạo, điều hành.

Tại các phiên họp định kỳ hằng tháng của HĐQT, TGD đã báo cáo về mọi mặt hoạt động của VietinBank cũng như kết quả triển khai thực hiện

các nghị quyết của ĐHĐCĐ, các nghị quyết, quyết định của HĐQT. Bên cạnh các báo cáo định kỳ, trong năm 2018, HĐQT đã nghe TGD thay mặt BDH báo cáo, thảo luận một số chuyên đề cụ thể, quan trọng, có liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của VietinBank.

HĐQT cũng giao BDH bám sát tình hình kinh tế vĩ mô và diễn biến thị trường để thực hiện linh hoạt các nhiệm vụ trọng tâm để ra nhằm hoàn thành xuất sắc kế hoạch kinh doanh năm 2018 do ĐHĐCĐ giao.



## 3. KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2019

Năm 2019, kinh tế thế giới dự báo tăng trưởng chậm lại do ảnh hưởng của căng thẳng thương mại, động lực tăng trưởng của các nền kinh tế lớn suy giảm, thị trường tài chính, tiền tệ diễn biến phức tạp. Tuy nhiên, kinh tế trong nước vẫn có nhiều điểm sáng với nỗ lực của Chính phủ trong việc cải cách thể chế, môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, hướng mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, tinh tự chủ và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Năm 2019, NHNN tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, phối hợp hài hòa với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm kiểm chế lạm phát dưới 4%; duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, ổn định thị trường tiền tệ và ngoại hối; tiếp tục triển khai để án tái cơ cấu các TCTD, phấn đấu đưa tỷ lệ nợ xấu nội bảng xuống dưới 2%.

Trên cơ sở bám sát chỉ đạo của Đảng, Chính phủ, NHNN, mục tiêu kế hoạch kinh doanh trung hạn và Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020 đã được NHNN phê duyệt, toàn hệ thống VietinBank năm 2019 tiếp tục triển khai các công việc theo đúng lộ trình để ra. Tiếp tục đổi mới, sáng tạo, linh hoạt trong hoạt động quản trị điều hành phù hợp với thông lệ tiên tiến và chuẩn mực quốc tế; nắm bắt kịp thời các cơ hội của thị trường; tập trung cải thiện hiệu quả, duy trì tốc độ tăng trưởng hợp lý gắn với quản lý tốt chất lượng tăng trưởng, quản trị tốt chi phí vốn. Đáp ứng kịp thời, hiệu quả các nhu cầu vốn và dịch vụ ngân hàng chính đáng của nền kinh tế với mức lãi suất hợp lý nhất; cải thiện mạnh mẽ chất lượng dịch vụ, phát triển đa dạng sản phẩm, dịch vụ hiện đại, chuyển dịch cơ cấu thu nhập theo hướng tăng thu ngoài lãi; quản trị chi phí phù hợp với tốc độ tăng trưởng quy mô kinh doanh; tăng cường xử lý, thu hồi các khoản nợ xấu, nợ xử lý rủi ro; nâng cao chất lượng công tác quản trị rủi ro và nâng cao chất lượng tài sản.

Một số nhiệm vụ trọng tâm trong hoạt động kinh doanh của VietinBank năm 2019 như sau:

# #1

**Thứ nhất**, tập trung nguồn lực triển khai hiệu quả Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu, đảm bảo hoàn thành các nội dung và mục tiêu của phương án theo đúng lộ trình. Tiếp tục thực hiện đồng bộ và mạnh mẽ các giải pháp nhằm tăng vốn tự có; tái cấu trúc danh mục tài sản có rủi ro, tối ưu hóa cơ cấu dư nợ, tài sản, ưu tiên tăng tài sản có hệ số rủi ro thấp, kiểm soát tăng trưởng tín dụng gắn với nâng cao chất lượng tín dụng. Phát triển hoạt động kinh doanh hiệu quả, an toàn, bền vững và minh bạch, dựa trên nguồn lực con người và công nghệ làm động lực chính để tăng trưởng.

# #2

**Thứ hai**, quyết liệt, đổi mới trong các giải pháp chỉ đạo, điều hành kinh doanh, tập trung tăng trưởng quy mô an toàn và hiệu quả, phù hợp với kế hoạch vốn đảm bảo tuân thủ các tỷ lệ an toàn theo quy định. Thực hiện đồng bộ các giải pháp chuyển dịch cơ cấu thu nhập, tăng mạnh tỷ trọng thu nhập từ hoạt động phi tín dụng; tiếp tục cải tiến, đổi mới, hiện đại hóa quy trình cung cấp sản phẩm dịch vụ theo hướng đơn giản hóa thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng trong giao dịch với ngân hàng; nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, tăng sự hài lòng, tin tưởng, gắn kết của khách hàng đối với VietinBank. Đặc biệt tiếp tục triển khai các công cụ thanh toán hiện đại, phát triển thanh toán không dùng tiền mặt, tăng cường ứng dụng các công nghệ mới đảm bảo an toàn bảo mật và gia tăng tiện ích cho khách hàng.

#3

**Thứ ba,** tiếp tục đổi mới hệ thống quản trị ngân hàng phù hợp thông lệ, chuẩn mực quốc tế tiên tiến, đặc biệt nâng cao chất lượng công tác quản trị rủi ro, hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ theo quy định hiện hành và thông lệ tốt của quốc tế. Chấp hành triệt để, nghiêm túc các quy định của pháp luật, của NHNN trong lĩnh vực tiền tệ - ngân hàng. Đề cao văn hóa tuân thủ, đạo đức nghề nghiệp, bảo đảm kỷ cương, kỷ luật kinh doanh; chấp hành nghiêm chỉnh quy chế làm việc, bảo mật thông tin theo quy định.

#4

**Thứ tư,** triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp xử lý nợ; thu hồi nợ có hiệu quả; đẩy mạnh hoạt động xử lý nợ theo cơ chế thị trường; nâng cao công tác kiểm tra, KSNB, năng lực thẩm định, đánh giá rủi ro, chuẩn hóa quy trình, chính sách cấp tín dụng.

#5

**Thứ năm,** tiếp tục kiện toàn mô hình tổ chức, làm rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tăng tính hiệu quả trong công tác phối hợp giữa các đơn vị trong hệ thống, phát huy tối đa năng lực cán bộ nhằm nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh. Thực hiện tốt chức năng quản trị tài chính, kiểm soát chặt chẽ chi phí, bảo đảm thiết thực, phục vụ hoạt động kinh doanh.

#6

**Thứ sáu,** thúc đẩy đổi mới, sáng tạo trong mọi mặt hoạt động, chủ động đón đầu xu thế công nghệ, đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu của khoa học, công nghệ vào hoạt động của VietinBank, tận dụng triệt để sức mạnh lan tỏa của số hóa nhằm đáp ứng nhu cầu tăng trưởng và chuyển dịch mạnh mẽ hoạt động kinh doanh; nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng; tăng cường công tác quản trị điều hành, quản trị rủi ro; tự động hóa, nâng cao năng lực cạnh tranh và phù hợp với xu hướng phát triển của thời đại.

#7

**Thứ bảy,** phát huy truyền thống luôn đi đầu trong công tác Đảng, đoàn thể, đảm bảo vai trò lãnh đạo toàn diện của Đảng đối với mọi mặt hoạt động của hệ thống. Làm tốt công tác an sinh xã hội, đi đầu trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước; phát huy vai trò của một ngân hàng hàng đầu, trụ cột trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Kế hoạch kinh doanh của VietinBank năm 2019 có tác động của yếu tố khách quan do phương án tăng vốn điều lệ chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, trong khi các biện pháp tăng vốn tự có khác đã được khai thác tối đa. Do đó, kế hoạch kinh doanh năm 2019 của VietinBank phụ thuộc chủ yếu vào lộ trình tăng vốn. Trong trường hợp được giữ lại toàn bộ lợi nhuận năm 2017, 2018 và thực hiện đồng bộ các biện pháp cải thiện tỷ lệ an toàn vốn, các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2019 của VietinBank như sau:

| CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)                               | MỤC TIÊU 2019                                                        |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| Tổng tài sản                                                | Tăng 2% - 5%                                                         |
| Dư nợ tín dụng                                              | Tăng 6% - 7%                                                         |
| Nguồn vốn huy động từ TCKT và dân cư                        | Tăng 10% - 12%                                                       |
| Tỷ lệ nợ xấu (nội bảng)                                     | < 2%                                                                 |
| Lợi nhuận trước thuế (LNTT) hợp nhất                        | 9.500 tỷ VND<br>(trong đó, LNTT riêng lẻ tối thiểu đạt 9.000 tỷ VND) |
| Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu riêng lẻ, hợp nhất              | Tuân thủ quy định của NHNN                                           |
| Tỷ lệ khả năng chi trả                                      |                                                                      |
| Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung dài hạn |                                                                      |
| Tỷ lệ cho vay so với tổng tiền gửi                          |                                                                      |

Ghi chú: Cụ thể theo phê duyệt của ĐHĐCĐ thường niên 2019 và nhiệm kỳ 2019-2024

Với tư duy đổi mới cùng tinh thần quyết tâm, chủ động, sáng tạo, tiên phong, Ban Lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ nhân viên VietinBank sẽ tiếp tục phát huy kết quả đạt được, tận dụng tối đa mọi thời cơ, nỗ lực, phấn đấu, tập trung cao độ để hoàn thành xuất sắc các mục tiêu năm 2019. Qua đó, tiếp tục xây dựng và phát triển hệ thống VietinBank ngày càng toàn diện, hiệu quả, an toàn, bền vững, đóng góp to lớn hơn vào sự phát triển của Ngành Ngân hàng và kinh tế - xã hội của đất nước.





#### VIENTIANE, CHDCND LÀO

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Lào được thành lập ngày 3/2/2012 và chính thức trở thành Ngân hàng con của VietinBank từ tháng 8/2015. Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào đã trở thành một ngân hàng uy tín, đáp ứng nhu cầu về vốn và các dịch vụ ngân hàng cho khách hàng, đặc biệt là các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư sản xuất kinh doanh sang Lào, góp phần thúc đẩy hợp tác kinh tế thương mại Việt Nam – Lào.

Ảnh: Shutterstock

# 05

## QUẢN TRỊ CÔNG TY

- Hoạt động của HĐQT năm 2018
- Hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2018
- Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành

1. HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2018

1.1. THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA HĐQT

• Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần và chức danh nắm giữ tại các công ty khác của các thành viên HĐQT được trình bày trong bảng dưới đây:

| STT | Họ tên (bao gồm chức vụ)                                          | Tổng cộng            | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----|-------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------|
| 1   | <b>Lê Đức Thọ - Chủ tịch HĐQT</b>                                 | <b>960.119.509</b>   | <b>25,786%</b>   |
|     | Đại diện cá nhân                                                  | 37.527               | 0,001%           |
|     | Đại diện vốn Nhà nước                                             | 960.081.982          | 25,785%          |
| 2   | <b>Trần Minh Bình - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc</b>        | <b>720.063.892</b>   | <b>19,339%</b>   |
|     | Đại diện cá nhân                                                  | 2.405                | 0,00006%         |
|     | Đại diện vốn Nhà nước                                             | 720.061.487          | 19,339%          |
| 3   | <b>Cát Quang Dương - Thành viên HĐQT</b>                          | <b>720.061.487</b>   | <b>19,339%</b>   |
|     | Đại diện cá nhân                                                  | 0                    | 0%               |
|     | Đại diện vốn Nhà nước                                             | 720.061.487          | 19,339%          |
| 4   | <b>Trần Thu Huyền - Thành viên HĐQT</b>                           | <b>1.429</b>         | <b>0,00004%</b>  |
| 5   | <b>Phùng Khắc Kế - Thành viên HĐQT</b>                            | <b>0</b>             | <b>0%</b>        |
| 6   | <b>Hideaki Takase - Thành viên HĐQT</b>                           | <b>0</b>             | <b>0%</b>        |
| 7   | <b>Hiroshi Yamaguchi - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc</b> | <b>0</b>             | <b>0%</b>        |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                  | <b>2.400.246.317</b> | <b>64,46%</b>    |

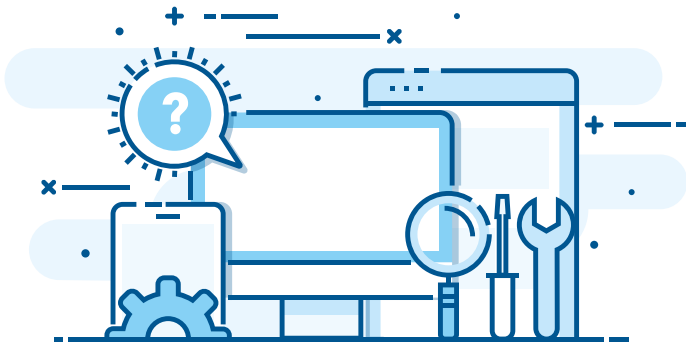
- Tính đến 31/12/2018, các TV HĐQT VietinBank không nắm giữ chức vụ tại các công ty khác.
- Thành viên HĐQT độc lập: Có 1 thành viên HĐQT độc lập là ông Phùng Khắc Kế.
- Thay đổi thành viên HĐQT trong năm 2018 (xin xem phần **Tổ chức và Nhân sự** - trang 25)

1.2. CÁC ỦY BAN THUỘC HĐQT

Hiện tại VietinBank có 4 Ủy ban thuộc HĐQT là Ủy ban Nhân sự, Tiền lương, Khen thưởng; Ủy ban Quản lý Rủi ro; Ủy ban Chính sách và Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có (ALCO). Các Ủy ban hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của từng Ủy ban do HĐQT ban hành, cụ thể:

- **Ủy ban Nhân sự, Tiền lương, Khen thưởng:** Tham mưu cho HĐQT về cơ cấu tổ chức bộ máy, chính sách quản trị nhân sự, đánh giá hiệu quả hoạt động và chính sách đãi ngộ; giúp việc HĐQT trong việc đánh giá lại nhân sự thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT; tổ chức thực hiện giám sát, kiểm soát toàn diện công tác quản lý cán bộ, khung năng lực, kế hoạch kế nhiệm, rủi ro nhân sự đảm bảo phù hợp với định hướng, kế hoạch hoạt động kinh doanh của VietinBank trong từng thời kỳ.
- **Ủy ban Quản lý Rủi ro (QLRR):** Tham mưu cho HĐQT các vấn đề liên quan đến xác định khẩu vị rủi ro trong từng thời kỳ; xây dựng cơ chế, chính sách quản trị rủi ro và định hướng quản trị rủi ro tín dụng, đầu tư, thị trường, tác nghiệp và các loại rủi ro khác; tham mưu cho HĐQT phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị, phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ do HĐQT giao.

- **Ủy ban Chính sách:** Tham mưu, giúp việc ở cấp độ chính sách cho HĐQT trong việc đảm bảo tính phù hợp, đầy đủ, đồng bộ và hiệu lực của các chính sách, quy chế, quy định trong các mảng hoạt động nghiệp vụ chủ yếu của VietinBank; tham mưu cho HĐQT đối với các vấn đề liên quan đến việc xây dựng chính sách; nghiên cứu, rà soát các chính sách, quy chế, quy định do HĐQT ban hành liên quan tới các hoạt động nghiệp vụ chủ yếu của VietinBank để đảm bảo tính đầy đủ, đồng bộ, kịp thời, tuân thủ pháp luật và phù hợp với thực tiễn hoạt động của VietinBank; đề xuất với HĐQT các chính sách, quy chế, quy định cần bổ sung, thay thế hoặc sửa đổi, phù hợp với thực trạng cũng như định hướng phát triển của VietinBank và phù hợp với các sửa đổi của quy định pháp luật.
- **Ủy ban ALCO:** Tham mưu cho HĐQT về quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng trưởng tài sản nợ, tài sản có của VietinBank phù hợp với quy mô hoạt động và chiến lược phát triển của VietinBank trong từng thời kỳ; xây dựng chiến lược phát triển của VietinBank và giao kế hoạch kinh doanh về quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng trưởng tài sản nợ, tài sản có; tổ chức đánh giá hiệu quả quy mô và cơ cấu tài sản nợ, tài sản có của VietinBank trong từng thời kỳ; rà soát đảm bảo các tỷ lệ và giới hạn an toàn trong hoạt động kinh doanh theo quy định.



1.3. HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT TRONG NĂM

Trong năm 2018, HĐQT VietinBank đã tổ chức 11 phiên họp định kỳ để đánh giá kết quả kinh doanh và đưa ra các định hướng, chỉ đạo hoạt động, trao đổi về một số nội dung, chuyên đề phục vụ công tác quản trị. Ngoài ra, HĐQT và Thường trực HĐQT còn xử lý nhiều nội dung khác thông qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản (138 lần). Chi tiết các phiên họp của HĐQT như sau:

| STT | THÀNH VIÊN HĐQT       | CHỨC VỤ                                               | NGÀY BẮT ĐẦU LÀ TV HĐQT | NGÀY KHÔNG CÒN LÀ TV HĐQT | SỐ BUỔI HỌP HĐQT THAM DỰ | TỶ LỆ THAM DỰ HỌP | LÝ DO KHÔNG THAM DỰ                                                                                 |
|-----|-----------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Ông Nguyễn Văn Thắng  | Nguyên Chủ tịch HĐQT                                  | 31/5/2011               |                           | 85/85                    | 100%              | Không tham gia họp và lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản kể từ ngày 13/7/2018 (Không còn là TV HĐQT).     |
| 2   | Ông Lê Đức Thọ        | Chủ tịch HĐQT (Nguyên TGD)                            | 29/4/2014               |                           | 149/149                  | 100%              |                                                                                                     |
| 3   | Ông Trần Minh Bình    | TV HĐQT kiêm TGD                                      | 8/12/2018               |                           | 11/11                    | 100%              | Tham gia họp và lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản kể từ ngày 8/12/2018 (bắt đầu là TV HĐQT)              |
| 4   | Ông Cát Quang Dương   | TV HĐQT                                               | 28/2/2012               |                           | 132/132                  | 100%              |                                                                                                     |
| 5   | Bà Trần Thu Huyền     | TV HĐQT                                               | 24/7/2014               |                           | 131/131                  | 100%              |                                                                                                     |
| 6   | Ông Phùng Khắc Kế     | TV HĐQT                                               | 1/11/2014               |                           | 119/119                  | 100%              |                                                                                                     |
| 7   | Ông Hiroshi Yamaguchi | Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD                          | 17/4/2017               |                           | 118/119                  | 99%               | Không tham dự phiên họp HĐQT tháng 4/2018 do đi công tác.                                           |
| 8   | Ông Yotaro Agari      | TV HĐQT                                               | 26/4/2016               | 21/4/2018                 | 8/8                      | 100%              | Không tham gia họp HĐQT và lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản kể từ ngày 21/4/2018 (không còn là TV HĐQT) |
| 9   | Ông Hideaki Takase    | TV HĐQT                                               | 21/4/2018               |                           | 109/109                  | 100%              | Tham gia họp HĐQT và lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản kể từ ngày 21/4/2018 (bắt đầu là TV HĐQT)         |
| 10  | Bà Nguyễn Hồng Vân    | Phó TGD kiêm Giám Đốc Khối Tài chính (Nguyên TV HĐQT) | 4/6/2009                | 8/12/2018                 | 104/104                  | 100%              | Không tham gia họp HĐQT và lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản kể từ ngày 8/12/2018 (không còn là TV HĐQT) |

- GHI CHÚ:**
- Tổng số cuộc họp trong năm của HĐQT là 149 buổi, bao gồm 11 phiên họp định kỳ và 138 lần lấy ý kiến bằng văn bản;
  - Cơ chế Thường trực HĐQT bao gồm Chủ tịch HĐQT, TV HĐQT kiêm TGD và 1 TV HĐQT (tùy theo phân công nhiệm vụ) không còn được áp dụng từ ngày 21/4/2018 do tại Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2018 số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/4/2018, ĐHĐCĐ VietinBank đã thông qua việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT VietinBank.
  - Chủ tịch HĐQT & TV HĐQT kiêm TGD tham dự (i) tất cả các phiên họp HĐQT định kỳ; (ii) lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản và (iii) lấy ý kiến Thường trực HĐQT bằng văn bản.
  - TV HĐQT Cát Quang Dương, Trần Thu Huyền, Nguyễn TV HĐQT Nguyễn Hồng Vân: tham dự (i) tất cả các phiên họp HĐQT định kỳ; (ii) lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản và (iii) lấy ý kiến thường trực HĐQT bằng văn bản (theo phân công nhiệm vụ). Tuy nhiên, không lấy ý kiến của Nguyên TV HĐQT Nguyễn Hồng Vân với các hồ sơ liên quan đến Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm VietinBank (VBI) do Nguyên TV HĐQT Nguyễn Hồng Vân hiện đang là Chủ tịch HĐQT VBI.
  - Các TV HĐQT Phùng Khắc Kế và Hiroshi Yamaguchi: tham dự (i) tất cả các phiên họp HĐQT định kỳ và (ii) lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản.
  - Các TV HĐQT Hideaki Takase và Yotaro Agari là TV HĐQT không cư trú, tham dự (i) một số phiên họp HĐQT định kỳ và (ii) lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản.

1.4. HOẠT ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN HĐQT ĐỘC LẬP

Tuân thủ các quy định của Điều lệ Tổ chức và hoạt động của VietinBank (Điều lệ VietinBank) và pháp luật hiện hành.

Trong năm 2018, Ban Lãnh đạo VietinBank đã cử các cán bộ chuyên trách tham gia các khóa đào tạo, tập huấn, hội thảo liên quan đến quản trị công ty do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM (HOSE) phối hợp với các tổ chức đào tạo có uy tín tổ chức.

1.5. HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ỦY BAN TRONG HĐQT

Trong năm 2018, các Ủy ban tiếp tục phối hợp với các phòng/ban, bộ phận có liên quan để rà soát, hoàn thiện, sửa đổi và ban hành mới các quy định, quy trình, quy chế về quản lý rủi ro, nhân sự, khen thưởng, đầu tư, góp vốn,...; tham mưu, đề xuất với HĐQT về các chiến lược phát triển, kế hoạch kinh doanh, các biện pháp đảm bảo tỷ lệ và giới hạn an toàn vốn, chiến lược và chính sách QLRR, các biện pháp phòng ngừa rủi ro trên các mặt hoạt động, triển khai các sáng kiến nhằm triển khai Basel II theo lộ trình; rà soát nhân sự thuộc thẩm quyền quản lý của HĐQT để góp phần nâng cao năng lực, chất lượng trong công tác quản lý cán bộ; đề xuất, tham mưu cho HĐQT trong việc hoạch định chiến lược hoạt động và phát triển của VietinBank trong thời gian tới.

Tháng 3/2018, thành viên HĐQT và các lãnh đạo cấp cao khác của VietinBank đã tham gia khóa đào tạo về sử dụng hệ thống phương pháp Thẻ điểm cân bằng trong quản trị chiến lược. Chương trình đào tạo đã giúp Ban Lãnh đạo VietinBank phát hiện, đánh giá những vấn đề tồn tại trong công tác quản trị hiệu quả hoạt động, quản trị chiến lược tại VietinBank và hiểu rõ mối liên hệ giữa các yếu tố trọng yếu trong quá trình xây dựng bản đồ chiến lược VietinBank.

Trong thời gian tới, VietinBank sẽ tiếp tục nghiên cứu triển khai các khóa học về quản trị công ty do UBCKNN và các đơn vị đào tạo có uy tín trên thế giới tổ chức dành cho Ban Lãnh đạo và các cấp quản lý của VietinBank nhằm nâng cao kiến thức về quản trị, xây dựng và quản trị chiến lược, hướng đến xây dựng VietinBank là một trong những ngân hàng hàng đầu của Việt Nam, phát triển an toàn, bền vững, chủ động hội nhập quốc tế.

1.6. ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

VietinBank luôn xác định vai trò quan trọng của quản trị ngân hàng đối với hiệu quả hoạt động kinh doanh cũng như mục tiêu phát triển an toàn, bền vững.

2. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2018

Trong năm 2018, Ban Kiểm soát đã tổ chức thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Luật các TCTD, Điều lệ VietinBank, Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Ban Kiểm soát cũng như định hướng hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2018 đã được ĐHĐCĐ thường niên 2018 thông qua, cụ thể:

2.1. GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ VIỆC TUÂN THỦ THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VÀ ĐIỀU LỆ TRONG QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG; VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT CỦA ĐHĐCĐ

Công tác giám sát đã được Ban Kiểm soát thực hiện thường xuyên, liên tục, thông qua các hoạt động cụ thể sau đây:

Giám sát việc thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ

Định kỳ, Ban Kiểm soát thực hiện theo dõi tình hình thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ, qua đó trao đổi, thảo luận với HĐQT thông qua các cuộc họp của HĐQT và kiến nghị các giải pháp nhằm hoàn thành kế hoạch do ĐHĐCĐ giao. Đồng thời, Ban Kiểm soát báo cáo tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch này tại cuộc họp của ĐHĐCĐ thường niên.

Giám sát, cập nhật thông tin, tình hình hoạt động kinh doanh của VietinBank, tham gia và phát biểu ý kiến tại các cuộc họp HĐQT, BĐH:

Trong năm 2018, thông qua các báo cáo quản lý nội bộ của VietinBank và báo cáo độc lập của thành viên Ban Kiểm soát và bộ phận KTNB, Ban Kiểm soát đã thực hiện việc giám sát tình hình hoạt động kinh doanh của VietinBank một cách thường xuyên, liên tục. Định kỳ hằng tháng hoặc đột xuất, đại diện của Ban Kiểm soát đã tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT và các cuộc họp giao ban của BĐH để nắm bắt thông tin, trao đổi, thảo luận, nêu ra các ý kiến khách quan, độc lập về các tồn tại, hạn chế, rủi ro trong hoạt động kinh doanh của VietinBank và các kiến nghị cụ thể đối với HĐQT và Tổng Giám đốc.

Rà soát các văn bản chính sách, xem xét các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT:

Ban Kiểm soát đã phân công thành viên Ban Kiểm soát rà soát các văn bản chính sách do HĐQT, TGD ban hành, xem xét các Nghị quyết/

Quyết định của HĐQT được gửi cho Ban Kiểm soát. Qua rà soát, xem xét, Ban Kiểm soát nhận thấy về cơ bản các văn bản chính sách, các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT là phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ VietinBank, đáp ứng được yêu cầu quản trị, điều hành ngân hàng theo nhiệm vụ do ĐHĐCĐ giao.

Xem xét các báo cáo kiểm toán của bộ phận Kiểm toán nội bộ (KTNB):

Trên cơ sở các báo cáo kết quả KTNB định kỳ và báo cáo kết quả từng cuộc KTNB tại các đơn vị trong hệ thống của bộ phận KTNB, các vấn đề phát hiện qua kiểm toán, các kiến nghị, đề xuất của bộ phận KTNB đều được Ban Kiểm soát xem xét, đánh giá và đưa vào báo cáo gửi tới HĐQT tại các cuộc họp thường kỳ trong năm 2018 và đưa vào văn bản kiến nghị/đề xuất trực tiếp gửi đến Chủ tịch HĐQT và TGD.

2.2. THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ và Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát, trong năm 2018, Ban Kiểm soát đã thành lập Tổ thẩm định Báo cáo tài chính để thẩm định Báo cáo Tài chính năm 2017 và Báo cáo tài chính bán niên năm 2018. Kết quả thẩm định đã được Ban Kiểm soát gửi tới HĐQT, BĐH kịp thời để thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên cũng như thực hiện công bố thông tin phù hợp với quy định của pháp luật.

2.3. LẬP, LƯU GIỮ VÀ CẬP NHẬT DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

Việc lập, lưu giữ và cập nhật danh sách những người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên BĐH và cổ đông sở hữu tối thiểu 05% (năm phần trăm) số cổ phần có quyền biểu quyết của VietinBank đã được Ban Kiểm soát thực hiện định kỳ theo quy định trên cơ sở phối hợp, trao đổi thông tin với bộ phận liên quan là Ban Thư ký HĐQT & Quan hệ Cổ đông. Kết quả theo dõi, cập nhật cho thấy: So với năm 2017, danh sách những người có liên quan của VietinBank trong năm 2018 có một số thay đổi do có sự thay đổi thành viên HĐQT và BĐH là đại diện vốn của Nhà nước và Ngân hàng BTMU. Trong năm, 1 thành viên HĐQT thôi vị trí thành viên HĐQT để giữ chức Phó TGD VietinBank (Phó TGD Nguyễn Hồng Vân); 1 thành viên Ban Kiểm soát nghỉ hưu theo chế độ (bà Phạm Thị Hồng

Phương). Danh sách này đã được Ban Kiểm soát cập nhật kịp thời và lưu giữ đầy đủ.

2.4. CHỈ ĐẠO VÀ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Trong năm 2018, Ban Kiểm soát đã thường xuyên chỉ đạo và giám sát bộ phận KTNB triển khai hoạt động KTNB theo chức năng, nhiệm vụ và kế hoạch KTNB do Ban Kiểm soát phê duyệt.

Kết quả thực hiện nhiệm vụ của bộ phận KTNB đã được Ban Kiểm soát xem xét, đánh giá đầy đủ, các kiến nghị, khuyến nghị của bộ phận KTNB cũng như các kiến nghị, khuyến nghị của các đơn vị thanh tra, kiểm toán bên ngoài đã được kịp thời chuyển đến HĐQT, TGD cũng như các bộ phận nghiệp vụ có liên quan.

2.5. BAN HÀNH VĂN BẢN CHÍNH SÁCH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA BAN KIỂM SOÁT TUÂN THỦ THEO THÔNG TƯ 13/2018/TT-NHNN VỀ HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Ban Kiểm soát đã soạn thảo và trình ĐHĐCĐ thông qua việc ban hành lại Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát để cập nhật các quy định mới của pháp luật và Điều lệ, ban hành lại Quy trình tổ chức và thực hiện cuộc kiểm toán để chuẩn hóa và nâng cao chất lượng hoạt động KTNB. Bên cạnh đó, Ban Kiểm soát cũng đã chỉ đạo bộ phận KTNB xây dựng dự thảo để trình Ban Kiểm soát và HĐQT ban hành mới các văn bản chính sách theo quy định của Thông tư 13 để thực hiện từ năm 2019 gồm: Quy định về KTNB, Quy định về chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban Kiểm soát và kiểm toán viên nội bộ, Quy định về cơ chế phối hợp giữa Ban Kiểm soát, bộ phận KTNB với HĐQT, TGD, đảm bảo tuân thủ đầy đủ quy định của NHNN.

3. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN ĐIỀU HÀNH

LƯƠNG, THƯỞNG, THÙ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

HĐQT, BĐH, BKS được hưởng lương, thưởng và các quyền lợi khác theo cơ chế lương, thưởng và các chế độ phúc lợi tại quy định hiện hành của VietinBank. Trong đó, tiền lương thù lao của các thành viên HĐQT, thành viên BĐH, thành viên BKS chuyên trách nằm trong quỹ tiền lương chung của VietinBank và được trả theo vị trí, chức danh công việc gắn với mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

Năm 2018, thù lao thực tế của HĐQT và Ban Kiểm soát là 0,38% lợi nhuận sau thuế.

GIAO DỊCH CỦA NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN ĐỐI VỚI CỔ PHIẾU CỦA VIETINBANK

| STT | NGƯỜI THỰC HIỆN GIAO DỊCH | CHỨC VỤ                       | SỐ CP SỞ HỮU ĐẦU KỲ |         | SỐ CP SỞ HỮU CUỐI KỲ |         | LÝ DO TĂNG, GIẢM                    |
|-----|---------------------------|-------------------------------|---------------------|---------|----------------------|---------|-------------------------------------|
|     |                           |                               | SỐ CP               | TỶ LỆ   | SỐ CP                | TỶ LỆ   |                                     |
| 1   | Trần Công Quỳnh Lân       | Phó TGD kiêm Giám đốc TT CNTT | 31.920              | 0,0857% | 0                    | 0,0000% | Giao dịch khớp lệnh trên thị trường |
| 2   | Nguyễn Hoàng Dũng         | Phó TGD                       | 43.024              | 0,1156% | 1.024                | 0,0028% | Giao dịch khớp lệnh trên thị trường |

VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

VietinBank luôn tuân thủ các quy định về quản trị công ty; thực hiện đầy đủ và kịp thời việc công bố thông tin Báo cáo quản trị công ty định kỳ 6 tháng/lần theo quy định của pháp luật.



#### BAGAN, MYANMAR

Văn phòng đại diện VietinBank tại Myanmar được thành lập ngày 5/8/2013 với nhiệm vụ chính là đầu mối trong quan hệ đối ngoại với các đối tác để xúc tiến các hoạt động ngân hàng thương mại và ngân hàng đầu tư của VietinBank tại Myanmar.

Ảnh: Shutterstock

# 06

## BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- Phát triển bền vững về kinh tế
- Phát triển bền vững về môi trường và xã hội

## 1. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ KINH TẾ

Kế thừa và phát huy thành tựu của các giai đoạn trước, giai đoạn từ năm 2014 đến nay, VietinBank tiếp tục đổi mới và tái cấu trúc toàn diện hoạt động, hướng tới chất lượng, hiệu quả theo thông lệ quốc tế. VietinBank đã đạt được những kết quả tăng trưởng tích cực, bền vững về kinh tế trên cơ sở đột phá về nền tảng công nghệ, không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, phát triển hoạt động kinh doanh trên cơ sở lấy khách hàng làm trung tâm; nâng cao năng lực quản trị rủi ro phù hợp với quy mô tăng trưởng và mức độ phức tạp gia tăng trong hoạt động kinh doanh; chủ động hoàn thiện cơ cấu tổ chức, đổi mới trong công tác quản trị nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu hoạt động kinh doanh. Cùng với tăng trưởng mạnh mẽ về quy mô và hiệu quả, VietinBank luôn kiểm soát tốt chất lượng tài sản, tỷ lệ nợ xấu liên tục duy trì ở mức thấp.

Trong giai đoạn 2014 - 2018, VietinBank ưu tiên nguồn lực để thúc đẩy tăng trưởng mạnh về quy mô hoạt động, tạo lợi thế vững chắc về uy tín, thương hiệu, mạng lưới, nền tảng khách hàng. Đây là cơ sở, điều kiện trọng yếu để VietinBank chuyển dịch thành công hoạt động kinh doanh trong các năm sau theo hướng tập trung tăng trưởng chất lượng, hiệu quả, an toàn, gắn với chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu khách hàng, ngành hàng. Ngân hàng định hướng ưu tiên tín dụng cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực được Chính phủ khuyến khích, khách hàng có xếp hạng tín nhiệm tốt, thuộc phân khúc có hiệu quả sinh lời cao, sử dụng nhiều sản phẩm, dịch vụ mang lại lợi ích cao. Tăng trưởng gắn liền với kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng, khai thác nguồn vốn với chi phí hợp lý để phục vụ tăng trưởng kinh doanh và đảm bảo các tỷ lệ an toàn hoạt động. Đồng thời, với định hướng tăng trưởng bền vững, giảm dần sự phụ thuộc vào tín dụng, VietinBank đã và đang thúc đẩy các hoạt động thu ngoài lãi, đặc biệt là thu phí dịch vụ, phát triển hoạt động ngân hàng thanh toán thông qua tập trung phát triển sản phẩm dịch vụ, đơn giản hóa quy trình, thủ tục, phát triển chuỗi liên kết và tăng cường bán chéo, bán theo chuỗi sản phẩm để phục vụ tối đa nhu cầu của khách hàng.

Bên cạnh việc giữ vững vị thế là ngân hàng dẫn đầu về phục vụ khách hàng doanh nghiệp lớn và FDI, VietinBank chủ động chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh doanh, đẩy mạnh phân khúc khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), bán lẻ thông qua đổi mới và nâng cao toàn diện chất lượng sản phẩm, dịch vụ cho các phân khúc này.



VietinBank đã chủ động nhận diện, định vị và xây dựng các cơ chế chính sách đặc thù cho khách hàng DNNVV, trở thành đối tác thân thiết, tin cậy, tạo sức mạnh và nguồn lực thúc đẩy DNNVV Việt Nam phát triển mạnh mẽ và bền vững. Sự ra đời SME Club đã mở ra cơ hội hợp tác, kinh doanh giữa các doanh nghiệp thông qua các cuộc hội thảo, tọa đàm, kết nối kinh doanh dành riêng cho các thành viên ngay khi tham gia. Từ năm 2014, phân khúc bán lẻ của VietinBank phát triển đột phá, thay đổi toàn diện từ nhận thức, tư duy bán hàng, phục vụ khách hàng, cùng với việc đầu tư bài bản về hệ thống cơ sở vật chất, đội ngũ nhân sự, liên tục cải tiến và đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ, mở rộng kênh bán hàng nhằm thúc đẩy bán và phục vụ khách hàng cá nhân ngày càng tốt hơn. Dư nợ khách hàng cá nhân tăng trung bình gần 35%/năm trong giai đoạn 2014 - 2018, đạt 247.000 tỷ đồng trong năm 2018; tỷ trọng trong tổng dư nợ tăng từ 17% lên 29%. Thu nhập từ bán lẻ tăng trưởng mạnh mẽ và chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu nhập toàn hàng.

VietinBank luôn chú trọng xây dựng nền tảng công nghệ hiện đại để phát triển sản phẩm dịch vụ, đáp ứng tối đa nhu cầu khách hàng với tính an toàn và bảo mật cao, đồng thời đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực quản lý ngân hàng. Việc triển khai thành công Dự án Thay thế CoreBanking và xây dựng Kho Dữ liệu doanh nghiệp đã đưa VietinBank trở thành ngân hàng có nền tảng và chiến lược CNTT dẫn đầu Ngành Ngân hàng. Hệ thống CoreBanking hiện đại, đáp ứng các chuẩn mực quốc tế là yếu tố tiên quyết giúp VietinBank cung cấp ra thị trường các dịch vụ tài chính ngân hàng chuyên nghiệp, nâng cao năng lực quản trị hoạt động. Với thế mạnh về công nghệ, VietinBank là ngân hàng tiên phong, dẫn đầu thị trường về triển khai dịch vụ thanh toán hành chính công, thu Ngân sách Nhà nước, Thuế, Hải quan, Kho bạc Nhà nước, thanh toán chứng khoán phái sinh, thanh toán không dùng tiền mặt, thanh toán quốc tế... Năm 2018 VietinBank là 1 trong 2 ngân hàng đầu tiên ở Việt Nam đạt chuẩn SWIFT GPI, là ngân hàng trong nước đầu tiên cung cấp dịch vụ Internet Banking cho giao dịch tài trợ thương mại (VietinBank Trade Portal). Hệ thống CNTT hiện đại đã giúp VietinBank gia tăng năng lực xử lý tự động của hệ thống, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường. Điển hình là trong năm 2017 và 2018, mặc dù số lượng giao dịch liên tục tăng trên dưới 20%, nhưng tốc độ xử lý giao dịch cũng tăng hơn 50%, qua đó rút ngắn thời gian chờ đợi tại quầy của khách hàng, giảm thời gian làm việc và tăng năng suất lao động của cán bộ.

VietinBank coi nhân sự là nguồn tài nguyên quý, là động lực cho sự phát triển bền vững của Ngân hàng trong dài hạn. Do đó, trong những năm qua, Ngân hàng không ngừng hoàn thiện, kiện toàn bộ máy, mô hình tổ chức, từng bước tối ưu hóa quy trình nghiệp vụ, sắp xếp, kiện toàn hệ thống mạng lưới chi nhánh/phòng giao dịch trong nước và củng cố hoạt động, nâng cao chất lượng hiệu quả của các chi nhánh/VPDD tại nước ngoài; công tác tổ chức, đào tạo, nhân sự và quản trị mạng lưới được triển khai đồng bộ, kịp thời để hỗ trợ hoạt động kinh doanh. Với định hướng chú trọng tăng cường nguồn nhân lực chất lượng cao, cải thiện chế độ đãi ngộ, tăng phúc lợi cho người lao động, xây dựng cơ chế tiến lương thực sự là động lực thúc đẩy kinh doanh và theo thông lệ thị trường. Năm 2018, VietinBank là 1 trong 3 doanh nghiệp Việt Nam và là doanh nghiệp có vốn Nhà nước duy nhất được trao tặng giải thưởng Nhân sự Việt Nam (VietNam HR Awards) về chính sách lương thưởng hiệu quả<sup>(1)</sup>.

VietinBank luôn đảm bảo sự cân bằng giữa phát triển bền vững và quản trị rủi ro hiệu quả, dựa trên nền tảng mô hình quản trị rủi ro theo chuẩn mực quốc tế. Công tác quản trị rủi ro đã có sự thay đổi theo hướng gắn kết chặt chẽ với hoạt động kinh doanh, đảm bảo tăng trưởng kinh doanh an toàn, hiệu quả. VietinBank đã ứng dụng mô hình quản trị rủi ro thông qua 3 vòng kiểm soát, tiệm cận thông lệ quốc tế, tối ưu hóa hiệu quả quản trị rủi ro và năng suất hoạt động thông qua sự kết nối chặt chẽ trong toàn ngân hàng. VietinBank đồng thời chú trọng công tác thực hiện tiết kiệm chống lãng phí, triển khai đồng bộ nhiều giải pháp, biện pháp nhằm kiểm soát và tiết giảm chi phí, quản trị chi phí chặt chẽ, hiệu quả theo đúng chủ trương của Chính phủ và NHNN. Với việc thành lập Khối Tài chính trong năm 2018, VietinBank định hướng quản trị chi phí hiệu quả thông qua nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực, phân bổ chi phí, công tác giao kế hoạch gắn với quản trị hiệu quả sử dụng chi phí, theo dõi và giám sát chặt chẽ công tác sử dụng chi phí trên toàn hệ thống.

Với những nỗ lực phát triển bền vững về kinh tế, giá trị và sức mạnh thương hiệu ngày càng được khẳng định, nâng cao đối với công chúng, đối tác và cổ đông. Năm 2018, VietinBank lần thứ 3 lọt vào Top 400 Thương hiệu ngân hàng giá trị nhất thế giới với Giá trị Thương hiệu là 381 triệu USD, Sức mạnh Thương hiệu mức AA-.

<sup>(1)</sup> Do Công ty TalentNet và Báo Lao động - Xã hội tổ chức dưới sự bảo trợ của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI



Công trình Trường Mầm non xã Hòa Xuân Đông, huyện Đông Hoà, tỉnh Phú Yên do VietinBank tài trợ

2.1. ĐÓNG GÓP CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG

2.1.1. TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Số lần bị phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không
- Tổng số tiền bị xử phạt do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

2.1.2. HOẠT ĐỘNG NGUỒN VỐN ỦY THÁC NƯỚC NGOÀI LIÊN QUAN ĐẾN CÁC DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN, ODA

VietinBank được NHNN tin nhiệm ủy quyền làm ngân hàng phục vụ các dự án lớn, trọng điểm quốc gia năm 2018 như:

- Dự án mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB) trị giá 240 triệu USD.
- Dự án tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây nguyên vay vốn WB trị giá 170 triệu USD.

- Dự án Hạ tầng toàn diện các tỉnh Đông Bắc trị giá 86 triệu USD vay vốn Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB).
- Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình vay vốn ADB trị giá 45 triệu USD.

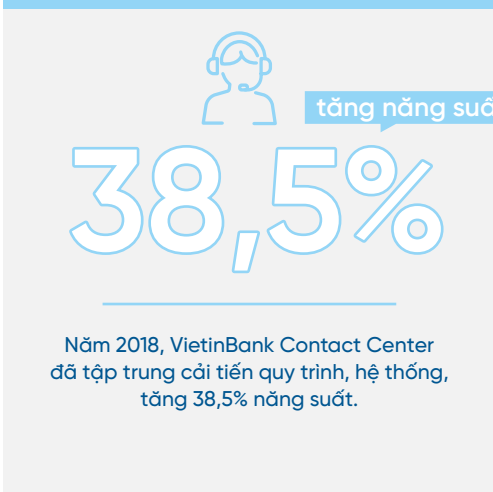
2.1.3. BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG THỊ TRƯỜNG VỐN XANH THEO HƯỚNG DẪN CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Thế giới đang phải hứng chịu tác động ngày càng nặng nề của biến đổi khí hậu và các hình thái thời tiết cực đoan, trong đó Việt Nam nằm trong số 10 nước bị tác động nặng nề nhất trong vòng 20 năm qua và là 1 trong 6 nước chịu tác động lớn nhất trong 4 năm gần đây theo báo cáo tại Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc. Tại Việt Nam, biến đổi khí hậu đã gây ra hạn hán, lũ lụt, nước biển dâng tại khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long; ô nhiễm không khí tại các thành phố, đô thị lớn; ô nhiễm nguồn nước cũng như các hiện tượng thời tiết cực đoan, bất thường, ảnh

hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển kinh tế - xã hội và đời sống người dân. Nghiên cứu của các tổ chức quốc tế cũng cho rằng biến đổi khí hậu có thể làm Việt Nam tổn thất 15 tỷ USD/năm, tương đương 5% GDP.

Đánh giá tầm quan trọng của mục tiêu phát triển bền vững, Chính phủ đã có nhiều chính sách nhằm tạo hàng lang pháp lý thuận lợi cho việc ứng dụng và phát triển công nghệ thân thiện với môi trường. Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định số 2612/QĐ-TTg ngày 30/12/2013 phê duyệt Chiến lược sử dụng công nghệ sạch giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với mục tiêu tổng quát là sử dụng công nghệ sạch, thân thiện với môi trường, tăng hiệu quả sử dụng năng lượng, tài nguyên, phát thải thấp trong sản xuất công nghiệp nhằm thúc đẩy tăng trưởng “xanh”, hạn chế biến đổi khí hậu và nâng cao đời sống cộng đồng. Theo đó, đến năm 2020, 100% các dự án đầu tư mới thuộc các ngành sử dụng nhiều năng lượng, có khả năng gây ô nhiễm nghiêm trọng cho môi trường phải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ sạch. Với vị thế là một ngân hàng TMCP do Nhà nước nắm cổ phần chi phối (64,46%), VietinBank đã nghiêm túc thực hiện Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 20/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 - 2020 và Chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 24/3/2015 của Thống đốc NHNN về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng cũng như các quy định pháp luật khác có liên quan về bảo vệ môi trường trong hoạt động cấp tín dụng.

Trong giai đoạn 2017 - 2018, VietinBank đã kết hợp với các tổ chức tài chính lớn trên thế giới vốn có rất nhiều kinh nghiệm về tư vấn và phát hành trái phiếu xanh như Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) và Ngân hàng MUFG để thực hiện nghiên cứu khả thi về phương án phát hành trái phiếu xanh (green bonds) đi kèm với việc rà soát các dự án vì môi trường và các dự án có tính đến lợi ích môi trường, chú trọng đến các lĩnh vực như: Năng lượng tái tạo, giao thông công cộng, nước sạch... Cùng với việc nghiên cứu phát triển thị trường vốn xanh trên cơ sở chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm từ các tổ chức lớn như IFC hay MUFG, VietinBank đánh giá cao tầm quan trọng của việc phát triển các công cụ nợ này trong những năm tới, không chỉ mang lại một kênh huy động vốn mới cho các doanh nghiệp mà còn góp phần bảo vệ môi trường sống, thực hiện trách nhiệm chung vì cộng đồng.



2.2. TRÁCH NHIỆM VỚI KHÁCH HÀNG

2.2.1. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ VÀ CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG

Hướng đến chuẩn mực vận hành toàn cầu, năm 2018 VietinBank Contact Center đã tập trung cải tiến quy trình, hệ thống, tăng 38,5% năng suất, đồng thời vượt nhiều tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng phục vụ khách hàng. VietinBank đã khẳng định vị trí dẫn đầu trong hoạt động hỗ trợ và chăm sóc khách hàng Ngành Tài chính Ngân hàng Việt Nam bằng các giải thưởng “Leading Contact Center Vietnam 2018” và “The Best in-house Contact Center Vietnam 2018” do các tổ chức uy tín trong và ngoài nước trao tặng.

2.2.2. CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ LÃI SUẤT CHO DNNVV

Thực hiện theo chỉ đạo của Chính Phủ, NHNN và chia sẻ khó khăn đối với các doanh nghiệp, tạo cơ hội thuận lợi cho các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn ngân hàng, VietinBank đã cung cấp nhiều gói sản phẩm cho vay với lãi suất ưu đãi dành cho DNNVV như: Cho vay tạm trữ thóc, gạo vụ Đông xuân 2015; các chương trình “Tiếp sức thành công”, “Kết nối khách hàng tiềm năng”, “Chung sức vươn xa cùng khách hàng doanh nghiệp xuất nhập khẩu”, “Ưu đãi lãi suất kỳ hạn dưới 1 tháng”. Bên cạnh đó, tùy theo nhu cầu của khách hàng và thực tế phát sinh, VietinBank sẽ xem xét cho vay theo các phương thức khác phù hợp với đặc điểm hoạt động của khách hàng trong từng thời kỳ và phù hợp với quy định của pháp luật như: Cấp tín dụng ngắn hạn cho doanh nghiệp vì mô có tài sản đảm bảo chắc chắn, triển khai gói sản phẩm dịch vụ dành cho doanh nghiệp chính và chuỗi nhà cung cấp là các DNNVV, cho vay chuỗi cung ứng thủy sản...

Áp dụng chính sách không phân biệt đối với mọi quy mô doanh nghiệp, loại hình, thành phần kinh tế, để thu hút và giữ vững các khách hàng tốt, VietinBank đã triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ, sản phẩm, dịch vụ phi tài chính như: Cung cấp thông tin, tư vấn, đào tạo, tổ chức hội nghị, hội thảo, hỗ trợ tham gia các sự kiện miễn phí cho DNNVV. VietinBank cũng đã khai thác nhiều nguồn vốn ưu đãi của các tổ chức trong và ngoài nước như: ADB, WB, JICA, SMEDF, JBIC, KFW phối kết hợp với nguồn vốn thương mại của Ngân hàng để thiết kế nhiều sản phẩm tín dụng dành riêng cho DNNVV.

VietinBank là ngân hàng thương mại duy nhất được lựa chọn quản lý 2 quỹ bảo lãnh tín dụng dành cho DNNVV. Với nỗ lực phát triển khách hàng DNNVV, VietinBank được Chính phủ, NHNN, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hiệp hội DNNVV ghi nhận là tổ chức luôn đi tiên phong trong phục vụ các DNNVV. VietinBank hiện là đại diện Việt Nam duy nhất ký kết thỏa thuận với các tổ chức tài chính APEC vì sự phát triển của DNNVV, đồng thời tham gia Ban Chấp hành và ký Thỏa thuận hợp tác với các Hiệp hội DNNVV Việt Nam để tạo tiền đề phát triển nhóm khách hàng này.

### 2.3. TRÁCH NHIỆM VỚI CỔ ĐÔNG VÀ NHÀ ĐẦU TƯ

Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư – Ban Thư ký HĐQT & Quan hệ Cổ đông – Văn phòng HĐQT có vai trò là cầu nối giữa VietinBank và cộng đồng nhà đầu tư, bao gồm truyền tải thông tin từ cộng đồng nhà đầu tư đến Ban Lãnh đạo VietinBank, đáp ứng quyền của cổ đông và thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư tới cổ phiếu CTG trong khuôn khổ kế hoạch kinh doanh của VietinBank, hướng tới mục tiêu nâng cao giá trị cổ đông.

#### 2.3.1. MINH BẠCH THÔNG TIN, ĐẢM BẢO QUYỀN LỢI NHÀ ĐẦU TƯ

Là một doanh nghiệp niêm yết với gần 36.000 cổ đông, VietinBank luôn coi trọng tính minh bạch trong việc công bố thông tin. VietinBank không chỉ xây dựng Quy chế Công bố Thông tin đầy đủ, chặt chẽ, tuân thủ Thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính, công bố thông tin mang tính

chất bắt buộc mà còn không ngừng nâng cao chất lượng các kênh cung cấp thông tin nhằm tạo điều kiện cho cổ đông và nhà đầu tư kịp thời tiếp cận thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Tại ĐHĐCĐ, VietinBank đảm bảo quyền lợi của các cổ đông thông qua việc cổ đông có quyền trực tiếp chất vấn và đề xuất kiến nghị đối với Ban Lãnh đạo VietinBank trước khi biểu quyết các vấn đề quan trọng liên quan đến hoạt động của VietinBank. Sau Đại hội, VietinBank hoàn thiện các văn bản được thông qua tại Đại hội và đăng tải trên website Quan hệ Nhà đầu tư VietinBank để đảm bảo minh bạch thông tin đến tất cả cổ đông và cộng đồng nhà đầu tư. Bên cạnh đó, trong suốt năm tài chính, bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư VietinBank đã tích cực hỗ trợ và giải đáp các câu hỏi cũng như yêu cầu cung cấp thông tin của nhà đầu tư thông qua các kênh gián tiếp như: Email, điện thoại và website Quan hệ Nhà đầu tư VietinBank.

VietinBank cũng là ngân hàng đi đầu, chủ động công bố thông tin đầy đủ, kịp thời, minh bạch bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh. Trong năm 2018, VietinBank đã thực hiện công bố thông tin định kỳ và bất thường các nội dung như: Báo cáo tài chính, báo cáo quản trị, thông tin về họp ĐHĐCĐ, thay đổi nhân sự chủ chốt, giao dịch với công ty con, giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ, phát hành trái phiếu... bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh.

#### 2.3.2. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG QUAN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ NĂM 2019

Để hướng tới thông lệ và chuẩn mực quốc tế, nâng cao hiệu quả hoạt động Quan hệ Nhà đầu tư, đáp ứng kỳ vọng của các nhà đầu tư đối với VietinBank, năm 2019, bên cạnh việc thực hiện tốt các công việc có tính chất thường xuyên, VietinBank sẽ cấu trúc lại giao diện, kiện toàn nội dung website Quan hệ Nhà đầu tư VietinBank (<http://investor.vietinbank.vn>) theo hướng hiện đại và chuyên nghiệp hơn, đồng thời cải thiện hơn nữa chất lượng công bố thông tin bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh.

## 2.4. TRÁCH NHIỆM VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

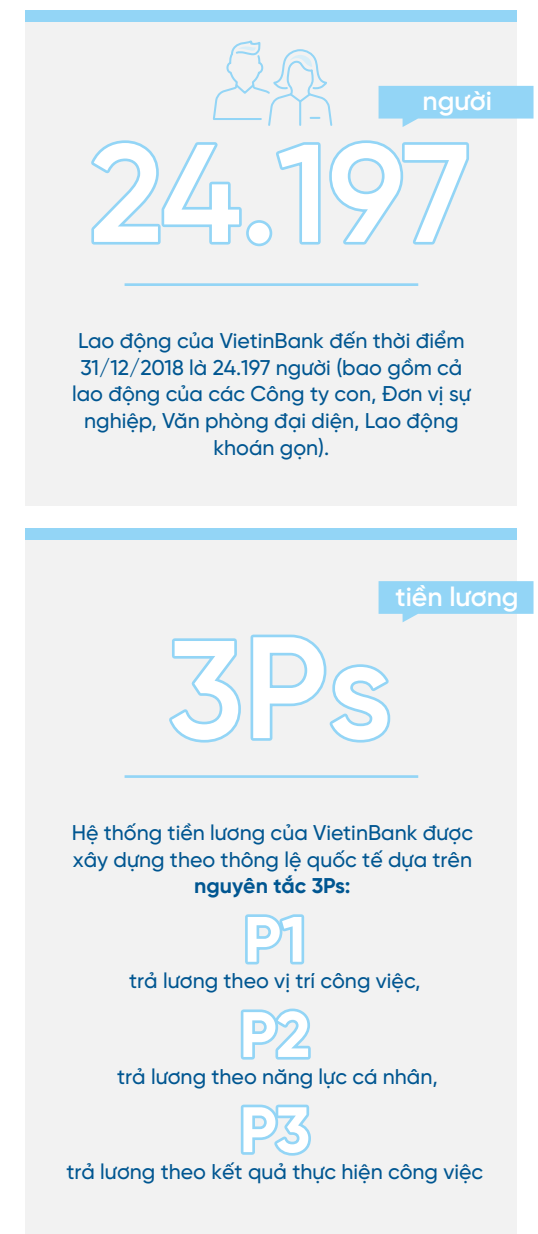
### 2.4.1. ĐẢM BẢO VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Năm 2018, toàn bộ người lao động trong toàn hệ thống đã được bố trí, sắp xếp công việc phù hợp với trình độ và năng lực làm việc. Hoạt động này đảm bảo tất cả người lao động trong hệ thống đều có việc làm, được ký kết hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

### 2.4.2. CHÍNH SÁCH LƯƠNG, THƯỞNG

Lao động của VietinBank đến thời điểm 31/12/2018 là 24.197 người (bao gồm cả lao động của các Công ty con, Đơn vị sự nghiệp, Văn phòng đại diện, Lao động khoán gọn). Người lao động làm việc trong hệ thống VietinBank được hưởng các chế độ tiền lương, thưởng và đãi ngộ sau:

- Trả lương theo vai trò trách nhiệm đảm nhận của từng vị trí công việc, theo năng lực cá nhân và theo kết quả thực hiện công việc (KPIs);
- Được hưởng lương, thưởng theo vị trí công việc, mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao, mức độ đóng góp vào kết quả kinh doanh của đơn vị. Việc trả lương gắn với vị trí và hiệu quả công việc của từng người lao động tạo động lực, nâng cao năng suất lao động. Năm 2018, tiền lương bình quân của VietinBank đạt 21,16 triệu đồng/người/tháng;
- Được thực hiện đầy đủ chế độ bảo hiểm theo quy định của Pháp luật, đảm bảo quyền lợi của người lao động khi nghỉ hưu, ốm đau, thai sản;
- Được khẳng định năng lực để đề bạt, bổ nhiệm, được đánh giá để thưởng thành tích;
- Được cấp kinh phí đào tạo, nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn;
- Được hưởng các chế độ phúc lợi: Tham quan, nghỉ mát, trợ cấp công đoàn khi gia đình hoặc bản thân ốm đau, thăm hỏi hiếu, hỷ; mua bảo hiểm chăm sóc sức khỏe...;
- Lao động nghỉ hưu được hưởng chế độ từ Bảo hiểm Xã hội, được trợ cấp 02 tháng lương trước khi nghỉ hưu và được VietinBank hỗ trợ kinh phí trong hoạt động hưu trí.



Hệ thống tiền lương của VietinBank được xây dựng theo thông lệ quốc tế dựa trên nguyên tắc 3Ps: Trả lương theo vị trí công việc, trả lương theo năng lực cá nhân, trả lương theo kết quả thực hiện công việc nhằm đáp ứng 3 mục tiêu chính: (i) Đảm bảo ổn định tiền lương hằng tháng, hàng quý, hằng năm của người lao động; (ii) Tạo động lực đối với người lao động để nâng cao năng suất lao động; (iii) Linh hoạt trong công tác xếp lương, nâng lương hằng năm.

Năm 2018, tiền lương được VietinBank chi trả đúng, đầy đủ và đảm bảo ổn định cho người lao động.

2.4.3. CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Người lao động làm việc trong hệ thống VietinBank đều được đóng bảo hiểm theo chế độ Nhà nước quy định, được đảm bảo quyền lợi khi về nghỉ chế độ hoặc trong các trường hợp ốm đau, thai sản. Khi người lao động đủ tuổi nghỉ chế độ, VietinBank thực hiện đầy đủ các thủ tục với cơ quan bảo hiểm để người lao động được về nghỉ đúng thời gian quy định, đồng thời trợ cấp thêm 2 tháng lương tính theo tiền lương vị trí bình quân thực tế được nhận của 6 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

2.4.4. CHẾ ĐỘ PHÚC LỢI

Cùng với Quy chế tiền lương, VietinBank còn ban hành Quy định chế độ đãi ngộ phúc lợi tổng thể nhằm thể hiện sự quan tâm và ghi nhận những đóng góp của người lao động trong toàn hệ thống. Hiện tại, chế độ phúc lợi đãi ngộ VietinBank đang triển khai bao gồm:

- 15 chế độ đãi ngộ phúc lợi chung cho tất cả người lao động trong hệ thống: Hiếu, hỷ, sinh nhật, thăm hỏi ốm đau, nghỉ mát, quà các dịp lễ/Tết, chi phí hỗ trợ đi lại các ngày lễ/Tết, quà ngày 8/3 và 20/10, quà Tết Thiếu nhi, Trung thu, khen thưởng cho con CBNV có thành tích tốt, mua bảo hiểm VBI Care cho các cán bộ có thời gian công tác đủ 12 tháng trở lên nhằm đảm bảo các đãi ngộ về chăm sóc sức khỏe...

- 4 chế độ đãi ngộ vượt trội áp dụng đối với cán bộ có thành tích cao, các cán bộ giữ vị trí chủ chốt, các cán bộ Nhân tài tiềm năng (Top 500): Cho vay ưu đãi lãi suất, nghỉ mát cao cấp, hỗ trợ học phí cho con, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm nhân thọ...

Quy chế đãi ngộ – phúc lợi tổng thể đã có hiệu quả tích cực trong việc giúp cán bộ nâng cao trí lực, thể lực trong quá trình công tác, nâng cao tinh thần cống hiến và tinh gắn bó của người lao động với VietinBank.

2.4.5. ĐÀO TẠO NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ

Năm 2018, VietinBank đã tổ chức tổng cộng 508 lớp học trực tiếp với tổng thời lượng đào tạo là 10.632 giờ. Mục tiêu chính của các chương trình đào tạo là bồi dưỡng, nâng cao kiến thức/nghề vụ và kỹ năng cho cán bộ trong toàn hệ thống, đáp ứng yêu cầu của Khung Năng lực VietinBank và định hướng phát triển kinh doanh theo từng thời kỳ. Theo đó, các khóa học được tăng cường tính thực tiễn cũng như thông lệ chuẩn quốc tế để giúp học viên ứng dụng kiến thức trong thực tế công việc.

Số giờ đào tạo trực tiếp trung bình mỗi năm (không tính đào tạo tại nơi làm việc – On Job Training, Coaching và Mentoring), theo nhân viên và theo phân loại theo đối tượng đào tạo như sau:

|                                                      | Tổng số giờ đào tạo | Tổng số cán bộ | Số giờ đào tạo trung bình |
|------------------------------------------------------|---------------------|----------------|---------------------------|
| <b>Toàn hệ thống</b>                                 | 10.632              | 21.543         | 0,49                      |
| <b>Phân loại theo đối tượng đào tạo</b>              |                     |                |                           |
| Lãnh đạo cấp trung (GD/PGĐ CN, TPP TSC, GD/PGĐ ĐVSN) | 560                 | 937            | 0,60                      |
| Cán bộ quản lý (TPP CN, TPP ĐVSN)                    | 952                 | 4.612          | 0,21                      |
| Cán bộ mới tại Chi nhánh                             | 4.760               | 1.151          | 4,14                      |
| Các nghiệp vụ chuyên môn khác                        | 4.524               | 15.994         | 0,28                      |

Chú thích các từ viết tắt trong bảng:  
**GD/PGĐ CN:** Giám đốc/Phó Giám đốc Chi nhánh, **TPP TSC:** Trưởng phó phòng Trụ sở chính, **GD/PGĐ ĐVSN:** Giám đốc/Phó Giám đốc Đơn vị sự nghiệp, **TPP CN:** Trưởng phó phòng Chi nhánh, **TPP ĐVSN:** Trưởng phó phòng Đơn vị sự nghiệp

VIETINBANK KHÔNG NGỪNG ĐỔI MỚI ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

Chuẩn hóa việc xác định nhu cầu đào tạo theo thông lệ chuẩn

Ngoài cách xác định truyền thống, xuất phát từ chiến lược, kế hoạch kinh doanh, các dự án lớn, VietinBank đã chuẩn hóa việc xác định nhu cầu đào tạo dựa trên khoảng trống năng lực (GAP) hiện hữu và rào cản của nguồn nhân lực (được xác định từ Khung Năng lực, Khung đào tạo bắt buộc; Lộ trình công danh; Kế hoạch phát triển cá nhân (IDP); GAP năng lực từ kết quả Thi nghiệp vụ toàn hàng...).

Đổi mới trong tiêu chí lựa chọn đối tượng đi học

Với lực lượng nhân sự đông đảo, việc đào tạo toàn bộ sẽ rất tốn kém và mất nhiều thời gian. VietinBank ưu tiên đào tạo nhân sự thuộc nhóm 20% quyết định 80% kết quả kinh doanh như nhân sự có chức danh như GD/PGĐ CN và TPP TSC; nhân sự tiềm năng thuộc danh sách Top nhân tài; lực lượng bán, thẩm định tín dụng. Đồng thời tạo nhiều kênh để lan tỏa kiến thức, hướng dẫn đào tạo tại nơi làm việc, đào tạo lại... để lãnh đạo/cán bộ đi học về triển khai việc đào tạo lại tại đơn vị mình.

Hỗ trợ tự học thông qua chuyển đổi từ “Lộ trình Đào tạo” sang “Lộ trình Học tập”

VietinBank xây dựng lộ trình công danh, nghề nghiệp, xây dựng Khung đào tạo bắt buộc tại các vị trí để giúp cán bộ biết mình cần học gì; đồng thời xây dựng thư viện tài liệu tự học, tài liệu tham khảo... cho các khóa đào tạo kỹ năng mềm, kỹ năng quản lý và lãnh đạo, hỗ trợ cán bộ tự học theo vị trí công việc, chức danh. VietinBank cũng đã triển khai chương trình VietinBank Learning Journey để đẩy mạnh chất lượng nhân sự thẩm định tín dụng.

Phát triển mạnh lực lượng chuyên gia đào tạo, tăng tính thực tiễn trong nội dung giảng dạy để đáp ứng nhu cầu và phù hợp với xu hướng hiện nay

VietinBank phát triển mạnh mẽ chương trình góc nhìn thực tế thông qua chuyên gia chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn, từ đó giúp học viên hiểu sâu sắc hơn các vấn đề và định hướng việc ứng dụng kiến thức vào thực tiễn công việc hiệu quả hơn. Năm 2018, VietinBank đã thu hút thêm gần 40 chuyên gia đến từ Ban Lãnh đạo, các hạt nhân lớp kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng quản lý và các chuyên gia cao cấp tham gia trực tiếp chia sẻ.



Góc nhìn thực tế luôn mang lại sự hấp dẫn, thu hút sự quan tâm của học viên. Đến hết 2018, tổng số các giảng viên, chuyên gia đào tạo của hệ thống VietinBank sẵn sàng giảng dạy, chia sẻ đã được nâng lên khoảng 550 người.

ĐẨY MẠNH HỖ TRỢ SAU ĐÀO TẠO

Để giúp các học viên không quên kiến thức đã học và áp dụng kiến thức vào thực tế thành thói quen, từ đó phát triển năng lực, nâng cao hiệu quả trong công việc, sau mỗi khóa học, VietinBank tiếp tục cung cấp các công cụ và dịch vụ hỗ trợ sau đào tạo cho học viên, cụ thể:

- Tổ chức cuộc thi điển hình ứng dụng giỏi sau đào tạo và vinh danh trong lễ Cánh Buồm Vàng 2018 nhằm vinh danh các chuyên gia đào tạo, các học viên đạt thành tích xuất sắc trong ứng dụng kiến thức đào tạo vào công việc và các đơn vị thực hiện tốt công tác đào tạo. Chương trình đã tạo ra sự lan tỏa mạnh mẽ trong việc thúc đẩy học tập và chia sẻ trong toàn hệ thống;
- Tiến hành các đợt đánh giá ứng dụng sau đào tạo (online và trực tiếp). Kết quả của các đợt đánh giá được sử dụng để phục vụ công tác cán bộ cũng như cải tiến chương trình đào tạo;

- Thường xuyên gửi thư nhắc học, nhắc áp dụng thông qua Tóm tắt bài học, cung cấp bổ sung bộ tài liệu tự học;
- Yêu cầu học viên viết cam kết ứng dụng những nội dung phù hợp với thực tế tại đơn vị. Sau 3 - 6 tháng học viên chia sẻ kinh nghiệm/ bài học thành công.

#### HIỆN ĐẠI HÓA QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

VietinBank đã kết hợp đa dạng các hình thức đào tạo công nghệ cao, theo hướng kết hợp đào tạo trực tuyến với đào tạo tập trung để rút ngắn thời gian đào tạo tập trung; sử dụng hình thức lớp học ảo hóa (virtual class), chuyên gia từ xa (remote experts) ứng dụng trong Workplace của VietinBank, trò chơi đào tạo (kahoot...).

Triển khai điểm danh điện tử bằng QR code và lấy ý kiến đánh giá khóa học bằng mẫu khảo sát điện tử...

#### 2.4.6. CƠ HỘI PHÁT TRIỂN NGHỀ NGHIỆP

Năm 2018, VietinBank hoàn thành kết quả rà soát cấp bậc công việc, qua đó, các cán bộ đã được sắp xếp, bố trí phù hợp với năng lực. Cán bộ VietinBank được đào tạo, phát triển, đánh giá theo Khung năng lực lõi và năng lực chuyên môn đối với từng vị trí công việc, từ đó có kế hoạch cải thiện cụ thể nhằm hướng tới các vị trí mục tiêu theo lộ trình của cá nhân. Đối với đội ngũ Nhân tài tiềm năng đã được nhận diện, VietinBank đang tiếp tục vào đào tạo, phát triển, đãi ngộ nhằm xây dựng đội ngũ quản lý kế cận.

#### 2.4.7. BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG DOANH NGHIỆP

Ban Vì sự tiến bộ của Phụ nữ VietinBank và Công đoàn luôn quan tâm tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để nữ cán bộ, người lao động VietinBank có cơ hội được phấn đấu, cống hiến, học tập nâng cao trình độ và tham gia các hoạt động đoàn thể nhằm phát huy năng lực trên mọi lĩnh vực công tác. Công tác chỉ đạo, triển khai với mục tiêu hướng về cơ sở, Ban Vì sự tiến bộ của Phụ nữ VietinBank đã chỉ đạo các đơn vị triển khai chương trình hoạt động gắn liền với hoạt động chuyên môn và công tác giám sát, kiểm tra việc thực hiện các chế độ chính sách đối với lao động nữ nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng cho nữ cán bộ, người lao động. Bên cạnh đó, công tác khen thưởng luôn được quan tâm đúng mức, nhằm động viên kịp thời đối với thành tích của cán bộ nữ đã góp phần thúc đẩy cán bộ nữ nỗ lực phấn đấu cùng toàn thể cán bộ, người lao động toàn hệ thống VietinBank hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ kinh doanh.

#### 2.4.8. PHÁT HUY TÍNH DÂN CHỦ CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

Với sự đồng thuận, nhất trí cao của người lao động, VietinBank đã ban hành mới Quy chế tiền lương và tiến hành sửa đổi, bổ sung Nội quy lao động, Thỏa ước Lao động tập thể... tiếp tục đảm bảo tốt quyền, lợi ích của người lao động theo đúng quy định của Pháp luật.

VietinBank nghiêm túc công khai các nội dung theo quy định: Kế hoạch kinh doanh; Nội quy, Quy chế, Quy định như: Nội quy lao động; Quy chế tuyển dụng, sử dụng lao động; Định mức lao động; Thang bảng lương; Trang bị bảo hộ lao động; việc thực hiện các chế độ chính sách tuyển dụng, sử dụng lao động, trợ cấp thôi việc; thỏa ước lao động tập thể; trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, công khai tài chính; Điều lệ tổ chức và hoạt động VietinBank.

100% đơn vị trong hệ thống VietinBank đã tổ chức Hội nghị Người lao động năm 2018. Bên cạnh đó, VietinBank triển khai nhiều hình thức như: hòm thư góp ý của Khối Nhân sự, khảo sát, đánh giá 360 độ, triển khai thí điểm mạng xã hội nội bộ VietinBank Workplace... nhằm kịp thời nắm bắt/giải đáp những vấn đề mà cán bộ, người lao động cảm nhận về môi trường làm việc.

Năm 2018, bên cạnh kế hoạch kiểm tra của Ban Chỉ đạo Quy chế dân chủ cơ sở VietinBank, các phòng/ban Trụ sở chính, Công đoàn VietinBank đã xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát các đơn vị trong hệ thống, trong đó có nội dung kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở.

VietinBank không có hiện tượng đình công, lãn công tại các đơn vị trực thuộc; không có đơn thư/đơn thư khiếu nại liên quan đến việc thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở chưa được giải quyết.

#### 2.4.9. KHẢO SÁT SỰ HÀI LÒNG VÀ GẮN KẾT NHÂN VIÊN

Căn cứ kết quả Khảo sát mức độ hài lòng và gắn kết nhân viên năm 2017, trên cơ sở xác định được các lĩnh vực VietinBank có điểm khảo sát cao và có tính cạnh tranh so với thị trường và các lĩnh vực cần cải thiện để nâng cao mức độ gắn kết, Ban Lãnh đạo VietinBank đã đưa ra những kế hoạch hành động từ năm 2018 nhằm cải thiện và nâng cao mức độ hài lòng của nhân viên, trong đó tập trung vào 5 nhóm giải pháp chính:

- Nâng cao năng lực quản lý của cán bộ quản lý trực tiếp từ TSC tới CN;

- Nâng cao hiệu quả làm việc của cán bộ;
- Thay đổi cơ chế, quy định về quản lý hiệu quả công việc;
- Hoàn thiện chính sách nhân sự;
- Đẩy mạnh các chương trình văn hóa, thi đua khen thưởng ghi nhận nhân viên.

Các nhóm giải pháp này đã được chuyển hóa thành các chương trình cụ thể nhằm thúc đẩy mức độ gắn kết và hài lòng của nhân viên. Để tiếp tục thu thập ý kiến của cán bộ về mức độ hài lòng và sự gắn kết đối với VietinBank và triển khai các giải pháp mới, VietinBank tiếp tục nghiên cứu, lựa chọn nhà thầu để triển khai khảo sát trên toàn hệ thống trong năm 2019.



#### 2.5. TRÁCH NHIỆM VỚI CỘNG ĐỒNG VÀ XÃ HỘI

##### 2.5.1. PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÌ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CỘNG ĐỒNG

VietinBank luôn là đơn vị tích cực tiên phong, dẫn đầu cả nước về thực hiện công tác từ thiện - an sinh xã hội và đền ơn đáp nghĩa, góp phần chia sẻ trách nhiệm với Đảng, Chính phủ và các địa phương còn nhiều khó khăn. Đồng thời VietinBank luôn ý thức rằng, thực hiện tốt công tác từ thiện - an sinh xã hội cũng là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng, là trách nhiệm xã hội của một doanh nghiệp lớn hướng đến mục tiêu phát triển bền vững. Những hoạt động nghĩa tình của VietinBank trong công tác xóa đói, giảm nghèo đối với các địa phương đã góp phần quảng bá rộng rãi hình ảnh và thương hiệu của VietinBank trên khắp mọi miền Tổ quốc.

##### 2.5.2. CÔNG TÁC AN SINH XÃ HỘI TỪ KHI THÀNH LẬP ĐẾN NAY

VietinBank đã và đang thực hiện tài trợ số tiền trên 7.000 tỷ đồng từ Quỹ Phúc lợi, chi phí hoạt động kinh doanh và nguồn đóng góp của cán bộ, nhân viên trong toàn hệ thống để xây dựng trên 39.000 ngôi nhà ở cho người nghèo; xây dựng gần 1.000 công trình cầu, đường giao thông nông thôn, 19 công trình nước sạch và bể nước ngọt; tài trợ 3.158 con trâu, bò giống cho các hộ nông dân nghèo, 7 hệ thống kênh tưới

tiêu nội đồng; xây dựng 76 công trình Nhà văn hoá sinh hoạt cộng đồng, phòng tránh thiên tai.

Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, VietinBank đã xây dựng 654 công trình trường học, gần 500 phòng học và nhà ở cho học sinh bán trú, nội trú. Tài trợ trên 10.000 suất học bổng cho học sinh nghèo vượt khó (từ 1 đến 3 triệu đồng/suất). Tài trợ trên 30.000 chiếc cặp phao cứu sinh cho trẻ em vùng sông nước và nhiều đồ dùng sinh hoạt, trang thiết bị giáo dục phục vụ công tác giảng dạy khác.

Trong lĩnh vực tài trợ y tế, VietinBank đã đầu tư kinh phí để xây dựng 126 trạm y tế; nâng cấp và xây dựng 4 bệnh viện, 1 phòng khám đa khoa và 1 trường Trung cấp y tế; tặng trên 300 xe ô tô cứu thương, xe hiến máu chuyên dùng và xe 7 chỗ phục vụ luân chuyển cán bộ y tế xuống cơ sở theo đề án 1816 của Bộ Y tế. Đồng thời tài trợ nhiều trang thiết bị y tế, vật dụng y tế như: giường hồi sức đa năng; giường inox, giường sơ sinh, tủ thuốc, tủ đầu giường, máy thở cao tần, máy nội soi, siêu âm, X-Quang, chụp CT, hệ thống phẫu thuật nội soi, dụng cụ mổ nội soi, máy monitor theo dõi bệnh nhân... và các thiết bị y tế hiện đại khác cho các bệnh viện Trung ương, bệnh viện tỉnh, bệnh viện huyện, các trạm y tế xã nhằm hỗ trợ nâng cao điều kiện cơ sở vật chất khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho đồng bào nhân dân. Ngoài ra, VietinBank đã đầu tư hỗ trợ xây dựng khu nhà ở dành riêng cho gia đình bệnh nhân tại Bệnh viện Nhi TW và Bệnh viện Chợ Rẫy TP. HCM nhằm giúp cho thân nhân các hoàn cảnh khó khăn có chỗ ở lưu trú trong thời gian chăm sóc con em tại bệnh viện.

Thực hiện công tác đền ơn, đáp nghĩa, tri ân với các Anh hùng Liệt sỹ, gia đình chính sách, người có công với cách mạng, VietinBank đã nhận chăm sóc và phụng dưỡng suốt đời gần 300 Mẹ Việt Nam Anh hùng (đến nay còn 49 Mẹ); thường xuyên thăm hỏi, trợ cấp một số đồng chí thương binh nặng đang điều trị tại các trung tâm điều dưỡng thương binh; tôn tạo và nâng cấp hàng chục nghĩa trang liệt sỹ, đền thờ, nhà bia, bia tưởng niệm các Anh hùng Liệt sỹ trong cả nước. Thông qua các tổ chức từ thiện xã hội khác, hằng năm, VietinBank còn dành kinh phí tài trợ cho các nạn nhân chất độc da cam, trẻ em tàn tật, ủng hộ thiên tai, bão lụt...

Với những thành tích đóng góp tích cực trong công tác an sinh xã hội và đền ơn đáp nghĩa, VietinBank đã vinh dự được đón nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư... và nhiều tỉnh, thành phố ghi nhận sự đóng góp hiệu quả của VietinBank.

### 2.5.3. CÔNG TÁC AN SINH XÃ HỘI TRONG NĂM 2018



#### Tài trợ cho người nghèo

Hạch toán xây dựng 1.603 nhà ở cho người nghèo, xây dựng 4 công trình nhà văn hoá, 1 công trình nước sạch, xây dựng 5 công trình cầu, đường giao thông nông thôn, tặng quà tết cho đồng bào nghèo.

#### Tài trợ lĩnh vực y tế

Hạch toán tài trợ xây dựng 9 trạm y tế, 1 công trình nhà ở cho gia đình bệnh nhân, tài trợ thiết bị y tế, tài trợ 13 xe ô tô cứu thương chất lượng cao (kèm thiết bị y tế trong xe) cho các bệnh viện, cơ sở y tế; tài trợ suất ăn dinh dưỡng, suất ăn từ thiện cho bệnh nhi và gia đình người bệnh nghèo, có hoàn cảnh khó khăn.

#### Tài trợ lĩnh vực giáo dục

Hạch toán tài trợ xây dựng 54 công trình trường học, tặng 1.500 chiếc cặp phao cho trẻ em vùng sông nước, 150 chiếc xe đạp và tặng học bổng cho học sinh, sinh viên nghèo vượt khó.

#### Tài trợ các lĩnh vực khác

Hạch toán tài trợ một số công trình đền ơn đáp nghĩa, tặng quà cho đối tượng chính sách nhân dịp Kỷ niệm Ngày Thương binh Liệt sỹ 27/7. Trong năm 2018 VietinBank nhận phụng dưỡng suốt đời 53 Mẹ Việt Nam Anh hùng (đến nay còn 49 Mẹ) và các hoạt động tài trợ khác như khắc phục hậu quả thiên tai do mưa lũ tại một số tỉnh miền Bắc.



Những nỗ lực của VietinBank trong thời gian qua đã góp phần mang lại những thành công nhất định trong việc góp phần thực hiện thắng lợi chủ trương lớn của Đảng, Chính phủ, Ngành Ngân hàng đối với công tác xóa đói, giảm nghèo và đền ơn đáp nghĩa. Nhiều huyện, xã nghèo sau khi có sự hỗ trợ của VietinBank đã thay đổi diện mạo; đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của

hộ nghèo và các địa phương được cải thiện và nâng cao rõ rệt, người dân có nhà để ở, có điều kiện về y tế tốt hơn để chăm sóc sức khỏe, giao thông đi lại an toàn thuận tiện, các em nhỏ có cơ sở trường lớp tốt, kang trang bền vững để vui chơi, học tập. Một cộng đồng phát triển bền vững là mục tiêu VietinBank luôn hướng tới nhằm thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.



Lễ bàn giao các công trình an sinh xã hội tại tỉnh Bạc Liêu do VietinBank tài trợ



VietinBank trao tặng tài trợ an sinh xã hội cho tỉnh Thái Nguyên

# 07

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2018 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

- Thông tin chung
  - Báo cáo của Ban Điều hành
  - Báo cáo Kiểm toán độc lập
  - Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình Tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười một được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 01 tháng 11 năm 2018.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

VỐN ĐIỀU LỆ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 37.234.046 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 37.234.046 triệu đồng).

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại; ba (03) đơn vị sự nghiệp; năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; hai (02) văn phòng đại diện trong nước; một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài); bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con.

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

| HỌ VÀ TÊN             | CHỨC VỤ                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Thắng  | Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 13/7/2018 theo Quyết định số 1436/QĐ-NHNN về việc miễn nhiệm người đại diện phần vốn Nhà nước tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam)                                                                                               |
| Ông Lê Đức Thọ        | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 31/10/2018 theo Nghị quyết số 568/NQ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 31/10/2018)                                                                                                                                                                        |
| Ông Trần Minh Bình    | Thành viên kiêm Tổng giám đốc (bầu bổ sung ngày 8/12/2018 theo Nghị quyết số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8/12/2018)                                                                                                                                                          |
| Bà Nguyễn Hồng Vân    | Thành viên (thôi giữ chức vụ kể từ ngày 8/12/2018 theo Nghị quyết số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8/12/2018)                                                                                                                                                                  |
| Ông Cát Quang Dương   | Thành viên<br>Giao phụ trách điều hành hoạt động của HĐQT từ ngày 23/7/2018 theo Nghị quyết số 261/NQ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 23/7/2018.<br>Thôi giao phụ trách điều hành hoạt động của HĐQT từ ngày 31/10/2018 theo Nghị quyết số 399/NQ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 31/10/2018) |
| Ông Yotaro Agari      | Thành viên (thôi giữ chức vụ từ ngày 21/4/2018)                                                                                                                                                                                                                   |
| Ông Hideaki Takase    | Thành viên (bầu bổ sung ngày 21/04/2018)                                                                                                                                                                                                                          |
| Ông Phùng Khắc Kế     | Thành viên                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Bà Trần Thu Huyền     | Thành viên                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Ông Hiroshi Yamaguchi | Thành viên                                                                                                                                                                                                                                                        |

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

| HỌ VÀ TÊN               | CHỨC VỤ                                                                                             |
|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Lê Đức Thọ          | Tổng Giám đốc (thôi giữ chức vụ kể từ ngày 31/10/2018)                                              |
| Ông Trần Minh Bình      | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm Quyền Tổng giám đốc ngày 31/10/2018, bổ nhiệm Tổng giám đốc ngày 8/12/2018) |
| Bà Nguyễn Hồng Vân      | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 8/12/2018)                                                         |
| Ông Nguyễn Hoàng Dũng   | Phó Tổng Giám đốc                                                                                   |
| Ông Nguyễn Đức Thành    | Phó Tổng Giám đốc                                                                                   |
| Ông Trần Công Quỳnh Lân | Phó Tổng Giám đốc                                                                                   |
| Ông Nguyễn Đình Vinh    | Phó Tổng Giám đốc                                                                                   |
| Bà Lê Như Hoa           | Phó Tổng Giám đốc                                                                                   |
| Ông Hiroshi Yamaguchi   | Phó Tổng Giám đốc                                                                                   |
| Ông Nguyễn Hải Hưng     | Kế toán Trưởng                                                                                      |

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

| HỌ VÀ TÊN               | CHỨC VỤ                                                                                              |
|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Thế Huân     | Trưởng ban                                                                                           |
| Bà Phạm Thị Thơm        | Thành viên                                                                                           |
| Ông Trần Minh Đức       | Thành viên                                                                                           |
| Bà Phạm Thị Hồng Phương | Thành viên (thôi giữ chức vụ TV BKS từ ngày 8/12/2018 theo Nghị quyết số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8/12/2018) |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là Ông Lê Đức Thọ – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Hồng Vân – Phó Tổng Giám đốc được Ông Lê Đức Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Giấy Ủy quyền số 1151/UQ-HĐQT-NHCT18 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 18 tháng 12 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành



ÔNG TRẦN MINH BÌNH

Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 60755043/20159368-HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 7 đến trang 77, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



**Đặng Phương Hà**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán:

2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

**Hoàng Thị Hồng Minh**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán:

0761-2018-004-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

B02/TCTD-HN

|                                                                      | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>(triệu đồng) | Ngày 31 tháng 12 năm 2017<br>(triệu đồng) |
|----------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                       |             |                                           |                                           |
| <b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                    | <b>5</b>    | <b>7.028.347</b>                          | <b>5.979.833</b>                          |
| <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>                               | <b>6</b>    | <b>23.182.208</b>                         | <b>20.756.531</b>                         |
| <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>                 | <b>7</b>    | <b>130.512.012</b>                        | <b>107.510.487</b>                        |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác                               |             | 126.276.846                               | 101.938.284                               |
| Cho vay các tổ chức tín dụng khác                                    |             | 4.235.166                                 | 5.572.203                                 |
| Dự phòng rủi ro                                                      |             | -                                         | -                                         |
| <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                                        | <b>8</b>    | <b>3.131.835</b>                          | <b>3.528.982</b>                          |
| Chứng khoán kinh doanh                                               |             | 3.279.561                                 | 3.602.443                                 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                               |             | (147.726)                                 | (73.461)                                  |
| <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>9</b>    | <b>281.166</b>                            | <b>528.762</b>                            |
| <b>Cho vay khách hàng</b>                                            |             | <b>851.917.565</b>                        | <b>782.385.236</b>                        |
| Cho vay khách hàng                                                   | 10          | 864.925.948                               | 790.688.059                               |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | 11          | (13.008.383)                              | (8.302.823)                               |
| <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                            | <b>12</b>   | <b>102.100.093</b>                        | <b>128.392.765</b>                        |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   | 12.1        | 88.586.344                                | 125.759.661                               |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              | 12.2        | 16.207.592                                | 5.133.392                                 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                   | 12.4        | (2.693.843)                               | (2.500.288)                               |
| <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                       | <b>13</b>   | <b>3.317.405</b>                          | <b>3.114.101</b>                          |
| Vốn góp liên doanh                                                   | 13.1        | 2.906.452                                 | 2.704.255                                 |
| Đầu tư dài hạn khác                                                  |             | 412.645                                   | 412.645                                   |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                     |             | (1.692)                                   | (2.799)                                   |
| <b>Tài sản cố định</b>                                               |             | <b>11.114.537</b>                         | <b>11.436.527</b>                         |
| Tài sản cố định hữu hình                                             | 14          | 6.193.312                                 | 6.386.736                                 |
| Nguyên giá tài sản cố định                                           |             | 13.925.207                                | 13.310.305                                |
| Khấu hao tài sản cố định                                             |             | (7.731.895)                               | (6.923.569)                               |
| Tài sản cố định vô hình                                              | 15          | 4.921.225                                 | 5.049.791                                 |
| Nguyên giá tài sản cố định                                           |             | 6.424.369                                 | 6.320.043                                 |
| Hao mòn tài sản cố định                                              |             | (1.503.144)                               | (1.270.252)                               |
| <b>Tài sản Có khác</b>                                               | <b>16</b>   | <b>31.849.567</b>                         | <b>31.427.618</b>                         |
| Các khoản phải thu                                                   | 16.1        | 21.556.765                                | 13.714.382                                |
| Các khoản lãi, phí phải thu                                          |             | 6.901.214                                 | 14.523.919                                |
| Tài sản Có khác                                                      | 16.2        | 3.400.524                                 | 3.197.133                                 |
| Trong đó: Lợi thế thương mại                                         | 17          | 907                                       | 2.722                                     |
| Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác           |             | (8.936)                                   | (7.816)                                   |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>                                               |             | <b>1.164.434.735</b>                      | <b>1.095.060.842</b>                      |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

B02/TCTD-HN

|                                                                          | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>(triệu đồng) | Ngày 31 tháng 12 năm 2017<br>(triệu đồng) |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                       |             |                                           |                                           |
| <b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>                                    | <b>18</b>   | <b>62.600.159</b>                         | <b>15.206.899</b>                         |
| <b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>                         | <b>19</b>   | <b>111.399.612</b>                        | <b>115.158.765</b>                        |
| Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác                                   | 19.1        | 73.941.924                                | 68.526.012                                |
| Vay các tổ chức tín dụng khác                                            | 19.2        | 37.457.688                                | 46.632.753                                |
| <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                                           | <b>20</b>   | <b>825.816.119</b>                        | <b>752.935.338</b>                        |
| <b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b> | <b>21</b>   | <b>5.934.029</b>                          | <b>6.364.158</b>                          |
| <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                          | <b>22</b>   | <b>46.216.359</b>                         | <b>22.501.773</b>                         |
| <b>Các khoản nợ khác</b>                                                 | <b>23</b>   | <b>45.012.940</b>                         | <b>119.128.626</b>                        |
| Các khoản lãi, phí phải trả                                              |             | 15.820.192                                | 12.357.877                                |
| Các khoản phải trả và công nợ khác                                       | 23.1        | 28.772.169                                | 106.429.185                               |
| Dự phòng rủi ro khác                                                     |             | 420.579                                   | 341.564                                   |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                  |             | <b>1.096.979.218</b>                      | <b>1.031.295.559</b>                      |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                                    |             |                                           |                                           |
| Vốn của tổ chức tín dụng                                                 |             | 46.416.214                                | 46.208.756                                |
| - Vốn điều lệ                                                            |             | 37.234.046                                | 37.234.046                                |
| - Thặng dư vốn cổ phần                                                   |             | 8.974.698                                 | 8.974.710                                 |
| - Vốn khác                                                               |             | 207.470                                   | -                                         |
| Các quỹ dự trữ                                                           |             | 8.167.617                                 | 7.476.339                                 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                               |             | 599.602                                   | 550.601                                   |
| Lợi nhuận chưa phân phối                                                 |             | 11.975.822                                | 9.233.969                                 |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                                      |             | 296.262                                   | 295.618                                   |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                               |             | <b>67.455.517</b>                         | <b>63.765.283</b>                         |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                |             | <b>1.164.434.735</b>                      | <b>1.095.060.842</b>                      |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

B02/TCTD-HN

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

|                              | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>(triệu đồng) | Ngày 31 tháng 12 năm 2017<br>(triệu đồng) |
|------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Bảo lãnh vay vốn             | 3.058.616                                 | 3.383.765                                 |
| Cam kết giao dịch hối đoái   | 167.327.100                               | 195.261.549                               |
| - Cam kết mua ngoại tệ       | 2.507.667                                 | 4.202.387                                 |
| - Cam kết bán ngoại tệ       | 2.724.166                                 | 4.411.779                                 |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi | 162.095.267                               | 186.647.383                               |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C  | 52.940.203                                | 55.316.608                                |
| Bảo lãnh khác                | 57.634.431                                | 54.223.212                                |
| Các cam kết khác             | 37.414.889                                | 28.719.395                                |

Người lập



Bà Lê Việt Nga  
Phó phòng Quản lý  
Kế toán Tài chính

Người kiểm soát



Ông Nguyễn Hải Hưng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồng Vân  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B03/TCTD-HN

|                                                                                       | Thuyết minh | 2018<br>(triệu đồng) | 2017<br>(triệu đồng) |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                           | 26          | 74.176.120           | 65.277.199           |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                   | 27          | (51.658.034)         | (38.204.212)         |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                             |             | <b>22.518.086</b>    | <b>27.072.987</b>    |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                         |             | 5.954.421            | 4.302.331            |
| Chi phí hoạt động dịch vụ                                                             |             | (3.186.894)          | (2.447.131)          |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                                 | <b>28</b>   | <b>2.767.527</b>     | <b>1.855.200</b>     |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                    | <b>29</b>   | <b>709.869</b>       | <b>709.966</b>       |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                    | <b>30</b>   | <b>271.475</b>       | <b>324.668</b>       |
| <b>Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                   | <b>31</b>   | <b>218.321</b>       | <b>(80.869)</b>      |
| Thu nhập từ hoạt động khác                                                            |             | 2.903.224            | 3.233.912            |
| Chi phí cho hoạt động khác                                                            |             | (1.024.814)          | (1.239.040)          |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>                                                    | <b>32</b>   | <b>1.878.410</b>     | <b>1.994.872</b>     |
| <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                               | <b>33</b>   | <b>374.238</b>       | <b>743.046</b>       |
| <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                         | <b>34</b>   | <b>(14.256.251)</b>  | <b>(15.069.777)</b>  |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |             | <b>14.481.675</b>    | <b>17.550.093</b>    |
| <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                                               |             | <b>(7.751.273)</b>   | <b>(8.343.899)</b>   |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>                                                      |             | <b>6.730.402</b>     | <b>9.206.194</b>     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                          | 24.1        | (1.305.164)          | (1.747.409)          |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại                                                        |             | (8.809)              | 117                  |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

|                                         | Thuyết minh | 2018<br>(triệu đồng) | 2017<br>(triệu đồng) |
|-----------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp      |             | (1.313.973)          | (1.747.292)          |
| LỢI NHUẬN SAU THUẾ                      |             | 5.416.429            | 7.458.902            |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát     |             | 2.480                | 26.539               |
| Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu          |             | 5.413.949            | 7.432.363            |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 25.3        | 1.454                | 1.546                |

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt

  
Bà Lê Việt Nga  
Phó Phòng Quản lý  
Kế toán Tài chính

  
Ông Nguyễn Hải Hưng  
Kế toán trưởng

  
Bà Nguyễn Hồng Vân  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

|                                                                                                             | Thuyết minh | 2018<br>(triệu đồng) | 2017<br>(triệu đồng) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                                                                     |             |                      |                      |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                       |             | 81.997.808           | 64.942.556           |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                                  |             | (48.160.147)         | (35.767.979)         |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                                     |             | 3.085.123            | 2.841.199            |
| Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)                       |             | 1.729.360            | 1.824.454            |
| Chi phí khác                                                                                                |             | (269.907)            | (842.441)            |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro                                  |             | 1.968.711            | 2.289.247            |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                                    |             | (14.727.086)         | (13.276.456)         |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm                                                                       | 24.1        | (1.573.255)          | (1.793.430)          |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động      |             | 24.050.607           | 20.217.150           |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động                                                                         |             | (60.680.120)         | (136.128.883)        |
| Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                                         |             | 1.061.676            | (1.895.466)          |
| Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                                    |             | 22.721.999           | 3.496.089            |
| Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                          |             | 247.596              | 153.928              |
| Tăng các khoản cho vay khách hàng                                                                           |             | (71.531.023)         | (121.036.561)        |
| Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác       |             | (2.706.866)          | (7.663.701)          |
| Tăng khác về tài sản hoạt động                                                                              |             | (10.473.502)         | (9.183.172)          |
| Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động                                                                     |             | 61.048.848           | 139.860.930          |
| Tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước                                                           |             | 47.393.260           | 10.398.482           |
| (Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng                                               |             | (3.759.153)          | 30.006.898           |
| Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)                                                  |             | 72.880.781           | 97.875.190           |
| Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) |             | 23.714.586           | (1.347.680)          |
| (Giảm)/tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro                            |             | (430.129)            | 288.690              |
| (Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động                                                                       |             | (78.750.497)         | 2.639.973            |
| Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng                                                                             |             | -                    | (623)                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                               |             | 24.419.335           | 23.949.197           |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B04/TCTD-HN

|                                                                             | Thuyết minh | 2018<br>(triệu đồng) | 2017<br>(triệu đồng) |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                  |             |                      |                      |
| Mua sắm tài sản cố định                                                     |             | (1.006.229)          | (1.784.649)          |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                            |             | 6.084                | 43.701               |
| Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                           |             | (5.037)              | (5.277)              |
| Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                |             | -                    | 600.000              |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn |             | 374.238              | 231.582              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                   |             | <b>(630.944)</b>     | <b>(914.643)</b>     |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                               |             |                      |                      |
| Cổ tức trả cho cổ đông                                                      |             | -                    | (5.212.766)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>                |             | <b>-</b>             | <b>(5.212.766)</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                      |             | <b>23.788.391</b>    | <b>17.821.788</b>    |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                           |             | <b>131.707.327</b>   | <b>113.814.949</b>   |
| <b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>                             |             | <b>49.001</b>        | <b>70.590</b>        |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>                          | <b>35</b>   | <b>155.544.719</b>   | <b>131.707.327</b>   |

Người lập



Bà Lê Việt Nga

Phó phòng Quản lý Kế toán Tài chính

Người kiểm soát



Ông Nguyễn Hải Hưng

Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồng Vân

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình Tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười một được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 01 tháng 11 năm 2018.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 37.234.046 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 37.234.046 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại; ba (03) đơn vị sự nghiệp; năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; hai (02) văn phòng đại diện trong nước; một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài); bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 24.197 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 23.784 người).

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên công ty                                                                            | Được thành lập theo                                                                                                                                                                  | Ngành hoạt động                                         | % sở hữu |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------|
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV – Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam              | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101047075/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10 tháng 3 năm 2011                                                                     | Tài chính ngân hàng                                     | 100%     |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán – Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam                      | Giấy phép thành lập và hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009                                                                          | Thị trường chứng khoán                                  | 75,6%    |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302077030/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010                                                      | Quản lý tài sản                                         | 100%     |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm – Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam                    | Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC23/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 02 tháng 11 năm 2017 | Bảo hiểm phi nhân thọ                                   | 97,8%    |
| Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá Quý – Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam                 | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105011873/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010                                                          | Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý | 100%     |
| Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ – Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam                     | Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và số 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011                              | Quản lý quỹ                                             | 100%     |
| Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu – Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam            | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012                                                             | Hoạt động trung gian tiền tệ                            | 100%     |
| Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào                                            | Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015                                                                  | Tài chính ngân hàng                                     | 100%     |

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh đi kèm này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Ngân hàng mẹ và các công ty con, giữa các công ty trong cùng Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

*Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng*

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng. Theo đó, việc dự thu lãi cho hoạt động cấp tín dụng và dự chi lãi cho hoạt động tiền gửi được thực hiện trên cơ sở một năm là 365 ngày. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

*Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*

Ngày 28 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, "Các cam kết khác" được trình bày trên "Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán" bao gồm hạn mức tín dụng chưa sử dụng mà ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ; hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng và các cam kết khác. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2018.

*Thông tư số 16/2018/TT-BTC ("Thông tư 16") hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các thay đổi của Thông tư 16 bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung về cách quản lý và sử dụng đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay;
- Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận doanh thu từ kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu);
- Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận chi phí.

Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 16 không có ảnh hưởng trọng yếu đến chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con.

*Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22")*

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22"). Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng đã thực hiện đánh giá số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất theo Thông tư 22. Theo đó, những ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính do việc thay đổi chính sách tỷ giá là không trọng yếu. Do đó, Ngân hàng không cần thực hiện trình bày lại số liệu so sánh do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách tỷ giá.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 ("Thông tư 02") quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư 09/2014/TT-NHNN do NHNN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B05/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”).

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.5.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4.5.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo cả phương pháp định lượng và phương pháp định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng (CIC) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.

Theo đó, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B05/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ |                    | Phân loại nợ theo định lượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Phân loại nợ theo định tính                                                                                                      | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1       | Nợ đủ tiêu chuẩn   | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br><br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.                                              | 0%             |
| 2       | Nợ cần chú ý       | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br><br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ. | 5%             |
| 3       | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br><br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc<br><br>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc<br><br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:<br><br>- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc<br><br>- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc<br><br>- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.<br><br>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. | Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.               | 20%            |

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

|   |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                    |      |
|---|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------|
| 4 | Nợ nghi ngờ            | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br><br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br><br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc<br><br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.            | 50%  |
|   |                        | (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                    |      |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br><br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br><br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br><br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc<br><br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br><br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br><br>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. | Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn. | 100% |

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 cùng năm của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

4.7 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

4.7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán Vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán Vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán Nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán tại Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ("Thông tư 146") ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính. Theo Thông tư 146, đối với chứng khoán đã niêm yết, các công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá trị thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng ("VAMC") phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{N} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$  là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ  $m$ ;
- $X_{m-1}$  là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ  $m-1$ ;
- $Y$  là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- $n$  là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- $m$  là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- $Z_m$  là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ  $m$ ). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp  $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$  thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ( $X_{(m)}$ ) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

*Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7.1*.

4.8 Góp vốn liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư

=

Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế

-

Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế

x

Số vốn đầu tư của mỗi bên

Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

|                                            |                    |
|--------------------------------------------|--------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                     | 05 – 40 năm        |
| Máy móc, thiết bị                          | 03 – 07 năm        |
| Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | 06 – 07 năm        |
| Tài sản cố định hữu hình khác              | 04 năm             |
| Quyền sử dụng đất (*)                      | theo thời hạn thuê |
| Phần mềm máy vi tính                       | 03 – 08 năm        |

(\*) Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.13 Các khoản phải thu

4.13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục *"Tổng chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.13 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 228 như sau:

| Thời gian quá hạn                  | Mức trích dự phòng |
|------------------------------------|--------------------|
| Từ trên sáu tháng đến dưới một năm | 30%                |
| Từ một năm đến dưới hai năm        | 50%                |
| Từ hai năm đến dưới ba năm         | 70%                |
| Từ ba năm trở lên                  | 100%               |

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Ngân hàng là bên cho thuê

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản cho vay khách hàng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”. Ngân hàng phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê và số dư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Ngân hàng là bên đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.16.1 Doanh thu lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi. Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu, ...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

4.16.2 Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

4.16.3 Doanh thu cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số cổ phiếu.

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.16.4 Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 (“Thông tư 50”) hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (i) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (ii) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (iii) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào “Doanh thu chờ phân bổ” trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

4.16.5 Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.16.6 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài chính, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.16.7 Chi bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

4.16.8 Chi hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh số 46). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo công văn số 2821/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính dựa theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a. Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

i Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- Với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác bằng 50% tổng phí bảo hiểm.
- Với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bố đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \frac{\text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}}{100}$$

- Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả. Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

ii Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng BT} \\ \text{cho tổn thất} \\ \text{đã phát sinh} \\ \text{chưa thông} \\ \text{báo hoặc} \\ \text{chưa yêu} \\ \text{cầu đòi BT} \\ \text{cho năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền BT} \\ \text{cho tổn thất đã} \\ \text{phát sinh chưa} \\ \text{thông báo hoặc} \\ \text{chưa yêu cầu đòi} \\ \text{BT của 3 năm TC} \\ \text{trước liên tiếp} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền BT} \\ \text{phát sinh của} \\ \text{3 năm TC trước} \\ \text{liên tiếp} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số tiền BT} \\ \text{phát sinh} \\ \text{của năm} \\ \text{TC hiện tại} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt} \\ \text{động kinh} \\ \text{doanh bảo} \\ \text{hiểm của} \\ \text{năm TC hiện} \\ \text{tại} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt} \\ \text{động kinh} \\ \text{doanh bảo} \\ \text{hiểm của} \\ \text{năm TC trước} \end{array}} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Thời gian} \\ \text{chậm yêu} \\ \text{cầu đòi BT} \\ \text{binh quân} \\ \text{của năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Thời gian} \\ \text{chậm yêu} \\ \text{cầu đòi BT} \\ \text{binh quân} \\ \text{của năm TC} \\ \text{trước} \end{array}}$$

Trong đó:

- Số tiền bồi thường (BT) phát sinh của một năm tài chính (TC) bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).
- Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

iii Dự phòng dao động lớn

- Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư số 50.
- Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định số 73") về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng nghiệp vụ bảo hiểm.

b. Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

i Dự phòng toán học

- Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm Tổng Công ty trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8.
- Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời gian hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày.
- Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán.

ii Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% trên tổng phí bảo hiểm.

iii Dự phòng bồi thường

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại

=

Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp

x

Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại

x

Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại

x

Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước

x

Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại

x

Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

Trong đó:

- Số tiền bồi thường (BT) phát sinh của một năm tài chính (TC) bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).
- Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

iv Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng kế toán.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

VietinBank | BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018

132 — 133

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2018 ❶ BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ❷ QUẢN TRỊ CÔNG TY ❸ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ❹ BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ❺ THÔNG TIN CHUNG VỀ VIETINBANK ❻

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.23 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.24 Lợi ích của nhân viên

4.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Người lao động tại Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương bổ sung theo vị trí công việc gắn với KPI được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Người lao động tại Ngân hàng nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động của Ngân hàng được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương cơ bản đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương cơ bản đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

4.24.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Người lao động làm việc tại Ngân hàng khi chấm dứt hợp đồng lao động với Ngân hàng theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ bản

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động của 06 tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc.

4.24.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.25 Vốn cổ phần

4.25.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.25.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.25.3 Các quỹ dự trữ

i Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

ii Các quỹ dự trữ của các công ty con

Các quỹ dự trữ tại các công ty con được trích lập theo chính sách của Ngân hàng trừ các công ty sau được trích lập theo quy định pháp luật có liên quan:

Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 với tỷ lệ như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty;
- Quỹ dự phòng tài chính: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Vốn cổ phần (tiếp theo)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 với tỷ lệ như sau:

- Quỹ dự trữ bắt buộc: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không quá 10% vốn điều lệ của Công ty.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán.

4.26 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được căn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc căn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.27 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

|                              | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>(triệu đồng) | Ngày 31 tháng 12 năm 2017<br>(triệu đồng) |
|------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Tiền mặt bằng VND            | 5.763.833                                 | 5.201.870                                 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ       | 1.211.753                                 | 729.977                                   |
| Chứng từ có giá trị ngoại tệ | 19.817                                    | -                                         |
| Vàng tiền tệ                 | 10.467                                    | 25.941                                    |
| Vàng phi tiền tệ             | 16                                        | -                                         |
| Kim loại quý, đá quý khác    | 22.461                                    | 22.045                                    |
|                              | <b>7.028.347</b>                          | <b>5.979.833</b>                          |

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

|                              | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>(triệu đồng) | Ngày 31 tháng 12 năm 2017<br>(triệu đồng) |
|------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN |                                           |                                           |
| - Bằng VND                   | 19.753.319                                | 17.620.706                                |
| - Bằng ngoại tệ              | 3.428.889                                 | 3.135.825                                 |
|                              | <b>23.182.208</b>                         | <b>20.756.531</b>                         |

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc. Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định với NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,2%/năm và 0%/năm.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng là 3% số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng trở lên là 1% số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc bình quân tháng trước.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng là 8% số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng trở lên là 6% số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc bình quân tháng trước.

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

|                                   | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>(triệu đồng) | Ngày 31 tháng 12 năm 2017<br>(triệu đồng) |
|-----------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b> |                                           |                                           |
| Tiền gửi không kỳ hạn             | 67.777.391                                | 52.109.399                                |
| - Bằng VND                        | 60.142.796                                | 47.518.499                                |
| - Bằng ngoại tệ                   | 7.634.595                                 | 4.590.900                                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn                | 58.499.455                                | 49.828.885                                |
| - Bằng VND                        | 38.469.817                                | 26.447.643                                |
| - Bằng ngoại tệ                   | 20.029.638                                | 23.381.242                                |
|                                   | <b>126.276.846</b>                        | <b>101.938.284</b>                        |
| <b>Cho vay các TCTD khác</b>      |                                           |                                           |
| Bằng VND                          | 3.730.710                                 | 4.944.303                                 |
| Bằng ngoại tệ                     | 504.456                                   | 627.900                                   |
|                                   | <b>4.235.166</b>                          | <b>5.572.203</b>                          |
| <b>Dự phòng rủi ro</b>            | -                                         | -                                         |
|                                   | <b>130.512.012</b>                        | <b>107.510.487</b>                        |

Chi tiết chất lượng tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối năm như sau:

|                  | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>(triệu đồng) | Ngày 31 tháng 12 năm 2017<br>(triệu đồng) |
|------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 62.734.621                                | 55.401.088                                |

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

|                                                       | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>(triệu đồng) | Ngày 31 tháng 12 năm 2017<br>(triệu đồng) |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Chứng khoán Nợ                                        | <b>2.183.108</b>                          | <b>2.910.939</b>                          |
| Chứng khoán Chính phủ                                 | 1.276.084                                 | 2.907.488                                 |
| Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành     | 575.179                                   | -                                         |
| Chứng khoán do các TCKT khác trong nước phát hành     | 331.845                                   | 3.451                                     |
| Chứng khoán Vốn                                       | <b>946.374</b>                            | <b>671.504</b>                            |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | 21.491                                    | 10                                        |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT khác trong nước phát hành | 924.883                                   | 671.494                                   |
| Chứng khoán kinh doanh khác                           | <b>150.079</b>                            | <b>20.000</b>                             |
| Chứng chỉ quỹ                                         | 150.079                                   | 20.000                                    |
|                                                       | <b>3.279.561</b>                          | <b>3.602.443</b>                          |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                | (147.726)                                 | (73.461)                                  |
|                                                       | <b>3.131.835</b>                          | <b>3.528.982</b>                          |

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

|                             | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>(triệu đồng) | Ngày 31 tháng 12 năm 2017<br>(triệu đồng) |
|-----------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Chứng khoán nợ              | 2.183.108                                 | 2.910.939                                 |
| Đã niêm yết                 | 1.999.942                                 | 2.910.939                                 |
| Chưa niêm yết               | 183.166                                   | -                                         |
| Chứng khoán vốn             | 946.374                                   | 671.504                                   |
| Đã niêm yết                 | 560.945                                   | 310.642                                   |
| Chưa niêm yết               | 385.429                                   | 360.862                                   |
| Chứng khoán kinh doanh khác | 150.079                                   | 20.000                                    |
| Đã niêm yết                 | -                                         | -                                         |
| Chưa niêm yết               | 150.079                                   | 20.000                                    |
|                             | 3.279.561                                 | 3.602.443                                 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

|                                            | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>(triệu đồng) | Ngày 31 tháng 12 năm 2017<br>(triệu đồng) |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> | <b>195.848</b>                            | <b>462.559</b>                            |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                   | (79.987)                                  | 35.489                                    |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ                 | 275.835                                   | 427.070                                   |
| <b>Giao dịch quyền chọn hàng hóa</b>       | <b>-</b>                                  | <b>10.764</b>                             |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>    | <b>85.318</b>                             | <b>55.439</b>                             |
|                                            | <b>281.166</b>                            | <b>528.762</b>                            |

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

|                                                                | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>(triệu đồng) | Ngày 31 tháng 12 năm 2017<br>(triệu đồng) |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước                | 851.853.211                               | 778.247.588                               |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 1.026.188                                 | 1.364.879                                 |
| Cho thuê tài chính                                             | 2.486.941                                 | 2.297.299                                 |
| Các khoản trả thay khách hàng                                  | 96.054                                    | 71.899                                    |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư                       | 452.354                                   | 547.321                                   |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài                | 9.011.200                                 | 8.159.073                                 |
|                                                                | <b>864.925.948</b>                        | <b>790.688.059</b>                        |

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

|                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>(triệu đồng) | Ngày 31 tháng 12 năm 2017<br>(triệu đồng) |
|------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 846.025.275                               | 778.049.805                               |
| Nợ cần chú ý           | 5.209.721                                 | 3.627.123                                 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 2.135.701                                 | 1.243.379                                 |
| Nợ nghi ngờ            | 2.085.475                                 | 2.550.738                                 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 9.469.776                                 | 5.217.014                                 |
|                        | <b>864.925.948</b>                        | <b>790.688.059</b>                        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

|              | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>(triệu đồng) | Ngày 31 tháng 12 năm 2017<br>(triệu đồng) |
|--------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 487.609.766                               | 448.913.060                               |
| Nợ trung hạn | 70.340.280                                | 76.808.731                                |
| Nợ dài hạn   | 306.975.902                               | 264.966.268                               |
|              | <b>864.925.948</b>                        | <b>790.688.059</b>                        |

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

|                                                                                                                                                                                             | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>(triệu đồng) | %          | Ngày 31 tháng 12 năm 2017<br>(triệu đồng) | %          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------|-------------------------------------------|------------|
| Công ty Nhà nước                                                                                                                                                                            | 35.753.678                                | 4,13       | 30.642.778                                | 3,88       |
| Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ                                                                                                                                        | 38.958.135                                | 4,50       | 51.982.101                                | 6,57       |
| Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối                                                                      | 6.559.862                                 | 0,76       | 7.321.453                                 | 0,93       |
| Công ty TNHH khác                                                                                                                                                                           | 192.470.350                               | 22,25      | 168.898.190                               | 21,36      |
| Công ty Cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty | 32.583.840                                | 3,77       | 39.887.528                                | 5,04       |
| Công ty Cổ phần khác                                                                                                                                                                        | 247.586.087                               | 28,64      | 228.977.373                               | 28,96      |
| Công ty Hợp danh                                                                                                                                                                            | 25.244                                    | 0,00       | 67.494                                    | 0,01       |
| Doanh nghiệp tư nhân                                                                                                                                                                        | 12.548.898                                | 1,45       | 14.515.648                                | 1,84       |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                       | 48.063.597                                | 5,56       | 47.013.578                                | 5,95       |
| Hợp tác xã và Liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                                          | 1.338.775                                 | 0,15       | 1.317.511                                 | 0,17       |
| Hộ kinh doanh, cá nhân                                                                                                                                                                      | 246.593.889                               | 28,51      | 196.444.680                               | 24,84      |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội                                                                                                                                     | 2.173.765                                 | 0,25       | 2.792.703                                 | 0,35       |
| Các thành phần kinh tế khác                                                                                                                                                                 | 269.828                                   | 0,03       | 827.022                                   | 0,10       |
|                                                                                                                                                                                             | <b>864.925.948</b>                        | <b>100</b> | <b>790.688.059</b>                        | <b>100</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

|                                                                                                                            | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (triệu đồng) | %     | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng) | %     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------|----------------------------------------|-------|
| Xây dựng                                                                                                                   | 94.337.991                             | 10,91 | 84.586.370                             | 10,70 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước                                                                                | 27.952.631                             | 3,23  | 23.950.207                             | 3,03  |
| Sản xuất và gia công chế biến                                                                                              | 233.772.041                            | 27,03 | 222.476.492                            | 28,13 |
| Khai khoáng                                                                                                                | 18.643.873                             | 2,16  | 27.733.755                             | 3,51  |
| Nông, lâm, thủy hải sản                                                                                                    | 35.792.236                             | 4,14  | 31.457.587                             | 3,98  |
| Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc                                                                                      | 19.628.064                             | 2,27  | 32.350.775                             | 4,09  |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác                                                     | 254.030.031                            | 29,36 | 213.086.772                            | 26,95 |
| Thương mại, dịch vụ                                                                                                        | 119.245.916                            | 13,79 | 56.164.741                             | 7,10  |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 44.614.817                             | 5,16  | 85.067.043                             | 10,76 |
| Các ngành khác                                                                                                             | 16.908.348                             | 1,95  | 13.814.317                             | 1,75  |
|                                                                                                                            | 864.925.948                            | 100   | 790.688.059                            | 100   |

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2018 như sau:

|                                        | Dự phòng chung (triệu đồng) | Dự phòng cụ thể (triệu đồng) | Tổng cộng (triệu đồng) |
|----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017      | 5.944.758                   | 2.358.065                    | 8.302.823              |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm    | 823.960                     | 4.136.141                    | 4.960.101              |
| Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng | -                           | (254.541)                    | (254.541)              |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018    | 6.768.718                   | 6.239.665                    | 13.008.383             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2017 như sau:

|                                        | Dự phòng chung (triệu đồng) | Dự phòng cụ thể (triệu đồng) | Tổng cộng (triệu đồng) |
|----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016      | 4.894.202                   | 2.004.369                    | 6.898.571              |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm    | 1.050.556                   | 2.564.001                    | 3.614.557              |
| Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng | -                           | (2.210.305)                  | (2.210.305)            |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017    | 5.944.758                   | 2.358.065                    | 8.302.823              |

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

|                                                             | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (triệu đồng) | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (triệu đồng) |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Chứng khoán Nợ                                              | 88.187.442                             | 125.287.262                            |
| Trái phiếu Chính phủ                                        | 41.709.054                             | 52.508.513                             |
| Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành                 | 24.007.410                             | 26.696.702                             |
| Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành                 | 22.470.978                             | 46.082.047                             |
| Chứng khoán Vốn                                             | 398.902                                | 472.399                                |
| Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 398.902                                | 472.399                                |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán                 | (460.192)                              | (606.234)                              |
| Trong đó:                                                   |                                        |                                        |
| Dự phòng giảm giá                                           | (117.473)                              | (120.039)                              |
| Dự phòng chung                                              | (342.719)                              | (486.195)                              |
| Dự phòng cụ thể                                             | -                                      | -                                      |
|                                                             | 88.126.152                             | 125.153.427                            |

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

12.2.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt VAMC phát hành)

|                                                                  | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>(triệu đồng) | Ngày 31 tháng 12 năm 2017<br>(triệu đồng) |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Chứng khoán Nợ</b>                                            | <b>2.780.789</b>                          | <b>2.661.748</b>                          |
| Trái phiếu Chính phủ                                             | 2.200.000                                 | 2.200.000                                 |
| Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành                      | 94.041                                    | 55.000                                    |
| Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành                      | 486.748                                   | 406.748                                   |
| <b>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b> | <b>(3.651)</b>                            | <b>(2.901)</b>                            |
| Dự phòng chung                                                   | (3.651)                                   | (2.901)                                   |
| Dự phòng cụ thể                                                  | -                                         | -                                         |
|                                                                  | <b>2.777.138</b>                          | <b>2.658.847</b>                          |

12.2.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

|                              | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>(triệu đồng) | Ngày 31 tháng 12 năm 2017<br>(triệu đồng) |
|------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Mệnh giá trái phiếu đặc biệt | 13.426.803                                | 2.471.644                                 |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt | (2.230.000)                               | (1.891.153)                               |
|                              | <b>11.196.803</b>                         | <b>580.491</b>                            |

12.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

|                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>(triệu đồng) | Ngày 31 tháng 12 năm 2017<br>(triệu đồng) |
|------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 40.682.714                                | 64.933.530                                |
| Nợ cần chú ý           | 590.000                                   | -                                         |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | -                                         | -                                         |
| Nợ nghi ngờ            | -                                         | 240.850                                   |
| Nợ có khả năng mất vốn | 480.850                                   | 240.000                                   |
|                        | <b>41.753.564</b>                         | <b>65.414.380</b>                         |

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

|                                     | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán<br>(triệu đồng) | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn<br>(triệu đồng) | Tổng<br>(triệu đồng) |
|-------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------|
| Số dư tại ngày 1/1/2018             | 606.234                                            | 1.894.054                                               | 2.500.288            |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm | (146.042)                                          | 2.791.922                                               | 2.645.880            |
| Sử dụng nguồn dự phòng trong năm    | -                                                  | (2.452.325)                                             | (2.452.325)          |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>    | <b>460.192</b>                                     | <b>2.233.651</b>                                        | <b>2.693.843</b>     |

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

|                                       | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>(triệu đồng) | Ngày 31 tháng 12 năm 2017<br>(triệu đồng) |
|---------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Vốn góp liên doanh (thuyết minh 13.1) | 2.906.452                                 | 2.704.255                                 |
| Đầu tư dài hạn khác                   | 412.645                                   | 412.645                                   |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn      | (1.692)                                   | (2.799)                                   |
|                                       | <b>3.317.405</b>                          | <b>3.114.101</b>                          |

13.1 Vốn góp liên doanh

|                         | Ngày 31 tháng 12 năm 2018       |                                                                               |               | Ngày 31 tháng 12 năm 2017       |                                                                               |               |
|-------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|                         | Giá gốc quy đổi<br>(triệu đồng) | Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH<br>(triệu đồng) | Tỷ lệ vốn góp | Giá gốc quy đổi<br>(triệu đồng) | Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH<br>(triệu đồng) | Tỷ lệ vốn góp |
| Ngân hàng TNHH Indovina | 1.688.788                       | 2.906.452                                                                     | 50%           | 1.688.788                       | 2.704.255                                                                     | 50%           |
|                         | <b>1.688.788</b>                | <b>2.906.452</b>                                                              |               | <b>1.688.788</b>                | <b>2.704.255</b>                                                              |               |

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh với thời gian hoạt động là 40 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 USD. Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193 triệu USD.

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>(triệu đồng) | Máy móc<br>thiết bị<br>(triệu đồng) | Phương<br>tiện vận tải<br>(triệu đồng) | TSCĐ khác<br>(triệu đồng) | Tổng cộng<br>(triệu đồng) |
|------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Nguyên giá             |                                           |                                     |                                        |                           |                           |
| Số dư đầu năm          | 7.059.531                                 | 4.759.813                           | 1.235.692                              | 255.269                   | 13.310.305                |
| Mua sắm trong năm      | 33.528                                    | 148.696                             | 165.458                                | 21.569                    | 369.251                   |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 106.146                                   | 71.868                              | 10.284                                 | 15.551                    | 203.849                   |
| Tăng khác              | 73.527                                    | 106.370                             | 5.963                                  | 8.920                     | 194.780                   |
| Thanh lý nhượng bán    | (40.164)                                  | (25.212)                            | (16.237)                               | (2.442)                   | (84.055)                  |
| Phân loại lại          | -                                         | 296                                 | -                                      | (296)                     | -                         |
| Giảm khác              | (50.253)                                  | (8.029)                             | (7.746)                                | (2.895)                   | (68.923)                  |
| Số dư cuối năm         | 7.182.315                                 | 5.053.802                           | 1.393.414                              | 295.676                   | 13.925.207                |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                                           |                                     |                                        |                           |                           |
| Số dư đầu năm          | 1.732.209                                 | 4.140.335                           | 885.156                                | 165.869                   | 6.923.569                 |
| Khấu hao trong năm     | 272.072                                   | 372.267                             | 115.637                                | 51.645                    | 811.621                   |
| Tăng khác              | 9.716                                     | 53.929                              | 2.484                                  | 11.583                    | 77.712                    |
| Thanh lý nhượng bán    | (7.568)                                   | (24.535)                            | (15.948)                               | (2.303)                   | (50.354)                  |
| Phân loại lại          | -                                         | 245                                 | -                                      | (245)                     | -                         |
| Giảm khác              | (6.270)                                   | (9.471)                             | (12.558)                               | (2.354)                   | (30.653)                  |
| Số dư cuối năm         | 2.000.159                                 | 4.532.770                           | 974.771                                | 224.195                   | 7.731.895                 |
| Giá trị còn lại        |                                           |                                     |                                        |                           |                           |
| Tại ngày đầu năm       | 5.327.322                                 | 619.478                             | 350.536                                | 89.400                    | 6.386.736                 |
| Tại ngày cuối năm      | 5.182.156                                 | 521.032                             | 418.643                                | 71.481                    | 6.193.312                 |

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

|                        | Quyền sử dụng đất<br>(triệu đồng) | TSCĐ vô hình khác<br>(triệu đồng) | Tổng cộng<br>(triệu đồng) |
|------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|
| Nguyên giá             |                                   |                                   |                           |
| Số dư đầu năm          | 4.495.619                         | 1.824.424                         | 6.320.043                 |
| Mua trong năm          | 733                               | 44.642                            | 45.375                    |
| Tăng khác              | 2.000                             | 78.321                            | 80.321                    |
| Thanh lý, nhượng bán   | (3.884)                           | (59)                              | (3.943)                   |
| Giảm khác              | (12.745)                          | (4.682)                           | (17.427)                  |
| Số dư cuối năm         | 4.481.723                         | 1.942.646                         | 6.424.369                 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                                   |                                   |                           |
| Số dư đầu năm          | 258.254                           | 1.011.998                         | 1.270.252                 |
| Khấu hao trong năm     | 37901                             | 196.182                           | 234.083                   |
| Tăng khác              | 118                               | 3.959                             | 4.077                     |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                                 | (59)                              | (59)                      |
| Giảm khác              | (1.841)                           | (3.368)                           | (5.209)                   |
| Số dư cuối năm         | 294.432                           | 1.208.712                         | 1.503.144                 |
| Giá trị còn lại        |                                   |                                   |                           |
| Tại ngày đầu năm       | 4.237.365                         | 812.426                           | 5.049.791                 |
| Tại ngày cuối năm      | 4.187.291                         | 733.934                           | 4.921.225                 |

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

|                                                                   | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>(triệu đồng) | Ngày 31 tháng 12 năm 2017<br>(triệu đồng) |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Các khoản phải thu nội bộ                                         | 272.081                                   | 418.131                                   |
| Các khoản phải thu bên ngoài                                      | 14.040.801                                | 6.350.449                                 |
| Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp phải thu (Thuyết minh số 24) | 136.488                                   | -                                         |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                   | 5.865.048                                 | 5.600.517                                 |
| - Các công trình khu vực miền Bắc                                 | 5.144.184                                 | 4.937.812                                 |
| - Các công trình khu vực miền Trung                               | 559.290                                   | 472.272                                   |
| - Các công trình khu vực miền Nam                                 | 161.574                                   | 190.433                                   |
| Mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ                                        | 1.378.835                                 | 1.345.285                                 |
|                                                                   | 21.556.765                                | 13.714.382                                |

16.2 Tài sản Có khác

|                                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>(triệu đồng) | Ngày 31 tháng 12 năm 2017<br>(triệu đồng) |
|----------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Vật liệu và công cụ                    | 167.468                                   | 193.325                                   |
| Chi phí trả trước chờ phân bổ          | 3.170.550                                 | 2.990.175                                 |
| Lợi thế thương mại (Thuyết minh số 17) | 907                                       | 2.722                                     |
| Tài sản Có khác                        | 61.599                                    | 10.911                                    |
|                                        | 3.400.524                                 | 3.197.133                                 |

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh xác định trong quá trình định giá giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa của công ty con của Ngân hàng là Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

|                                                              | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>(triệu đồng) | Ngày 31 tháng 12 năm 2017<br>(triệu đồng) |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Tổng giá trị lợi thế thương mại (LTTM)                       | 18.149                                    | 18.149                                    |
| Thời gian phân bổ                                            | 10 năm                                    | 10 năm                                    |
| Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm                       | (15.427)                                  | (13.612)                                  |
| Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm                            | 2.722                                     | 4.537                                     |
| <b>Lợi thế thương mại giảm trong năm</b>                     | <b>(1.815)</b>                            | <b>(1.815)</b>                            |
| Giá trị LTTM phân bổ trong năm                               | (1.815)                                   | (1.815)                                   |
| <b>Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm</b> | <b>907</b>                                | <b>2.722</b>                              |

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

|                                      | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>(triệu đồng) | Ngày 31 tháng 12 năm 2017<br>(triệu đồng) |
|--------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Vay Ngân hàng Nhà nước</b>        | <b>3.394.517</b>                          | <b>4.107.281</b>                          |
| Vay theo hồ sơ tín dụng              | 3.387.559                                 | 4.100.323                                 |
| Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước | 6.958                                     | 6.958                                     |
| <b>Tiền gửi của KBNN</b>             | <b>59.205.642</b>                         | <b>11.099.618</b>                         |
| Bằng VND                             | 59.204.977                                | 11.098.975                                |
| Bằng ngoại tệ                        | 665                                       | 643                                       |
|                                      | 62.600.159                                | 15.206.899                                |

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

19.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

|                              | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>(triệu đồng) | Ngày 31 tháng 12 năm 2017<br>(triệu đồng) |
|------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b> | <b>45.929.817</b>                         | <b>41.701.970</b>                         |
| Bằng VND                     | 45.506.583                                | 38.087.146                                |
| Bằng ngoại tệ                | 423.234                                   | 3.614.824                                 |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>    | <b>28.012.107</b>                         | <b>26.824.042</b>                         |
| Bằng VND                     | 24.662.300                                | 19.634.870                                |
| Bằng ngoại tệ                | 3.349.807                                 | 7.189.172                                 |
|                              | <b>73.941.924</b>                         | <b>68.526.012</b>                         |

19.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

|               | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>(triệu đồng) | Ngày 31 tháng 12 năm 2017<br>(triệu đồng) |
|---------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Bằng VND      | 4.244.314                                 | 548.900                                   |
| Bằng ngoại tệ | 33.213.374                                | 46.083.853                                |
|               | <b>37.457.688</b>                         | <b>46.632.753</b>                         |

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

|                                          | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>(triệu đồng) | Ngày 31 tháng 12 năm 2017<br>(triệu đồng) |
|------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>             | <b>124.039.627</b>                        | <b>115.412.491</b>                        |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND         | 99.241.853                                | 95.909.532                                |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 24.797.774                                | 19.502.959                                |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                | <b>694.572.398</b>                        | <b>631.943.800</b>                        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND            | 665.347.621                               | 604.962.495                               |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ       | 29.224.777                                | 26.981.305                                |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>          | <b>4.067.540</b>                          | <b>3.173.915</b>                          |
| - Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND      | 2.471.786                                 | 1.521.130                                 |
| - Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 1.595.754                                 | 1.652.785                                 |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>                   | <b>3.136.554</b>                          | <b>2.405.132</b>                          |
| - Tiền gửi ký quỹ bằng VND               | 2.800.123                                 | 1.961.897                                 |
| - Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ          | 336.431                                   | 443.235                                   |
|                                          | <b>825.816.119</b>                        | <b>752.935.338</b>                        |

B05/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

**Tiền gửi của khách hàng theo loại hình doanh nghiệp như sau:**

|                                                          | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2018<br>(triệu đồng) | %          | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2017<br>(triệu đồng) | %          |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------|----------------------------------------------|------------|
| Công ty Nhà nước                                         | 144.282.240                                  | 17,47      | 81.729.855                                   | 10,85      |
| Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%                       | 32.455.154                                   | 3,93       | 57.852.075                                   | 7,68       |
| Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, vốn Nhà nước trên 50% | 1.475.933                                    | 0,18       | 1.666.059                                    | 0,22       |
| Công ty TNHH khác                                        | 27.192.508                                   | 3,29       | 24.465.024                                   | 3,25       |
| Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%                    | 23.934.107                                   | 2,90       | 28.278.246                                   | 3,76       |
| Công ty Cổ phần khác                                     | 53.066.664                                   | 6,42       | 51.315.381                                   | 6,82       |
| Công ty hợp danh                                         | 2.641.632                                    | 0,32       | 2.411.262                                    | 0,32       |
| Doanh nghiệp tư nhân                                     | 2.201.924                                    | 0,27       | 1.886.742                                    | 0,25       |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                    | 57.591.086                                   | 6,97       | 48.997.014                                   | 6,51       |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã                       | 170.954                                      | 0,02       | 440.958                                      | 0,06       |
| Hộ kinh doanh, cá nhân                                   | 435.144.186                                  | 52,70      | 412.340.160                                  | 54,76      |
| Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội | 30.154.319                                   | 3,65       | 30.928.742                                   | 4,11       |
| Thành phần kinh tế khác                                  | 15.505.412                                   | 1,88       | 10.623.820                                   | 1,41       |
|                                                          | <b>825.816.119</b>                           | <b>100</b> | <b>752.935.338</b>                           | <b>100</b> |

## 21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

|                                                    | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>(triệu đồng) | Ngày 31 tháng 12 năm 2017<br>(triệu đồng) |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND      | 849.358                                   | 827.515                                   |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ | 5.084.671                                 | 5.536.643                                 |
|                                                    | <b>5.934.029</b>                          | <b>6.364.158</b>                          |

B05/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

|                                     | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>(triệu đồng) | Ngày 31 tháng 12 năm 2017<br>(triệu đồng) |
|-------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Giấy tờ có giá bằng VND</b>      | <b>46.215.482</b>                         | <b>22.500.925</b>                         |
| Mệnh giá                            | 46.215.482                                | 22.500.925                                |
| <b>Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ</b> | <b>877</b>                                | <b>848</b>                                |
| Mệnh giá                            | 877                                       | 848                                       |
|                                     | <b>46.216.359</b>                         | <b>22.501.773</b>                         |

**Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:**

|                       | Kỳ phiếu<br>(triệu đồng) | Trái phiếu<br>vô danh<br>(triệu đồng) | Trái phiếu<br>ghi sổ<br>(triệu đồng) | Chứng chỉ<br>tiền gửi<br>(triệu đồng) | Tổng cộng<br>(triệu đồng) |
|-----------------------|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------|
| Dưới 12 tháng         | 197                      | -                                     | -                                    | -                                     | 197                       |
| - Bằng VND            | 197                      | -                                     | -                                    | -                                     | 197                       |
| Từ 12 tháng đến 5 năm | -                        | 166                                   | 5.650.000                            | 14.050.868                            | 19.701.034                |
| - Bằng VND            | -                        | 166                                   | 5.650.000                            | 14.050.019                            | 19.700.185                |
| - Bằng ngoại tệ       | -                        | -                                     | -                                    | 849                                   | 849                       |
| Từ 5 năm trở lên      | -                        | -                                     | 26.515.100                           | 28                                    | 26.515.128                |
| - Bằng VND            | -                        | -                                     | 26.515.100                           | -                                     | 26.515.100                |
| - Bằng ngoại tệ       | -                        | -                                     | -                                    | 28                                    | 28                        |
| Số dư cuối năm        | 197                      | 166                                   | 32.165.100                           | 14.050.896                            | 46.216.359                |

## 23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

### 23.1 Các khoản phải trả và công nợ khác

|                                  | Ngày 31 tháng 12 năm 2018<br>(triệu đồng) | Ngày 31 tháng 12 năm 2017<br>(triệu đồng) |
|----------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ        | 2.709.617                                 | 3.776.803                                 |
| Các khoản phải trả bên ngoài (*) | 24.557.731                                | 102.252.137                               |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi        | 1.504.821                                 | 400.245                                   |
|                                  | <b>28.772.169</b>                         | <b>106.429.185</b>                        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

(\*) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài như sau:

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

23.1 Các khoản phải trả và công nợ khác (tiếp theo)

|                                                               | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018<br>(triệu đồng) | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>(triệu đồng) |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác                        | 20.933.729                                   | 99.146.666                                   |
| Tiền giữ hộ và chờ thanh toán                                 | 131.942                                      | 306.586                                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả                           | -                                            | 131.590                                      |
| Các khoản chờ thanh toán khác                                 | 1.381.640                                    | 1.207.851                                    |
| Phải trả khác liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán             | 610.398                                      | 742.324                                      |
| Thuế và phí phải trả                                          | 224.055                                      | 185.067                                      |
| Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa                            | 90.046                                       | 86.654                                       |
| Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại | 6.005                                        | 6.526                                        |
| Chuyển tiền phải trả                                          | 860.338                                      | 287.517                                      |
| Các khoản phải trả khác                                       | 319.578                                      | 151.356                                      |
|                                                               | <b>24.557.731</b>                            | <b>102.252.137</b>                           |

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

|                    | Số dư<br>đầu năm<br>(triệu đồng) | Phát sinh trong năm         |                           | Số dư<br>cuối năm<br>(triệu đồng) |
|--------------------|----------------------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------------|
|                    |                                  | Số phải nộp<br>(triệu đồng) | Số đã nộp<br>(triệu đồng) |                                   |
| Thuế GTGT          | 32.452                           | 362.078                     | 373.219                   | 21.311                            |
| Thuế TNDN          | 131.590                          | 1.305.177                   | 1.573.255                 | (136.488)                         |
| Các loại thuế khác | 135.545                          | 796.697                     | 807.526                   | 124.716                           |
|                    | <b>299.587</b>                   | <b>2.463.952</b>            | <b>2.754.000</b>          | <b>9.539</b>                      |

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đối với Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế TNDN phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Luật Thuế số 70 do Quốc hội ban hành ngày 15 tháng 12 năm 2015, số thuế TNDN của Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào được xác định bằng 24% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

|                                                                                         | 2018 (triệu đồng) | 2017 (triệu đồng) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Lợi nhuận thuần trước thuế<br/>Cộng/(trừ)</b>                                        | <b>6.730.402</b>  | <b>9.206.194</b>  |
| - Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế                                                    | (229.761)         | (230.387)         |
| - Lợi nhuận của công ty con                                                             | (702.390)         | (557.308)         |
| - Thu nhập từ lợi ích tăng lên tại các công ty liên doanh                               | (110.883)         | (307.164)         |
| - Biến động dự phòng cho các khoản cho vay và trái phiếu khi hợp nhất báo cáo tài chính | 146.254           | 5.666             |
| - Khác                                                                                  | 27.398            | 46.917            |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm</b>                                            | <b>5.861.020</b>  | <b>8.163.918</b>  |
| Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ theo thuế suất hiện hành                             | 1.172.204         | 1.632.784         |
| Chi phí thuế TNDN của công ty con                                                       | 132.960           | 114.625           |
| <b>Chi phí thuế TNDN trong năm</b>                                                      | <b>1.305.164</b>  | <b>1.747.409</b>  |
| <b>Thuế TNDN phải trả đầu năm</b>                                                       | <b>131.590</b>    | <b>177.602</b>    |
| Thuế TNDN đã trả trong năm                                                              | (1.573.255)       | (1.793.430)       |
| Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước                                       | 13                | 9                 |
| <b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>                                                      | <b>(136.488)</b>  | <b>131.590</b>    |

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu VND

|                                                            | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn chủ sở hữu khác | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ đầu tư phát triển | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng   |
|------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------------|-------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017                          | 37.234.046  | 8.974.721            | -                   | 2.190.856                      | 4.127.738              | 48.304                | 480.011                    | 6.990.755                | 260.333                         | 60.306.764  |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                  | -           | -                    | -                   | -                              | -                      | -                     | -                          | 7.432.363                | 26.539                          | 7.458.902   |
| Trích các quỹ trong năm                                    | -           | -                    | -                   | 351.990                        | 695.891                | 7.531                 | -                          | (1.055.413)              | (2.124)                         | (2.125)     |
| Tăng khác trong năm                                        | -           | -                    | -                   | -                              | -                      | -                     | -                          | -                        | 10.874                          | 10.874      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016                   | -           | -                    | -                   | -                              | -                      | -                     | -                          | (1.412.266)              | -                               | (1.412.266) |
| Trả cổ tức năm 2016                                        | -           | -                    | -                   | -                              | -                      | -                     | -                          | (2.606.383)              | -                               | (2.606.383) |
| Sử dụng quỹ trong năm                                      | -           | -                    | -                   | -                              | (623)                  | -                     | -                          | -                        | -                               | (623)       |
| Tăng vốn bằng cổ phiếu của công ty con trong năm           | -           | -                    | -                   | 54.652                         | -                      | -                     | -                          | (54.652)                 | -                               | -           |
| Tăng do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất | -           | -                    | -                   | -                              | -                      | -                     | 70.590                     | -                        | -                               | 70.590      |
| Điều chỉnh khác                                            | -           | (11)                 | -                   | -                              | -                      | -                     | -                          | (60.435)                 | (4)                             | (60.450)    |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017                        | 37.234.046  | 8.974.710            | -                   | 2.597.498                      | 4.823.006              | 55.835                | 550.601                    | 9.233.969                | 295.618                         | 63.765.283  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

|                                                            | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn chủ sở hữu khác | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ đầu tư phát triển | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng   |
|------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------------|-------------|
| Lợi nhuận thuần trong năm                                  | -           | -                    | -                   | -                              | -                      | -                     | -                          | 5.413.949                | 2.480                           | 5.416.429   |
| Trích các quỹ trong năm                                    | -           | -                    | -                   | 276.179                        | 547.499                | 10.747                | -                          | (834.425)                | (1.833)                         | (1.833)     |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017                   | -           | -                    | -                   | -                              | -                      | -                     | -                          | (1.702.564)              | -                               | (1.702.564) |
| Tăng vốn bằng cổ phiếu của công ty con trong năm           | -           | -                    | 66.404              | -                              | -                      | -                     | -                          | (66.404)                 | -                               | -           |
| Tăng do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất | -           | -                    | -                   | -                              | -                      | -                     | 49.001                     | (49.001)                 | -                               | -           |
| Phân loại lại                                              | -           | -                    | 141.066             | (141.066)                      | -                      | -                     | -                          | -                        | -                               | -           |
| Điều chỉnh khác                                            | -           | (12)                 | -                   | -                              | (1.440)                | (641)                 | -                          | (19.702)                 | (3)                             | (21.798)    |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018                        | 37.234.046  | 8.974.698            | 207.470             | 2.732.611                      | 5.369.065              | 65.941                | 599.602                    | 11.975.822               | 296.262                         | 67.455.517  |

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

25.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

|                                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |            | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |            |
|----------------------------------------|---------------------------|------------|---------------------------|------------|
|                                        | cổ phiếu                  | triệu đồng | cổ phiếu                  | triệu đồng |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 3.723.404.556             | 37.234.046 | 3.723.404.556             | 37.234.046 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.723.404.556             | 37.234.046 | 3.723.404.556             | 37.234.046 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 3.723.404.556             | 37.234.046 | 3.723.404.556             | 37.234.046 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 3.723.404.556             | 37.234.046 | 3.723.404.556             | 37.234.046 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 3.723.404.556             | 37.234.046 | 3.723.404.556             | 37.234.046 |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

25.3 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                                                | 2018 (triệu đồng) | 2017 (triệu đồng) |
|----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu                                 | 5.413.949         | 7.432.363         |
| Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)                    | -                 | (1.674.873)       |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b> | <b>5.413.949</b>  | <b>5.757.490</b>  |

Số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản

|                                                                                       | 2018 (cổ phiếu)      | 2017 (cổ phiếu)      |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm mang sang                                  | 3.723.404.556        | 3.723.404.556        |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành trong năm                                      | -                    | -                    |
| <b>Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b> | <b>3.723.404.556</b> | <b>3.723.404.556</b> |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                          | 2018 (VND/cổ phiếu) | 2017 (VND/cổ phiếu) |
|--------------------------|---------------------|---------------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.454               | 1.546               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

|                                 | 2018 (triệu đồng) | 2017 (triệu đồng) |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi           | 2.239.306         | 2.325.479         |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 61.635.426        | 50.436.259        |
| Thu lãi từ chứng khoán Nợ       | 8.940.971         | 11.397.746        |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh       | 650.154           | 554.466           |
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính | 236.392           | 212.982           |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng  | 473.871           | 350.267           |
|                                 | <b>74.176.120</b> | <b>65.277.199</b> |

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

|                                  | 2018 (triệu đồng) | 2017 (triệu đồng) |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Trả lãi tiền gửi                 | 40.920.955        | 34.666.313        |
| Trả lãi tiền vay                 | 1.971.206         | 1.884.027         |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 2.218.639         | 1.544.739         |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 6.547.234         | 109.133           |
|                                  | <b>51.658.034</b> | <b>38.204.212</b> |

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

|                                       | 2018 (triệu đồng)  | 2017 (triệu đồng)  |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>  | <b>5.954.421</b>   | <b>4.302.331</b>   |
| Thu từ dịch vụ thanh toán             | 2.626.613          | 2.016.316          |
| Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác    | 51.398             | 51.540             |
| Thu phí khác                          | 3.276.410          | 2.234.475          |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>      | <b>(3.186.894)</b> | <b>(2.447.131)</b> |
| Chi về dịch vụ thanh toán             | (1.547.393)        | (1.175.581)        |
| Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý    | (47.353)           | (30.611)           |
| Chi về hoạt động ngân quỹ             | (282.232)          | (189.858)          |
| Chi khác                              | (1.309.916)        | (1.051.081)        |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b> | <b>2.767.527</b>   | <b>1.855.200</b>   |

29. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

|                                                    | 2018 (triệu đồng) | 2017 (triệu đồng) |
|----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>  |                   |                   |
| Thu về kinh doanh ngoại tệ                         | 901.498           | 850.144           |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ     | 890.449           | 1.080.472         |
| Thu về kinh doanh vàng                             | 457.499           | 553.528           |
| <b>Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>   |                   |                   |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ                         | (167.113)         | (98.252)          |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ     | (916.742)         | (1.122.114)       |
| Chi về kinh doanh vàng                             | (455.722)         | (553.812)         |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>709.869</b>    | <b>709.966</b>    |

30. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

|                                                                | 2018 (triệu đồng) | 2017 (triệu đồng) |
|----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh                     | 428.139           | 361.714           |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh                      | (82.399)          | (37.912)          |
| (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (74.265)          | 866               |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>             | <b>271.475</b>    | <b>324.668</b>    |

31. Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

|                                                            | 2018 (triệu đồng) | 2017 (triệu đồng) |
|------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư                     | 105.868           | 81.779            |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư                      | (32.839)          | (28.188)          |
| Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | 145.292           | (134.460)         |
| <b>Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>        | <b>218.321</b>    | <b>(80.869)</b>   |

32. Lãi thuần từ hoạt động khác

|                                             | 2018 (triệu đồng) | 2017 (triệu đồng) |
|---------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>           |                   |                   |
| Thu từ nợ xấu đã được xử lý                 | 1.968.711         | 2.654.831         |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác | 542.512           | 231.010           |
| Thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản      | 6.084             | 42.833            |
| Thu nhập khác                               | 385.917           | 305.238           |
| <b>Chi phí cho hoạt động khác</b>           |                   |                   |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác | (450.370)         | (255.667)         |
| Chi từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản      | (5.037)           | (5.259)           |
| Chi phí khác                                | (569.407)         | (978.114)         |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>          | <b>1.878.410</b>  | <b>1.994.872</b>  |

33. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

|                                                                                           | 2018 (triệu đồng) | 2017 (triệu đồng) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Thu từ chứng khoán Vốn                                                                    | 8.180             | 3.534             |
| Thu từ góp vốn đầu tư dài hạn                                                             | 255.175           | 648.488           |
| Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh | 110.883           | 91.024            |
|                                                                                           | <b>374.238</b>    | <b>743.046</b>    |

34. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

|                                             | 2018 (triệu đồng) | 2017 (triệu đồng) |
|---------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Chi phí thuế, lệ phí và phí</b>          | <b>27.769</b>     | <b>35.515</b>     |
| <b>Chi phí cho nhân viên</b>                | <b>7.519.099</b>  | <b>8.282.388</b>  |
| Chi lương và phụ cấp                        | 5.995.719         | 6.919.462         |
| Các khoản chi đóng góp theo lương           | 550.848           | 431.020           |
| Chi trợ cấp                                 | 14.320            | 32.842            |
| Chi khác                                    | 958.212           | 899.064           |
| <b>Chi về tài sản</b>                       | <b>2.356.550</b>  | <b>2.631.446</b>  |
| Khấu hao tài sản cố định                    | 1.045.704         | 1.159.913         |
| Chi khác về tài sản                         | 1.310.846         | 1.471.533         |
| <b>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</b>    | <b>3.292.312</b>  | <b>3.572.296</b>  |
| Chi công tác phí                            | 222.664           | 243.992           |
| Chi các hoạt động đoàn thể của TCTD         | 52.604            | 45.620            |
| Chi khác cho hoạt động quản lý              | 3.017.044         | 3.282.684         |
| <b>Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng</b> | <b>629.513</b>    | <b>542.652</b>    |
| <b>Chi phí dự phòng</b>                     | <b>431.008</b>    | <b>5.480</b>      |
|                                             | <b>14.256.251</b> | <b>15.069.777</b> |

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

|                                                                                      | Ngày 31/12/2018<br>(triệu đồng) | Ngày 31/12/2017<br>(triệu đồng) |
|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ                                           | 7.028.347                       | 5.979.833                       |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                                                      | 23.182.208                      | 20.756.531                      |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác                                                | 67.777.391                      | 52.109.399                      |
| Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi          | 57.556.773                      | 49.161.564                      |
| Chứng khoán có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua | -                               | 3.700.000                       |
|                                                                                      | <b>155.544.719</b>              | <b>131.707.327</b>              |

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

|                                                      | 2018          | 2017          |
|------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| <b>I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người) (*)</b> | <b>24.197</b> | <b>23.784</b> |
| <b>II. Thu nhập của nhân viên (triệu đồng)</b>       |               |               |
| 1. Tổng quỹ lương                                    | 5.995.719     | 6.919.462     |
| 2. Thu nhập khác                                     | 321.540       | 184.782       |
| 3. Tổng thu nhập (1+2)                               | 6.317.259     | 7.104.244     |
| 4. Tiền lương bình quân tháng (**)                   | 21,03         | 24,56         |
| 5. Thu nhập bình quân tháng (**)                     | 22,16         | 25,22         |

(\*) Số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12.

(\*\*) Tính dựa trên tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm.

37. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THỂ CHẤP

37.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

|                                                       | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018<br>(triệu đồng) | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017<br>(triệu đồng) |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Bất động sản                                          | 1.088.175.438                                | 999.807.889                                  |
| Động sản                                              | 76.798.701                                   | 94.526.206                                   |
| Tiền gửi, vàng, đá quý, kim loại quý, chứng từ có giá | 140.666.919                                  | 115.556.511                                  |
| Tài sản khác                                          | 492.718.827                                  | 544.536.440                                  |
|                                                       | <b>1.798.359.885</b>                         | <b>1.754.427.046</b>                         |

Các tài sản thế chấp và được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);

- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;

- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên một thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Các bên liên quan là tổ chức

| Bên liên quan                      | Quan hệ                                 | Các giao dịch                       | 2018<br>(triệu đồng) | 2017<br>(triệu đồng) |
|------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) | Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp | Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN     | 23.182.208           | 20.756.531           |
|                                    |                                         | Tiền vay NHNN                       | 3.394.517            | 4.107.281            |
| Ngân hàng TNHH Indovina            | Công ty liên doanh                      | Tiền gửi của Indovina tại Ngân hàng | 4.040.635            | 4.011.620            |
|                                    |                                         | Tiền gửi của Ngân hàng tại Indovina | 4.011.795            | 4.007.785            |

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

| Bên liên quan                                         | Các giao dịch                                                                                                                                                                                                             |
|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành (*) | Tiền lương, thù lao: chi trả theo đúng Quy định chi trả tiền lương của Ngân hàng, đảm bảo tương quan về mức tiền lương bình quân của người quản lý với mức lương bình quân của cán bộ nhân viên trong hệ thống Ngân hàng. |

(\*) Tiền lương, thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát đảm bảo đúng tỷ lệ thù lao được ĐHĐCĐ Ngân hàng thông qua tại Nghị quyết số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2018.

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

|            | Tổng dư<br>nợ cho vay<br>(triệu đồng) | Tổng<br>tiền gửi<br>(triệu đồng) | Các cam<br>kết tín dụng<br>(triệu đồng) | CCTC<br>phái sinh<br>(triệu đồng) | Kinh doanh và<br>đầu tư chứng<br>khoán<br>(triệu đồng) |
|------------|---------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Trong nước | 860.109.360                           | 951.767.561                      | 113.336.163                             | 281.166                           | 108.073.497                                            |
| Nước ngoài | 9.051.754                             | 7.196.124                        | 297.087                                 | -                                 | -                                                      |
|            | <b>869.161.114</b>                    | <b>958.963.685</b>               | <b>113.633.250</b>                      | <b>281.166</b>                    | <b>108.073.497</b>                                     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

| STT                                              | CHỈ TIÊU                                             | Dịch vụ tài chính ngân hàng | Dịch vụ tài chính phi ngân hàng | Khác      | Điều chỉnh  | Tổng cộng     |
|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|-----------|-------------|---------------|
| I.                                               | Doanh thu                                            | 83.504.670                  | 2.336.075                       | 865.759   | (515.049)   | 86.191.455    |
| 1.                                               | Doanh thu lãi                                        | 73.753.305                  | 422.903                         | 136.696   | (136.784)   | 74.176.120    |
|                                                  | - Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài              | 73.747.488                  | 401.559                         | 131.600   | (104.527)   | 74.176.120    |
|                                                  | - Doanh thu lãi từ nội bộ                            | 5.817                       | 21.344                          | 5.096     | (32.257)    | -             |
| 2.                                               | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                        | 4.284.323                   | 1.820.344                       | 17.408    | (167.654)   | 5.954.421     |
| 3.                                               | Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác                | 5.467.042                   | 92.828                          | 711.655   | (210.611)   | 6.060.914     |
| II.                                              | Chi phí                                              | (69.200.380)                | (2.007.295)                     | (821.015) | 318.910     | (71.709.780)  |
| 1.                                               | Chi phí lãi                                          | (51.675.510)                | (63.317)                        | (55.991)  | 136.784     | (51.658.034)  |
|                                                  | - Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài                | (51.625.639)                | (8.584)                         | (55.987)  | 32.176      | (51.658.034)  |
|                                                  | - Chi phí lãi từ nội bộ                              | (49.871)                    | (54.733)                        | (4)       | 104.608     | -             |
| 2.                                               | Chi phí khấu hao TSCĐ                                | (1.027.429)                 | (8.411)                         | (9.864)   | -           | (1.045.704)   |
| 3.                                               | Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh | (16.497.441)                | (1935.567)                      | (755.160) | 182.126     | (19006.042)   |
| Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro |                                                      | 14.304.290                  | 328.780                         | 44.744    | (196.139)   | 14.481.675    |
| Chi phí dự phòng rủi ro                          |                                                      | (7746.060)                  | (9.595)                         | (606)     | 4.988       | (7751.273)    |
| Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế            |                                                      | 6.558.230                   | 319.185                         | 44.138    | (191.151)   | 6.730.402     |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                      |                                                      | (1.216.543)                 | (63.107)                        | (25.514)  | -           | (1.305.164)   |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                       |                                                      | -                           | (682)                           | (8.127)   | -           | (8.809)       |
| Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế              |                                                      | 5.341.687                   | 255.396                         | 10.497    | (191.151)   | 5.416.429     |
| III.                                             | Tài sản                                              | 1.163.440.860               | 6.163.644                       | 3.033.316 | (8.203.085) | 1.164.434.735 |
| 1.                                               | Tiền mặt                                             | 6.989.280                   | 3.670                           | 35.397    | -           | 7.028.347     |
| 2.                                               | Tài sản cố định                                      | 10.959.292                  | 78.521                          | 76.724    | -           | 11.114.537    |
| 3.                                               | Tài sản khác                                         | 1.145.492.288               | 6.081.453                       | 2.921.195 | (8.203.085) | 1.146.291.851 |
| IV.                                              | Nợ phải trả                                          | 1.096.972.542               | 3.207.703                       | 1.551.667 | (4.707.694) | 1.096.979.218 |
| 1.                                               | Nợ phải trả khách hàng bên ngoài                     | 1.093.714.169               | 2.229.711                       | 1.520.718 | (4.699.816) | 1.092.764.782 |
| 2.                                               | Nợ phải trả nội bộ                                   | 3.213.373                   | 977.992                         | 30.949    | (7.878)     | 4.214.436     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

40.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Đơn vị: Triệu đồng

| CHỈ TIÊU                              | Miền Bắc    | Miền Nam    | Khác        | Bù trừ      | Tổng cộng     |
|---------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|---------------|
| Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế | 3.964.695   | 378.859     | 2.386.848   | -           | 6.730.402     |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành           | (1.271.984) | (40)        | (33.140)    | -           | (1.305.164)   |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại            | (8.809)     | -           | -           | -           | (8.809)       |
| Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế   | 2.683.902   | 378.819     | 2.353.708   | -           | 5.416.429     |
| Tài sản bộ phận                       | 675.565.829 | 361.594.903 | 135.477.088 | (8.203.085) | 1.164.434.735 |
| Nợ phải trả bộ phận                   | 614.977.016 | 354.774.264 | 131.935.632 | (4.707.694) | 1.096.979.218 |

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Theo Công văn số 1601/NHNN-TTGSNH về việc triển khai thực hiện quy định an toàn vốn theo Basel II, Ngân hàng là 1 trong 10 ngân hàng được lựa chọn thí điểm áp dụng các tiêu chuẩn Basel II (cùng với Vietcombank, BIDV, MB, Sacombank, Techcombank, VPBank,...) và thực hiện các quy định về tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41 sớm hơn toàn thị trường. Việc áp dụng các chuẩn mực Basel II không chỉ đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo đề án tái cơ cấu ngành ngân hàng Việt Nam mà còn là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đồng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng. Trong năm 2018, Ngân hàng tiếp tục triển khai các dự án về quản lý vốn, quản trị rủi ro trong khuôn khổ Chương trình Basel II nhằm nâng cấp toàn diện hệ thống quản lý rủi ro theo chuẩn mực Basel II.

Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Các hoạt động liên quan đến công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm sản phẩm kinh doanh ngoại hối, kinh doanh vàng miếng, phái sinh hoán đổi tiền tệ chéo, hoán đổi lãi suất... chủ yếu để phục vụ nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực trọng điểm và các khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân có tình hình tài chính lành mạnh.

Để quản lý rủi ro đối với các công cụ tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 06/2016/TT-NHNN và các quy định của Ngân hàng Nhà nước và dẫn đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II. Theo đó, các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính được kiểm soát chặt chẽ, cụ thể như sau:

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**Chính sách chung để quản lý rủi ro các công cụ tài chính:** Ngân hàng đã ban hành Quy định tách sổ Banking và Trading, tạo cơ sở để chuẩn hóa công tác quản lý rủi ro theo đặc thù của từng hoạt động kinh doanh.

**Quản lý rủi ro tín dụng:** Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của NHTMCPCT VN được triển khai đồng bộ thông qua việc chuẩn hoá mô hình tổ chức, hệ thống cơ chế chính sách, hệ thống công cụ hỗ trợ, xây dựng, thiết lập các hạn mức kiểm soát rủi ro trên cơ sở khẩu vị rủi ro của HĐQT, phù hợp với chiến lược kinh doanh trong từng thời kỳ, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững.

Văn bản định hướng tín dụng của NHCT được xây dựng chi tiết theo các chiều ngành, loại hình khách hàng, các sản phẩm thuộc từng phân khúc khách hàng, phù hợp đặc thù địa lý, kinh tế, chính trị và hành vi tiêu dùng của từng vùng miền nhằm mục tiêu tối ưu hóa hiệu quả danh mục tín dụng, hạn chế tăng trưởng vào các nhóm ngành, khách hàng... tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Với việc quản lý danh mục tín dụng chủ động, ngân hàng đã kịp thời nhận diện các khách hàng tiềm ẩn rủi ro có khả năng suy giảm chất lượng nợ, các vấn đề liên quan rủi ro tập trung, tài sản bảo đảm... để chủ động đưa ra các biện pháp ứng xử phù hợp, hỗ trợ quản lý chặt chẽ chất lượng nợ và kế hoạch tài chính theo mục tiêu kế hoạch của HĐQT.

Hạ tầng CNTT được ưu tiên chú trọng đầu tư, đảm bảo công tác quản lý danh mục tín dụng, cảnh báo sớm, giám sát rủi ro tín dụng chi nhánh được thực hiện tự động, giảm thiểu thời gian xử lý dữ liệu và nâng cao chất lượng thông tin.

Bên cạnh đó, NHCT là một trong những Ngân hàng đầu tiên triển khai các mô hình đo lường rủi ro tín dụng theo chuẩn Basel II theo phương pháp phân tích thống kê để thay thế Hệ thống XHTDNB theo phương pháp chuyên gia trước đây và sử dụng kết quả mô hình trong công tác phê duyệt tín dụng, định giá khoản vay và quản lý khách hàng trong thời gian tới.

**Quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất:** Ngân hàng từng bước triển khai đồng bộ mô hình quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ Ngân hàng theo thông lệ quốc tế. Ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ giữa khối Kinh doanh và khối Quản lý rủi ro để đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và đảm bảo việc triển khai thực hiện thống nhất. Ngân hàng tiếp tục vận hành và nâng cấp hệ thống quản lý tài sản nợ có ALM, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ Ngân hàng.

**Quản lý rủi ro tiền tệ:** Ngân hàng thực hiện chính sách quản lý rủi ro ngoại hối tập trung toàn hàng. Trạng thái của từng đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Hệ thống báo cáo đo lường, giám sát rủi ro đảm bảo thể hiện đầy đủ, toàn diện lợi nhuận theo giá trị thị trường, đo lường rủi ro và giám sát cơ chế phân cấp ủy quyền trong hoạt động kinh doanh vốn. Trên cơ sở đó, các báo cáo quản lý rủi ro tiền tệ được thực hiện định kỳ gửi tới Ban Lãnh đạo và Bộ phận kinh doanh hỗ trợ trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng an toàn, hiệu quả.

42. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà Ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

**Đối với hoạt động tín dụng:** Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

hàng và đối với mỗi lĩnh vực, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

**Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng:** Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Hội đồng Định chế tài chính xác lập và giao Phòng Kinh doanh Vốn thực hiện.

**Các tài sản chịu rủi ro tín dụng của Ngân hàng được chia thành các nhóm như sau:**

• Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày, theo quy định của Thông tư 02; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

• Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Các tài sản đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác cho các tài sản này.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

|                                    | Quá hạn          |                |                |                  |                  |
|------------------------------------|------------------|----------------|----------------|------------------|------------------|
|                                    | Dưới 90 ngày     | 91-180 ngày    | 181-360 ngày   | Trên 360 ngày    | Tổng cộng        |
|                                    | Triệu đồng       | Triệu đồng     | Triệu đồng     | Triệu đồng       | Triệu đồng       |
| Cho vay khách hàng                 | 2.216.425        | 565.748        | 245.118        | 1.445.790        | 4.473.081        |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 590.000          | -              | -              | 480.850          | 1.070.850        |
|                                    | <b>2.806.425</b> | <b>565.748</b> | <b>245.118</b> | <b>1.926.640</b> | <b>5.543.931</b> |

• Các tài sản tài chính đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá được trình bày dưới đây:

|                    | Quá hạn      |             |              |               |            |
|--------------------|--------------|-------------|--------------|---------------|------------|
|                    | Dưới 90 ngày | 91-180 ngày | 181-360 ngày | Trên 360 ngày | Tổng cộng  |
|                    | Triệu đồng   | Triệu đồng  | Triệu đồng   | Triệu đồng    | Triệu đồng |
| Cho vay khách hàng | 2.993.296    | 1.569.953   | 1.840.357    | 8.023.986     | 14.427.592 |

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

43.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và Tài sản Có khác được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản chứng khoán đầu tư; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sản lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sản lãi suất

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Từ năm 2013, Ngân hàng đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý RRLS trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa RRLS trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của ngân hàng.
- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP: Ngân hàng đã hoàn thành và tiếp tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

4.3. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)  
4.3.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

|                                                               | Không chịu lãi | Quá hạn       |              |              | Thời hạn định lại lãi suất |                |                 |              |             | Đơn vị: Triệu đồng |
|---------------------------------------------------------------|----------------|---------------|--------------|--------------|----------------------------|----------------|-----------------|--------------|-------------|--------------------|
|                                                               |                | Trên 03 tháng | Đến 03 tháng | Đến 01 tháng | Từ 01-03 tháng             | Từ 03-06 tháng | Từ 06 -12 tháng | Từ 01-05 năm | Trên 05 năm |                    |
| Tài sản                                                       |                |               |              |              |                            |                |                 |              |             |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | 7.028.347      | -             | -            | -            | -                          | -              | -               | -            | -           | 7.028.347          |
| Tiền gửi tại NHNN                                             | -              | -             | -            | 23.182.208   | -                          | -              | -               | -            | -           | 23.182.208         |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                     | -              | -             | -            | 108.434.619  | 19.795.393                 | 1.220.000      | 1.062.000       | -            | -           | 130.512.012        |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                    | -              | -             | -            | 3.279.561    | -                          | -              | -               | -            | -           | 3.279.561          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -              | -             | -            | 281.166      | -                          | -              | -               | -            | -           | 281.166            |
| Cho vay khách hàng (*)                                        | -              | 13.690.952    | 5.209.721    | 310.740.548  | 251.122.454                | 206.135.768    | 56.004.678      | 199.572.270  | 2.064.557   | 864.925.948        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                        | 13.825.705     | 480.850       | 590.000      | 3.205.722    | 16.041.797                 | 8.013.201      | 2.603.847       | 38.913.145   | 21.119.669  | 104.793.936        |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                   | 3.319.097      | -             | -            | -            | -                          | -              | -               | -            | -           | 3.319.097          |
| Tài sản cố định                                               | 11.114.537     | -             | -            | -            | -                          | -              | -               | -            | -           | 11.114.537         |
| Tài sản Có khác (*)                                           | 31.858.494     | 9             | -            | -            | -                          | -              | -               | -            | -           | 31.858.503         |
| Tổng tài sản                                                  | 67.146.180     | 14.171.811    | 5.799.721    | 449.123.824  | 286.959.644                | 215.368.969    | 59.670.525      | 58.870.415   | 23.184.226  | 1.180.295.315      |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4.3. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)  
4.3.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

|                                                                                                   | Không chịu lãi | Quá hạn       |              |              | Thời hạn định lại lãi suất |                |                 |              |             | Đơn vị: Triệu đồng |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|--------------|--------------|----------------------------|----------------|-----------------|--------------|-------------|--------------------|
|                                                                                                   |                | Trên 03 tháng | Đến 03 tháng | Đến 01 tháng | Từ 01-03 tháng             | Từ 03-06 tháng | Từ 06 -12 tháng | Từ 01-05 năm | Trên 05 năm |                    |
| Nợ phải trả                                                                                       |                |               |              |              |                            |                |                 |              |             |                    |
| Các khoản nợ NHNN                                                                                 | -              | -             | -            | 56.238.981   | 3.853.941                  | 878.474        | 1.628.763       | -            | -           | 62.600.159         |
| Tiền gửi và vay từ TCTD khác                                                                      | -              | -             | -            | 91.604.345   | 15.361.562                 | 2.803.116      | 1.630.589       | -            | -           | 111.399.612        |
| Tiền gửi của khách hàng                                                                           | -              | -             | -            | 129.577.460  | 207.038.783                | 200.801.899    | 182.517.535     | 105.153.688  | 726.754     | 825.816.119        |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro                                 | -              | -             | -            | -            | 2.805.478                  | 229.176        | -               | 2.899.375    | -           | 5.934.029          |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                                          | -              | -             | -            | 1.259        | -                          | 3.415.100      | 18.850.000      | 23.950.000   | -           | 46.216.359         |
| Các khoản nợ khác (*)                                                                             | 44.592.361     | -             | -            | -            | -                          | -              | -               | -            | -           | 44.592.361         |
| Tổng nợ phải trả                                                                                  | 44.592.361     | -             | -            | 277.422.045  | 229.059.764                | 208.127.765    | 204.626.887     | 132.003.063  | 726.754     | 1.096.558.639      |
| Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng                                                          | 22.553.819     | 14.171.811    | 5.799.721    | 171.701.779  | 57.899.880                 | 7.241.204      | (144.956.362)   | (73.132.648) | 22.457.472  | 83.736.676         |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của tài sản và công nợ (ròng) | -              | -             | -            | -            | -                          | -              | -               | -            | -           | -                  |
| Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng                                                   | 22.553.819     | 14.171.811    | 5.799.721    | 171.701.779  | 57.899.880                 | 7.241.204      | (144.956.362)   | (73.132.648) | 22.457.472  | 83.736.676         |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR, ...) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban Lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chỉ tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống. Toàn bộ dư nợ cho vay ngoại tệ của Ngân hàng được tài trợ bởi các nguồn vốn huy động ngoại tệ cùng đồng tiền, đảm bảo cân khớp về khối lượng, do vậy không phát sinh rủi ro tiền tệ đối với hoạt động huy động vốn và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư:

Ngân hàng có phát sinh một số rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư vào Ngân hàng TNHH Indovina và việc đầu tư vào Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào. Rủi ro tiền tệ đối với các khoản mục đầu tư này thường xuyên được Ngân hàng theo dõi chặt chẽ thông qua phân tích, dự báo biến động tỷ giá của các đồng tiền này với VND.

Đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ:

Quy định về trạng thái tiền tệ đối với từng đồng tiền và các hạn mức dừng lỗ về hoạt động kinh doanh ngoại tệ được phòng Quản lý rủi ro thị trường thuộc Trụ sở chính xây dựng và trình Tổng Giám đốc phê duyệt, phù hợp với mức rủi ro mà Ngân hàng cho phép. Các hạn mức rủi ro thị trường này được giao cho Phòng Kinh doanh vốn thuộc Trụ sở chính theo dõi và thực hiện đồng thời được phòng Quản lý rủi ro thị trường giám sát và báo cáo độc lập. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

|                                                                         | EUR<br>quy đổi<br>Triệu đồng | USD<br>quy đổi<br>Triệu đồng | Các loại ngoại<br>tệ khác được<br>quy đổi<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng      |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------|
| <strong>Tài sản</strong>                                                |                              |                              |                                                         |                              |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                              | 159.520                      | 980.030                      | 124.964                                                 | 1.264.514                    |
| Tiền gửi tại NHNN                                                       | -                            | 3.428.889                    | -                                                       | 3.428.889                    |
| Tiền gửi tại và cho vay các<br>TCTD khác                                | 1.531.339                    | 26.207.671                   | 429.679                                                 | 28.168.689                   |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                              | -                            | -                            | -                                                       | -                            |
| Các công cụ tài chính phái<br>sinh và các tài sản tài chính<br>khác     | -                            | -                            | -                                                       | -                            |
| Cho vay khách hàng (*)                                                  | 3.331.263                    | 71.204.987                   | -                                                       | 74.536.250                   |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                                  | -                            | -                            | -                                                       | -                            |
| Góp vốn đầu tư dài hạn (*)                                              | -                            | 1.688.788                    | -                                                       | 1.688.788                    |
| Tài sản cố định                                                         | 74.251                       | -                            | -                                                       | 74.251                       |
| Tài sản Có khác (*)                                                     | 1.410.890                    | 10.815.328                   | -                                                       | 12.226.218                   |
| <strong>Tổng tài sản</strong>                                           | <strong>6.507.263</strong>   | <strong>114.325.693</strong> | <strong>554.643</strong>                                | <strong>121.387.599</strong> |
| <strong>Nợ phải trả</strong>                                            |                              |                              |                                                         |                              |
| Các khoản nợ NHNN                                                       | -                            | -                            | -                                                       | -                            |
| Tiền gửi và vay từ TCTD<br>khác                                         | 486.440                      | 36.033.657                   | 466.318                                                 | 36.986.415                   |
| Tiền gửi của khách hàng                                                 | 2.935.601                    | 52.901.621                   | 117.514                                                 | 55.954.736                   |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư,<br>cho vay tổ chức tín dụng<br>chịu rủi ro | 187.465                      | 4.897.114                    | 92                                                      | 5.084.671                    |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                | -                            | 877                          | -                                                       | 877                          |
| Các khoản nợ khác (*)                                                   | 2.589.816                    | 1.205.911                    | -                                                       | 3.795.727                    |
| Vốn và các quỹ                                                          | -                            | -                            | -                                                       | -                            |
| <strong>Tổng nợ phải trả</strong>                                       | <strong>6.199.322</strong>   | <strong>95.039.180</strong>  | <strong>583.924</strong>                                | <strong>101.822.426</strong> |
| <strong>Trạng thái tiền tệ nội bảng</strong>                            | <strong>307.941</strong>     | <strong>19.286.513</strong>  | <strong>(29.281)</strong>                               | <strong>19.565.173</strong>  |
| <strong>Trạng thái tiền tệ<br/>ngoại bảng</strong>                      | <strong>-</strong>           | <strong>-</strong>           | <strong>-</strong>                                      | <strong>-</strong>           |
| <strong>Trạng thái tiền tệ nội,<br/>ngoại bảng</strong>                 | <strong>307.941</strong>     | <strong>19.286.513</strong>  | <strong>(29.281)</strong>                               | <strong>19.565.173</strong>  |

(\*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Hội đồng ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Hội đồng QLRR, tình hình tuân thủ các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Hội đồng ALCO/Hội đồng QLRR đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: được phân loại vào tháng đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên thời hạn đến hạn thực tế của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn quản lý tài sản dự trữ thứ cấp thông qua việc mua

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn để xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, phần mềm quản lý Thanh khoản trong ngày, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương nâng cấp và hoàn thiện quy trình cũng như triển khai và phát triển các phần mềm hỗ trợ quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

|                                                                   | Quá hạn       |              |              | Trong hạn      |                |              |             | Tổng cộng     |
|-------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|--------------|----------------|----------------|--------------|-------------|---------------|
|                                                                   | Trên 03 tháng | Đến 03 tháng | Đến 01 tháng | Từ 01-03 tháng | Từ 03-12 tháng | Từ 01-05 năm | Trên 05 năm |               |
| Tài sản                                                           |               |              |              |                |                |              |             |               |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                        | -             | -            | 7.028.347    | -              | -              | -            | -           | 7.028.347     |
| Tiền gửi tại NHNN                                                 | -             | -            | 23.182.208   | -              | -              | -            | -           | 23.182.208    |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                         | -             |              | 108.434.619  | 19.795.393     | 2.282.000      | -            | -           | 130.512.012   |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                        | -             | -            | 3.279.561    | -              | -              | -            | -           | 3.279.561     |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác     | -             | -            | 281.166      | -              | -              | -            | -           | 281.166       |
| Cho vay khách hàng (*)                                            | 13.690.952    | 5.209.721    | 54.581.576   | 180.440.228    | 302.849.199    | 132.775.137  | 175.379.135 | 864.925.948   |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                            | 480.850       | 590.000      | 2.239.283    | 5.170.020      | 4.827.337      | 65.923.028   | 25.563.418  | 104.793.936   |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                       | -             | -            | -            | -              | -              | -            | 3.319.097   | 3.319.097     |
| Tài sản cố định                                                   | -             | -            | -            | -              | -              | -            | 11.114.537  | 11.114.537    |
| Tài sản Có khác (*)                                               | 9             | -            | -            | -              | 128.960        | -            | 31.729.534  | 31.858.503    |
| Tổng tài sản                                                      | 14.171.811    | 5.799.721    | 199.026.760  | 205.405.641    | 310.087.496    | 198.698.165  | 247.105.721 | 1.180.295.315 |
| Nợ phải trả                                                       |               |              |              |                |                |              |             |               |
| Các khoản nợ NHNN                                                 | -             | -            | 56.238.981   | 3.853.941      | 2.507.237      | -            | -           | 62.600.159    |
| Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác                              | -             | -            | 86.734.497   | 13.387.004     | 5.891.341      | 5.274.482    | 112.288     | 111.399.612   |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | -             | -            | 129.577.460  | 207.038.783    | 383.319.434    | 105.153.688  | 726.754     | 825.816.119   |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | -             | -            | -            | -              | -              | 2.899.375    | 3.034.654   | 5.934.029     |
| Phát hành giấy tờ có giá                                          | -             | -            | 1.259        | -              | 14.050.000     | 7.650.000    | 24.515.100  | 46.216.359    |
| Các khoản nợ khác (*)                                             | -             | -            | 21.146.438   | 3.372.975      | 6.420.517      | 13.198.992   | 453.439     | 44.592.361    |
| Tổng nợ phải trả                                                  | -             | -            | 293.698.635  | 227.652.703    | 412.188.529    | 134.176.537  | 28.842.235  | 1.096.558.639 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng                                   | 14.171.811    | 5.799.721    | (94.671.875) | (22.247.062)   | (102.101.033)  | 64.521.628   | 218.263.486 | 83.736.676    |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### Tài sản tài chính (tiếp theo)

giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
  - c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
- Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

### Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

|                                                                   | Giá trị ghi sổ                                                 |                      |                     |                 | Đơn vị: Triệu đồng                                |                          |                |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|-----------------|---------------------------------------------------|--------------------------|----------------|
|                                                                   | Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh | Giữ đến ngày đáo hạn | Cho vay và phải thu | Sẵn sàng để bán | Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ | Tổng cộng giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                        | 7028.347                                                       | -                    | -                   | -               | -                                                 | 7028.347                 | 7028.347       |
| Tiền gửi tại NHNN                                                 | 23.182.208                                                     | -                    | -                   | -               | -                                                 | 23.182.208               | 23.182.208     |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                             | -                                                              | -                    | 130.512.012         | -               | -                                                 | 130.512.012              | (*)            |
| Chứng khoán kinh doanh                                            | 3.279.561                                                      | -                    | -                   | -               | -                                                 | 3.279.561                | (*)            |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác     | 281.166                                                        | -                    | -                   | -               | -                                                 | 281.166                  | (*)            |
| Cho vay khách hàng                                                | -                                                              | -                    | 864.925.948         | -               | -                                                 | 864.925.948              | (*)            |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán                                       | -                                                              | -                    | -                   | 88.586.344      | -                                                 | 88.586.344               | (*)            |
| Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn                                  | -                                                              | 16.207.592           | -                   | -               | -                                                 | 16.207.592               | (*)            |
| Đầu tư dài hạn khác                                               | -                                                              | -                    | -                   | 412.645         | -                                                 | 412.645                  | (*)            |
| Tài sản tài chính khác                                            | -                                                              | -                    | 31.711.869          | -               | -                                                 | 31.711.869               | (*)            |
|                                                                   | 33.771.282                                                     | 16.207.592           | 1.027.149.829       | 88.998.989      | -                                                 | 1.166.127.692            |                |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                    | -                                                              | -                    | -                   | -               | 62.600.159                                        | 62.600.159               | (*)            |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                     | -                                                              | -                    | -                   | -               | 111.399.612                                       | 111.399.612              | (*)            |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | -                                                              | -                    | -                   | -               | 825.816.119                                       | 825.816.119              | (*)            |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | -                                                              | -                    | -                   | -               | 5.934.029                                         | 5.934.029                | (*)            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                          | -                                                              | -                    | -                   | -               | 46.216.359                                        | 46.216.359               | (*)            |
| Các khoản nợ tài chính khác                                       | -                                                              | -                    | -                   | -               | 44.436.430                                        | 44.436.430               | (*)            |
|                                                                   | -                                                              | -                    | -                   | -               | 1.096.402.708                                     | 1.096.402.708            |                |

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

|     | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|-----|---------------------------|---------------------------|
|     | VND                       | VND                       |
| USD | 23.195                    | 22.425                    |
| EUR | 26.587                    | 27.208                    |
| GBP | 29.537                    | 30.646                    |
| CHF | 23.544                    | 23.294                    |
| JPY | 210,69                    | 201,42                    |
| SGD | 17.023                    | 17.010                    |
| CAD | 17.034                    | 18.123                    |
| AUD | 16.392                    | 17.740                    |
| NZD | 16.364                    | 16.158                    |
| THB | 715,47                    | 697,45                    |
| SEK | 2.589                     | 2.765                     |
| NOK | 2.667                     | 2.766                     |
| DKK | 3.552                     | 3.654                     |
| HKD | 2.962                     | 2.906                     |
| CNY | 3.372                     | 3.486                     |
| KRW | 21,08                     | 21,30                     |
| LAK | 2,74                      | 2,90                      |
| MYR | 5.329                     | 5.327                     |

Người lập



---

**Bà Lê Việt Nga**

**Phó Phòng Quản lý  
Kế toán Tài chính**

Người kiểm soát



---

**Ông Nguyễn Hải Hưng**

**Kế toán trưởng**

Người phê duyệt



---

**Bà Nguyễn Hồng Vân**

**Phó Tổng Giám đốc**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

**Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam**

108 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

**T** 024 3942 1030    **F** 024 3942 1032

[www.vietinbank.vn](http://www.vietinbank.vn)